| HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN<br>TỈNH THANH HÓA | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 44/2024/NQ-HĐND | *Thanh Hóa, ngày 14 tháng 12 năm 2024* |

# NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Nghị quyết số 231/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 và Nghị quyết số 319/2022/NQ-HĐND ngày 27/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh**

## HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 24

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15, Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ; số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 quy định về giá đất;*

*Xét Tờ trình số 262/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết thông qua việc điều chỉnh Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 231/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 319/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 906/BC-KTNS ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thông qua việc điều chỉnh bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Nghị quyết số 231/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 319/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa, bổ sung giá đất ở đối với 1.525 tuyến đường, đoạn đường trên địa bàn 25 huyện, thị xã, thành phố để áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

*(Kèm theo bảng chi tiết giá đất ở bổ sung)*

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật, tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khóa XVIII, kỳ họp thứ 24 thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 12 năm 2024./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TTr: HĐND, UBND, Ủy ban MTTQ các huyện, thị xã, thành phố;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

**CHỦ TỊCH**

**Lại Thế Nguyên**

# BẢNG CHI TIẾT GIÁ ĐẤT Ở

*(Kèm theo Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| | **C THÀNH PHỐ THANH HÓA** | |
| **B** | **GIÁ ĐẤT CÁC PHƯỜNG XÃ:** | |
| **III** | **PHƯỜNG LAM SƠN** | |
| 58 | MBQH số 12223 (Khu xen cư phố 21): | |
| 58.1 | Đường nội bộ lòng đường 5,5m | 8.000 |
| 58.2 | Đường nội bộ lòng đường 10,0m | 9.000 |
| 58.3 | Đường nội bộ có có lòng đường 12,0m | 10.000 |
| **V** | **PHƯỜNG ĐÔNG THỌ** | |
| 161 | MBQH Khu tái định cư KĐT mới ven sông Hạc (Khu TĐC - MBQH số 3037) | |
| 161.1 | Đường nội bộ lòng đường >= 7,5m | 8.640 |
| 161.2 | Đường nội bộ lòng đường < 7,5m | 7.500 |
| 162 | MBQH số 3514 (KĐT phía Đông Đại lộ Bắc Nam): | |
| 162.1 | Đường nội bộ lòng đường 15m | 15.000 |
| 162.2 | Đường nội bộ lòng đường 10,5m | 13.000 |
| 162.3 | Đường nội bộ lòng đường 7,5m | 11.000 |
| 162.4 | Đường nội bộ lòng đường < 7,5m | 10.000 |
| 163 | MBQH số 1985 (TTTM và nhà phố Eden thuộc KĐT phía Đông Đại lộ Bắc Nam): | |
| 163.1 | Đường nội bộ lòng đường 15m | 18.000 |
| **VII** | **PHƯỜNG PHÚ SƠN** | |
| 88 | MBQH Khu dân cư Đông Nam làng Tân Thọ: Đường nội bộ MB | |
| 88.1 | Đường nội bộ lòng đường 10,5m | 15.000 |
| 88.2 | Đường nội bộ lòng đường 7,5m | 13.500 |
| 89 | Đại lộ Đông Tây: Đoạn từ đường Trần Bảo đến giáp đường Đại lộ Lê Lợi | 18.000 |
| **VIII** | **PHƯỜNG ĐÔNG VỆ** | |
| 153 | MBQH số 1606 (Khu đô thị Núi Long) thuộc khu vực đất giao cho tổ chức | |
| 153.1 | Đường CSEDP | 17.360 |
| 153.2 | Đường nội bộ lòng đường rộng 10,5m | 14.500 |
| 153.3 | Đường nội bộ không thuộc các vị trí trên | 13.028 |
| 154 | MBQH số 2865: | |
| 154.1 | Đường Âu Cơ | 21.000 |
| 154.2 | Đường nội bộ lòng đường 7,5m | 14.500 |
| 154.3 | Đường nội bộ còn lại lòng đường < 7,5m | 13.500 |
| 155 | Đường nội bộ Khu chung cư cho người thu nhập thấp (thuộc Cty Tân Thành | 12.500 |
| **IX** | **PHƯỜNG ĐÔNG SƠN** | |
| 118 | MBQH số 2485 (Khu dân cư HĐ-2 thuộc khu dân cư Trường đại học Hồng Đức): | |
| 118.1 | Các lô mặt đường Lê Phụ và từ lô CL-05:01 đến CL-05:17 (chưa tính lô có hệ số đầu ve) | 16.138 |
| 118.2 | Các lô mặt đường Lê Cảo | 15.817 |
| 118.3 | Các lô đường nội bộ lòng đường 7,5m (đối diện công viên, cây xanh, tiếp xúc mặt thoáng) | 11.962 |
| 118.4 | Các lô đường nội bộ còn lại lòng đường 7,5m và lô CL-04:27 | 10.875 |
| 118.5 | Lô CL-05:18 | 15.817 |
| **XI** | **PHƯỜNG NAM NGẠN** | |
| 78 | MBQH số 3514 (KĐT phía Đông Đại lộ Bắc Nam): | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 78.1 | Đường nội bộ lòng đường 15m | 15.000 |
| 78.2 | Đường nội bộ lòng đường 10,5m | 13.000 |
| 78.3 | Đường nội bộ lòng đường 7,5m | 11.000 |
| 78.4 | Đường nội bộ lòng đường < 7,5m | 10.000 |
| 79 | MBQH số 1985 (TTTM và nhà phố Eden thuộc KĐT phía Đông Đại lộ Bắc Nam): | |
| 79.1 | Đường nội bộ lòng đường 15m | 18.000 |
| 79.2 | Đường nội bộ lòng đường 10,5m | 15.600 |
| 79.3 | Đường nội bộ lòng đường 7,5m | 13.200 |
| 79.4 | Đường nội bộ lòng đường < 7,5m | 12.000 |
| **XII** | **PHƯỜNG HÀM RỒNG** | |
| 72 | MBQH số 3514 (KĐT phía Đông Đại lộ Bắc Nam): | |
| 72.1 | Đường nội bộ lòng đường 15m | 15.000 |
| 72.2 | Đường nội bộ lòng đường 10,5m | 13.000 |
| 72.3 | Đường nội bộ lòng đường 7,5m | 11.000 |
| 72.4 | Đường nội bộ lòng đường < 7,5m | 10.000 |
| **XIII** | **PHƯỜNG ĐÔNG CƯƠNG** | |
| 36 | MBQH số 1851 (Khu dân cư, tái định cư Cầu Sinh): Đường nội bộ | 8.500 |
| 37 | MBQH số 1906: Đường nội bộ lòng đường 5,5m | 4.185 |
| 38 | MBQH số 3665 (vị trí 06): Đường nội bộ | 7.500 |
| **XIV** | **PHƯỜNG ĐÔNG HƯƠNG** | |
| 37 | Khu Vinhome: | |
| 37.1 | Trục đường đôi khu Hướng Dương, Mẫu Đơn | 45.000 |
| 37.2 | Đường ngang dọc khu Hướng Dương, Mẫu Đơn | 38.000 |
| 38 | MBQH số 2672/QĐ-UBND ngày 29/3/2019 (Khu dân cư phường Đông Hương): Đường nội bộ lòng đường 7,5m | 8.000 |
| 39 | MBQH số 5220/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 (Khu dân cư và thương mại A-TM3): Đường nội bộ mặt bằng | 10.028 |
| 40 | MBQH số 3065 (Khu tổ hợp dịch vụ thương mại nhà ở - chung cư): | |
| 40.1 | Đường nội bộ lòng đường 10,5m | 15.000 |
| 40.2 | Đường nội bộ lòng đường <= 7,5m | 12.000 |
| **XV** | **PHƯỜNG ĐÔNG HẢI** | |
| 32 | MBQH số 1643: Đường nội bộ lòng đường 5,5m | 8.000 |
| 33 | MBQH số 75: (Dự án số 4) | |
| 33.1 | Đường nội bộ lòng đường <= 7,0m | 13.000 |
| 33.2 | Đường nội bộ lòng đường 10,0m | 16.000 |
| 33.3 | Đường nội bộ lòng đường >10,0m | 18.000 |
| **XVII** | **PHƯỜNG QUẢNG THÀNH** | |
| 33 | MBQH số 456 (KĐT mới thuộc KĐT Nam thành phố): Khu tái định cư | |
| 33.1 | Đường Đông Sơn 7 (rộng 45m) | 20.823 |
| 33.2 | Đường QH rộng 24m | 17.547 |
| 33.3 | Đường QH rộng 24m (lô giáp vị trí cây xanh) | 19.302 |
| 33.4 | Đường nội bộ còn lại | 11.938 |
| 33.5 | Đường nội bộ còn lại (lô tiếp giáp mặt thoáng) | 13.132 |
| 34 | MBQH số 2865: | |
| 34.1 | Đường Âu Cơ | 21.000 |
| 34.2 | Đường nội bộ lòng đường 7,5m | 14.500 |
| 34.3 | Đường nội bộ còn lại lòng đường < 7,5m | 13.500 |
| 35 | Đường Đông Sơn 6: Đoạn từ đường CSEDP đến đường trục phía Đông phố Thành Yên | 16.800 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 36 | Đường nội bộ Khu nhà ở xã hội tại Khu dân cư Đông Nam KĐT Đông Phát (KDC Tân Thành ĐCO2) | 13.500 |
| **XVIII** | **PHƯỜNG QUẢNG THẮNG** | |
| 35 | MBQH số 3791: | |
| 35.1 | Mặt đường CSEDP: | |
| 35.1.1 | Lô LK06-35: | 16.483 |
| 35.1.2 | Lô LK09-15: | 16.250 |
| 35.1.3 | Lô LK06-19, LK07-01; LK08-18; LK09-29 | 18.657 |
| 35.1.4 | Các lô còn lại mặt đường CSEDP | 16.961 |
| 35.2 | Mặt đường Nguyễn Phục | |
| 35.2.1 | Lô LK03-01; LK04-06 | 13.284 |
| 35.2.2 | Lô LK06-01 | 13.543 |
| 35.2.3 | Các lô còn lại mặt đường Nguyễn Phục | 13.668 |
| 35.3 | Các lô đường nội bộ | |
| 35.3.1 | Đường nội bộ lòng đường rộng 10,25m - Khu LK01 | 13.260 |
| 35.3.2 | Đường nội bộ lòng đường rộng 10,25m - Khu LK02; khu TĐC01 đến | 13.067 |
| 35.3.3 | Lô LK06-18, LK08-17; LK 09-01 | 13.757 |
| 35.3.4 | Đường nội bộ lòng đường rộng 10,25m - Khu LK07, LK08 | 13.829 |
| 35.3.5 | Lô LK09-14 | 13.032 |
| 35.3.6 | Đường nội bộ lòng đường rộng 7,5m - Khu LK06 đến LK09 | 12.506 |
| 35.3.7 | Đường nội bộ còn lại lòng đường rộng 7,5m | 12.353 |
| 36 | Đường nội bộ Khu nhà ở xã hội tại phường Quảng Thắng (thuộc Khu vực di tích thắng cảnh Mật Sơn) | 12.353 |
| **XIX** | **PHƯỜNG ĐÔNG TÂN** | |
| 21 | Đại lộ Đông Tây: | |
| 21.1 | Đoạn từ giáp Phú Sơn đến đường Vành đai phía Tây | 17.500 |
| 21.2 | Đoạn từ đường Vành đai phía Tây đến giáp thị trấn Rừng Thông, H.Đông | 17.000 |
| 22 | Đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn (đoạn qua địa phận phường Đông Tân TPTH) | 17.348 |
| 23 | MBQH số 3569: | |
| 23.1 | Đường nội bộ vuông góc đường Nghi Sơn Sao Vàng | 11.404 |
| 23.2 | Đường nội bộ song song đường Nghi Sơn Sao Vàng (lòng đường rộng | 10.880 |
| 23.3 | Đường nội bộ song song đường Nghi Sơn Sao Vàng (lòng đường rộng 7,5m) | 10.374 |
| 24 | MBQH Khu dân cư Đông Nam làng Tân Thọ: | |
| 24.1 | Đường nội bộ lòng đường 10,5m | 15.000 |
| 24.2 | Đường nội bộ lòng đường 7,5m | 13.500 |
| **XX** | **PHƯỜNG ĐÔNG LĨNH** | |
| 28 | MBQH số 3716 (Khu xen cư, xen kẹt): | |
| 28.1 | Vị trí số 02: Đường nội bộ mặt bằng | |
| 28.1.1 | Các lô nằm trên mặt đường kênh B19 | 12.500 |
| 28.1.2 | Các lô đường nội bộ còn lại | 8.000 |
| 28.2 | Vị trí số 03: Đường nội bộ mặt bằng | |
| 28.2.1 | Các lô có đường rộng 17,5m | 8.000 |
| 28.2.2 | Các lô đường nội bộ còn lại | 6.500 |
| **XXI** | **PHƯỜNG AN HƯNG** | |
| 26 | MBQH số 1606 (Khu đô thị Núi Long): | |
| 26.1 | Đường CSEDP | 17.360 |
| 26.2 | Đường nội bộ lòng đường rộng 10,5m | 14.500 |
| 26.3 | Đường nội bộ không thuộc các vị trí trên | 13.028 |
| 27 | MBQH số 2776 (giáp MB 434): | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 27.1 | Vị trí số 01: | |
| 27.1.1 | Đường QH lòng đường 20m | 11.000 |
| 27.1.2 | Đường nội bộ lòng đường 7,5m | 7.500 |
| 27.1.3 | Đường nội bộ lòng đường 5,5m | 6.506 |
| 27.2 | Vị trí số 02: | |
| 27.2.1 | Đường QH có lòng đường rộng 10,5m | 10.000 |
| 27.2.2 | Đường QH có lòng đường rộng 7,5m | 7.000 |
| 27.3 | Vị trí số 03: | |
| 27.3.1 | Đường QH có lòng đường rộng 7,5m | 7.500 |
| 27.3.2 | Đường QH có lòng đường rộng 5,5m | 6.500 |
| 27.3.3 | Đường nội bộ còn lại | 5.000 |
| 27.4 | Vị trí số 04: | |
| 27.4.1 | Đường QH có lòng đường rộng 34m (gồm cả dãy phân cách giữa) | 11.000 |
| 27.4.2 | Đường nội bộ có lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè mỗi bên 5,0m | 8.500 |
| 27.4.3 | Đường nội bộ có lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè mỗi bên 3,0m | 7.500 |
| 27.5 | MBQH 11648 (Khu dân cư phố Nam Sơn): | |
| 27.5.1 | Khu TĐC01: Từ lô 01 đến 04 | 4.000 |
| 27.5.2 | Khu TĐC02: Từ lô 01 đến 09 | 4.000 |
| **XXVII** | **PHƯỜNG QUẢNG TÂM** | |
| 21 | MBQH số 3847: | |
| 21.1 | Đường có lòng đường 17,5m (vuông góc Đại lộ NSM) | 10.000 |
| 21.2 | Đường nội bộ còn lại | 8.000 |
| 22 | MBQH số 3849: | |
| 22.1 | Đường nội bộ lòng đường 7,5m (vỉa hè 4-5m) | 7.163 |
| 22.2 | Đường nội bộ lòng đường 7,5m (vỉa hè 3m) | 6.860 |
| 22.3 | Đường nội bộ lòng đường 7,5m, gồm: Từ lô A1 đến A5; B1 đến B5; C1 đến C6 | 6.570 |
| 22.4 | Đường nội bộ lòng đường 7,5m, gồm: Từ lô A15 đến A19; B1 đến B15 | 6.822 |
| **XXVIII** | **PHƯỜNG QUẢNG ĐÔNG** | |
| 16 | MBQH số 938: | |
| 16.1 | Đường nội bộ rộng 13,5m | 4.000 |
| 16.2 | Đường nội bộ rộng 17,5m | 4.500 |
| 16.3 | Đường nội bộ rộng 25,0m | 5.000 |
| **XXIX** | **PHƯỜNG THIỆU DƯƠNG** | |
| 16 | MBQH số 4863: | |
| 16.1 | Đường nội bộ lòng đường 10,5m | 7.500 |
| 16.2 | Đường nội bộ lòng đường 7,5m | 6.000 |
| **XXXVI** | **XÃ HOẰNG ĐẠI** | |
| 5 | MBQH số 6455: | |
| 5.1 | Đường trục chính mặt bằng | 8.000 |
| 5.2 | Đường nội bộ mặt bằng | 5.000 |
| 6 | MBQH số 6859: | |
| 6.1 | Đường trục chính mặt bằng | 8.500 |
| 6.2 | Đường nội bộ mặt bằng | 5.500 |
| 7 | MBQH số 12100: | |
| 7.1 | Đường trục chính mặt bằng | 8.000 |
| 7.2 | Đường nội bộ mặt bằng | 5.500 |
| **XXXVII** | **PHƯỜNG TÀO XUYÊN** | |
| 28 | MBQH số 17500: | |
| 28.1 | Đường nội bộ lòng đường 10,5m (vuông góc QL 1A cũ) | 10.510 |
| 28.2 | Đường nội bộ còn lại lòng đường rộng 10,5m | 9.930 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 28.3 | Đường nội bộ Không thuộc các vị trí trên | 9.080 |
| 29 | MBQH số 1535: Đường nội bộ MB | 4.000 |
| **XXXV** | **PHƯỜNG LONG ANH** | |
| 13 | MBQH số 10009 (KDC, TĐC số 01): | |
| 13.1 | Đường nội bộ lòng đường 10,5m | 7.475 |
| 13.2 | Đường nội bộ lòng đường 7,5m | 6.801 |
| 14 | MBQH số 3711 (Vị trí số 3): Đường nội bộ MB | 5.814 |
| **XXV** | **PHƯỜNG QUẢNG CÁT** | |
| 17 | MBQH số 3663 (Vị trí TĐC số 10): | |
| 17.1 | Đường nội bộ lòng đường 5,5m | 3.500 |
| 17.2 | Đường nội bộ lòng đường 3,0m | 4.000 |
| | **2. THÀNH PHỐ SẦM SƠN** | |
| **I** | **PHƯỜNG TRƯỜNG SƠN** | |
| 50 | MB xây dựng Khu dân cư phía Nam chợ Trường Sơn (MB số 146/XD/UBTH ngày 22/12/2003 của UBND tỉnh Thanh Hóa) | |
| 50.1 | Từ lô số 75 đến lô số 79 | 7.582 |
| 51 | MBQH Khu đô thị sinh thái dọc hai bờ sông Đơ (Quyết định số 4346/QĐ-UBND ngày 24/10 /2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa | |
| 51.1 | Lô TĐC 1-14; Lô TĐC2-16; Lô TĐC 2-18; Lô TĐC 2-24; Lô TĐC2-54; Lô TĐC2-61; Lô TĐC 3-36; Lô TĐC 3-37 và lô TĐC 3-44 | 6.140 |
| **II** | **PHƯỜNG BẮC SƠN** | |
| 32 | MBQH khu dân cư Dịch vụ công cộng Bắc Sơn (Quyết định số 5874/QĐ-UBND ngày 07/11/2018; Quyết định số 3733/QĐ-UBND ngày 20/8/2019 và Quyết định số 2475/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn | |
| 32.1 | Từ Lô A2 đến A6; lô B1 đến B15; lô B33 đến B35 | 8.615 |
| 32.2 | Các lô còn lại thuộc MBQH (không bao gồm các lô tiếp giáp mặt đường Lý Tự Trọng) | 6.125 |
| **III** | **PHƯỜNG TRUNG SƠN** | |
| 40 | MBQH tái định cư trong khu đô thị Quảng trường biển (Quyết định số 2548/QĐ-UBND ngày 04/7/2018; Quyết định số 4905/QĐUBND ngày 20/11/2019 và Quyết định số 2898/QĐ-UBND ngày 2/8/2021 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa | |
| 40.1 | Từ lô I.1-TĐC21:04 đến lô I.1-TĐC21:11 | 18.801 |
| 40.2 | (Từ lô I.1-TĐC14A:04 đến lô I.1-TĐC14A:19); (Từ lô I.1-TĐC14B:05 đến lô I.1-TĐC14B:19). | 17.138 |
| 40.3 | (Từ lô I.1-TĐC14A:01 đến lô I.1-TĐC14A:03); (Từ lô I.1-TĐC15:01 đến lô I.1-TĐC15:21); (Từ lô I.1-TĐC13:01 đến lô I.1-TĐC13:21). | 16.935 |
| 40.4 | (Từ lô I.1-TĐC14B:01 đến lô I.1-TĐC14B:04); (Từ lô I.1-TĐC18:22 đến lô I.1-TĐC18:42); (Từ lô I.1-TĐC19:01 đến lô I.1-TĐC19:21); (Từ lô I.1-TĐC21:01 đến lô I.1-TĐC21:03). | 16.090 |
| 40.5 | Từ lô I.1-TĐC19:40 đến lô I.1-TĐC19:42. | 13.602 |
| 40.6 | (Từ lô I.1-TĐC18:01 đến lô I.1-TĐC18:03); (Từ lô I.1-TĐC17:01 đến lô I.1-TĐC17:06); (Từ lô I.1-TĐC16:01 đến lô I.1-TĐC16:05; (Từ lô I.1-TĐC15:40 đến lô I.1-TĐC15:42). | 13.436 |
| 40.7 | Lô I.1-TĐC13:22; (Từ lô I.1-TĐC12:24 đến lô I.1-TĐC12:40); lô I.1-TĐC12:01; (Từ lô I.1-TĐC9:06 đến lô I.1-TĐC9:17); (Từ lô I.1-TĐC6:01 đến lô I.1-TĐC6:06); (Từ lô I.1-TĐC5:01 đến lô I.1-TĐC5:04). | 13.166 |
| 40.8 | (Từ lô I.1-TĐC19:22 đến lô I.1-TĐC19:39); (Từ lô I.1-TĐC20:01 đến lô I.1-TĐC20:24); (Từ lô I.1-TĐC21:12 đến lô I.1-TĐC21:16). | 13.255 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 40.9 | (Từ lô I.1-TĐC18:04 đến lô I.1-TĐC18:21); (Từ lô I.1-TĐC17:07 đến lô I.1-TĐC17:42); (Từ lô I.1-TĐC14B:20 đến lô I.1-TĐC14B:30); (Từ lô I.1-TĐC14A:20 đến lô I.1-TĐC14A:31); (Từ lô I.1-TĐC16:06 đến lô I.1-TĐC16:39); (Từ lô I.1-TĐC15:22 đến lô I.1-TĐC15:39). | 12.377 |
| 40.10 | Lô I.1-TĐC3:01; (Từ lô I.1-TĐC3:21 đến lô I.1-TĐC3:31); (Từ lô I.1-TĐC4:01 đến lô I.1-TĐC4:21). | 12.010 |
| 40.11 | (Từ lô I.1-TĐC3:02 đến lô I.1-TĐC3:07); (Từ lô I.1-TĐC5:05 đến lô I.1-TĐC5:27). | 11.213 |
| 40.12 | (Từ lô I.1-TĐC13:23 đến lô I.1-TĐC13:42); (Từ lô I.1-TĐC10:01 đến lô I.1-TĐC10:31); (Từ lô I.1-TĐC11A:01 đến lô I.1-TĐC11A:14); (Từ lô I.1-TĐC11B:01 đến lô I.1-TĐC11B:16); (Từ lô I.1-TĐC12:02 đến lô I.1-TĐC12:23); (Từ lô I.1-TĐC3:08 đến lô I.1-TĐC3:20); (Từ lô I.1-TĐC4:22 đến lô I.1TĐC4:41); (Từ lô I.1-TĐC5:28 đến lô I.1-TĐC5:49); (Từ lô I.1-TĐC6:07 đến lô I.1-TĐC6:49); (Từ lô I.1-TĐC7:01 đến lô I.1-TĐC7:36); (Từ lô I.1-TĐC8:01 đến lô I.1-TĐC8:33); (Từ lô I.1-TĐC9:01 đến lô I.1-TĐC9:05); (Từ lô I.1-TĐC9:18 đến lô I.1-TĐC9:29). | 9.167 |
| 40.13 | (Từ lô I.1-TĐC2A:01 đến lô I.1-TĐC2A:25); (Từ lô I.1-TĐC2B:01 đến lô I.1-TĐC2B:25); (Từ lô I.1-TĐC2C:01 đến lô I.1-TĐC2C:20); (Từ lô I.1-TĐC2D:01 đến lô I.1-TĐC2D:20); (Từ lô I.1-TĐC2E:01 đến lô I.1-TĐC2E:19); (Từ lô I.1-TĐC2F:01 đến lô I.1-TĐC2F:24); (Từ lô I.1-TĐC1A:01 đến lô I.1-TĐC1A:25); (Từ lô I.1-TĐC1B:01 đến lô I.1-TĐC1B:25); (Từ lô I.1-TĐC1C:01 đến lô I.1-TĐC1C:20); (Từ lô I.1-TĐC1D:01 đến lô I.1-TĐC1D:20); (Từ lô I.1-TĐC1E:01 đến lô I.1-TĐC1E:20); (Từ lô I.1-TĐC1F:01 đến lô I.1-TĐC1F:25). | 7.379 |
| 41 | MBQH khu tái định cư Vĩnh Thành (Quyết định số 234/QĐUBND ngày 14/01/2019 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn) | |
| 41.1 | (Từ lô TĐC-2:10 đến lô TĐC-2:12); (Từ lô TĐC-4:07 đến lô TĐC-4:13); (Từ lô TĐC-5:01 đến lô TĐC-5:03). | 7.379 |
| 41.2 | (Từ lô TĐC-2:01 đến lô TĐC-2:09); (Từ lô TĐC-1:02 đến lô TĐC-1:10); (Từ lô TĐC-3:01 đến lô TĐC-3:09); (Từ lô TĐC-4:01 đến lô TĐC-4:06). | 5.147 |
| 41.3 | Các lô còn lại thuộc MBQH. | 4.609 |
| 42 | MBQH khu tái định cư Xuân Phú (Quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 02/01/2019 và Quyết định số 1146/QĐ-UBND ngày 10/3/2022 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn) | |
| 42.1 | Từ lô CL-A:01 đến lô CL-A:03. | 7.672 |
| 42.2 | (Từ lô CL-A:04 đến lô CL-A:25); (Từ lô CL-B:40 đến lô CL-B:70). | 5.147 |
| 42.3 | Các lô còn lại thuộc MBQH (Trừ các lô CL-B:01 đến lô CL-B:05). | 4.609 |
| 43 | MBQH khu tái định cư Khanh Tiến (Quyết định số 240/QĐUBND ngày 15/01/2019 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn) | |
| 43.1 | (Từ lô TĐC-1:01 đến lô TĐC-1:12); (Từ lô TĐC-2:01 đến lô TĐC-2:17); lô TĐC-4:01. | 7.654 |
| 43.2 | Các lô còn lại thuộc MBQH. | 5.629 |
| 44 | MBQH khu tái định cư Bắc Kỳ (Quyết định số 1050/QĐUBND ngày 05/3/2019 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn) | |
| 44.1 | Các lô còn lại thuộc MBQH (không bao gồm các lô tiếp giáp mặt đường Nguyễn Du). | 6.185 |
| 45 | MBQH khu tái định cư Thân Thiện (Khu 2) - Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 14/01/2019 và Quyết định số 5356/QĐ-UBND ngày<br>09/9/2021 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn. | |
| 45.1 | (Từ lô TĐC-1:01 đến lô TĐC-1:10); (Từ lô TĐC-5:14 đến lô TĐC-5:21). | 7.379 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 45.2 | (Từ lô TĐC-2:09 đến lô TĐC-2:13); (Từ lô TĐC-3:01 đến lô TĐC-3:26); (Từ lô TĐC-4:06 đến lô TĐC-4:29); (Từ lô TĐC-5:01 đến lô TĐC-5:13). | 5.760 |
| 45.3 | Từ lô TĐC-2:01 đến lô TĐC-2:08. | 5.620 |
| 46 | MBQH khu tái định cư Thân Thiện (Khu 3) - Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 15/01/2019 và Quyết định số 324/QĐ-UBND ngày 30/01/2021 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn. | |
| 46.1 | Từ lô TĐC-01:16 đến lô TĐC-01:20. | 7.379 |
| 46.2 | Từ lô TĐC-01:01 đến lô TĐC-01:15. | 5.219 |
| **IV** | **PHƯỜNG QUẢNG TIẾN** | |
| 35 | MBQH khu tái định cư Trung Tiến khu 2 (Quyết định số 8384/QĐ-UBND ngày 14/12/2016 và Quyết định số 913/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn) | |
| 35.1 | (Từ lô CL-10:01 đến lô CL-10:03); (Từ lô CL-11:03 đến lô CL-11:09); | 9.593 |
| 35.2 | (Từ lô CL-04:20 đến lô CL-04:22); (Từ lô CL-09:01 đến lô CL-09:04); (Từ lô CL-08:01 đến lô CL-08:04). | 5.661 |
| 35.3 | (Từ lô CL-03:01 đến lô CL-03:05); (Từ lô CL-05:01 đến lô CL-05:06); lô CL-07:01; lô CL-02:01; (Từ lô CL-01:20 đến lô CL-01:25), | 5.055 |
| 35.4 | (Từ lô CL-01:26 đến lô CL-01:38); (Từ lô CL-03:06 đến lô CL-03:12); (Từ lô CL-04:01 đến lô CL-04:19); (Từ lô CL-05:14 đến lô CL-05:20); (Từ lô CL-06:12 đến lô CL-06:19); (Từ lô CL-08:05 đến lô CL-08:16); (Từ lô CL-09:05 đến lô CL-09:15); (Từ lô CL-10:04 đến lô CL-10:20); lô CL-11:01; lô CL-11:02. | 5.055 |
| 35.5 | Các lô còn lại thuộc MBQH (không bao gồm các lô tiếp giáp mặt đường Nguyễn Sỹ Dũng). | 4.529 |
| 36 | MBQH khu tái định cư trong khu đô thị nghỉ dưỡng và Công viên vui chơi giải trí Nam Sông Mã (Quyết định số 2548/QĐ-UBND ngày 04/7/2018; Quyết định số 4905/QĐUBND ngày 20/11/2019 và Quyết định số 2898/QĐ-UBND ngày 2/8/2021 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa) | |
| 36.1 | (Từ lô I.3-TĐC2:05 đến lô I.3-TĐC2:21); (Từ lô I.3-TĐC5:01 đến lô I.3-TĐC5:14); (Từ lô I.3-TĐC8A:01 đến lô I.3-TĐC8A:04). | 7.700 |
| 36.2 | Lô I.3-TĐC1:01; I.3-TĐC1:31; lô I.3-TĐC4:01; Từ lô I.3-TĐC4:24 đến lô I.3-TĐC4:45; (Từ lô I.3-TĐC6:20 đến lô I.3-TĐC6:25); (Từ lô I.3-TĐC7:20 đến lô I.3-TĐC7:24); (Từ lô I.3-TĐC8B:12 đến lô I.3-TĐC8B:15). | 7.379 |
| 36.3 | Các lô TĐC còn lại thuộc MBQH. | 6.129 |
| **V** | **PHƯỜNG QUẢNG CƯ** | |
| 33 | MBQH khu tái định cư Công Vinh (Quyết định số 1982/QĐUBND ngày 06/5/2019; Quyết định số 3703/QĐUBND ngày 26/10/2023 và Quyết định số 4283/QĐ-UBND ngày 06/12/2023 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn) | |
| 33.1 | (Từ lô CL-01:01 đến lô CL-01:05); (Từ lô CL-02:01 đến lô CL-02:16); (Từ lô CL-08:01 đến lô CL-08:06). | 9.130 |
| 33.2 | Các lô TĐC còn lại thuộc MBQH. | 5.760 |
| 34 | MBQH khu dân cư, tái định cư Cánh đồng Sông Đông (Quyết định số 7637/QĐ-UBND ngày 24/10/2016; Quyết định số 1108/QĐ-UBND ngày 08/3/2019 và Quyết định số 3424/QĐ-UBND ngày 07/7/2021 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn) | |
| 34.1 | (Từ lô N19 đến lô N36); (Từ lô M24 đến lô M48); Lô O01; (Từ lô R01 đến lô R26); (Từ lô S01 đến lô S19). | 8.099 |
| 34.2 | (Từ lô C05 đến lô C32); (Từ lô F01 đến lô F23); (Từ lô O34 đến lô O66); (Từ lô P01 đến lô P20); (Từ lô Q01 đến lô Q16). | 8.099 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 34.3 | Các lô còn lại thuộc MBQH (không bao gồm các lô tiếp giáp mặt đường Hoàng Hoa Thám đoạn từ đường Cường Thành đến đê Sông Mã). | 4.542 |
| 35 | MBQH khu xen cư, tái định cư Vườn Gáo (Quyết định số 5565/QĐ-UBND ngày 16/9/2021) | |
| 35.1 | (Từ lô CL-03:01 đến lô CL-03:03); Lô CL-03:26; (Từ lô CL-02:20 đến lô CL-02:24). | 8.560 |
| 35.2 | Các lô còn lại thuộc MBQH (không bao gồm các lô tiếp giáp mặt đường Thu Hồng). | 5.420 |
| **VI** | **PHƯỜNG QUẢNG CHÂU** | |
| 27 | MBQH Khu tái định cư Xuân Phương 3, Khu 1 (Quyết định số 114/QĐ-UBND ngày 16/01/2018 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn). | |
| 27.1 | (Từ lô CL-05:17 đến lô CL-05:32); (Từ Lô CL-06:21 đến lô CL-06:40); (Từ lô CL-07:16 đến lô CL-07:30); (Từ Lô CL-08:12 đến lô CL-08:23). | 7.538 |
| 27.2 | Từ lô CL-01:01 đến lô CL-01:06. | 7.538 |
| 27.3 | Các lô tái định cư còn lại thuộc MBQH. | 4.185 |
| 28 | MBQH Khu tái định cư Xuân Phương 3, Khu 2 (Quyết định số 1531/QĐ-UBND ngày 2/5/2018 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn). | |
| 28.1 | (Từ lô TĐC-01:01 đến lô TĐC-01:06); (Từ lô TĐC-03a:01 đến lô TĐC-03a:09); (Từ lô TĐC-03b:01 đến lô TĐC-03b:08). | 7.538 |
| 28.2 | (Từ lô TĐC-08:18 đến lô TĐC-08:34); (Từ lô TĐC-09:14 đến lô TĐC-09:26); (Từ lô TĐC-10:16 đến lô TĐC-10:28). | 7.538 |
| 28.3 | (Từ lô TĐC-03b:09 đến lô TĐC-03b:12); (Từ lô TĐC-04b:06 đến lô TĐC-04b:13); (Từ lô TĐC-05b:06 đến lô TĐC-05b:13); Từ lô TĐC-06b:06 đến lô TĐC-06b:13); (Từ lô TĐC-7:01 đến lô TĐC-07:17); (Từ lô TĐC-10:07 đến lô TĐC-10:15). | 5.178 |
| 28.4 | Các lô tái định cư còn lại thuộc MBQH. | 4.185 |
| 29 | MBQH Khu tái định cư Đồng Hón (Quyết định số 709/QĐ-UBND ngày 14/3/2018 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn) | |
| 29.1 | Từ lô TĐC-01:01 đến lô TĐC-01:18. | 7.538 |
| 29.2 | (Từ lô TĐC-08:02 đến lô TĐC-08:18); (Từ lô TĐC 10:05 đến lô TĐC 10:24); (Từ lô TĐC 12:05 đến lô TĐC 12:21). | 7.538 |
| 29.3 | (Từ lô TĐC-01:19 đến lô TĐC-01:22); (Từ lô TĐC-02:21 đến lô TĐC-02:28); (Từ lô TĐC-03:21 đến lô TĐC-03:28); (Từ lô TĐC-04:21 đến lô TĐC-04:28); (Từ lô TĐC-06:01 đến lô TĐC-06:16); (Từ lô TĐC-07:20 đến lô TĐC-07:26); (Từ lô TĐC-08:19 đến lô TĐC-08:22); (Từ lô TĐC-09:01 đến lô TĐC-09:08); (Từ lô TĐC-10:01 đến lô TĐC-10:04). | 6.216 |
| 29.4 | (Từ lô TĐC 11:18 đến lô TĐC 11:25); (Từ lô TĐC 12:22 đến lô TĐC | 5.155 |
| 29.5 | (Từ lô TĐC-01:35 đến lô TĐC-01:38); (Từ lô TĐC-02:01 đến lô TĐC-02:08); (Từ lô TĐC-03:01 đến lô TĐC -03:08); (Từ lô TĐC-04:01 đến lô TĐC-04:08); (Từ lô TĐC-05:01 đến lô TĐC -05:16); (Từ lô TĐC-07:01 đến lô TĐC 07:07); Lô TĐC - 08:01. | 5.178 |
| 29.6 | Các lô tái định cư còn lại thuộc MBQH | 4.185 |
| 30 | MBQH Khu tái định cư Châu Chính (Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 15/01/2019 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn) | |
| 30.1 | (Từ lô CL-01:01 đến lô CL-01:17); (Từ Lô CL-02:01 đến Lô CL-02:03) | 7.538 |
| 30.2 | (Từ lô CL-11:14 đến lô CL-11:26); (Từ lô CL-12:01 đến lô CL-12:13); (Từ lô CL-13:01 đến lô CL-13:10); (Từ lô CL-14:01 đến lô CL-14:11); (Từ lô CL-15:03 đến lô CL-15:20); (Từ lô CL-17:01 đến lô CL-17:10). | 7.538 |
| 30.3 | (Từ lô CL- 17:11 đến lô CL- 17:16); (Từ lô CL-18:01 đến CL-18:03); (Từ lô CL-20:10 đến lô CL-20:18); (Từ lô CL-21:01 đến lô CL-21:05). | 7.538 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 30.4 | (Từ lô CL-01:31 đến lô CL-01:34); (Từ lô CL-03:01 đến lô CL-03:08); (Từ lô CL-04:18 đến lô CL-04:35); (Từ lô CL-09:01 đến lô CL-09:04); Lô CL-11:01. | 5.155 |
| 30.5 | Các lô tái định cư còn lại thuộc MBQH. | 4.185 |
| 31 | MBQH Khu tái định cư Châu Thành (Quyết định số 390/QĐ-UBND ngày 15/01/2019 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn) | |
| 31.1 | (Từ lô CL-01:01 đến lô CL-01:15); (Từ lô CL-02:01 đến lô CL-02:14); (Từ lô CL-03:01 đến lô CL-03:13); (Từ lô CL-14:01 đến lô CL-14:14); (Từ lô CL-15:01 đến lô CL-15:14). | 7.540 |
| 31.2 | (Từ lô CL-03:14 đến lô CL-03:17); (Từ lô CL-10:01 đến lô CL-10:12); (Từ lô CL-11:01 đến lô CL-11:11); (Từ lô CL-12:01 đến lô CL-12:08). | 7.540 |
| 31.3 | Các lô tái định cư còn lại thuộc MBQH | 4.185 |
| 32 | MBQH Khu tái định cư Đồng Nhon (Quyết định số 3068/QĐ-UBND ngày 18/7/2018 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn) | |
| 32.1 | Từ lô TĐC 01:05 đến lô TĐC 01:27. | 7.540 |
| 32.2 | (Từ lô TĐC 01:01 đến lô TĐC 01:04); Lô TĐC 02:01 và lô TĐC 02:02. | 5.185 |
| 32.3 | Các lô tái định cư còn lại thuộc MBQH. | 4.185 |
| 33 | MBQH Khu tái định cư Đồng Côi - Đồng Bến (Quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 16/03/2018 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn) | |
| 33.1 | Các lô bám mặt đường trung tâm nối từ đường Nam Sông Mã đến khu dân cư (chiều rộng lòng đường 10,5m). | 5.136 |
| 33.2 | Các lô tái định cư còn lại thuộc MBQH. | 4.160 |
| 34 | MBQH Khu tái định cư Đồng Me (Quyết định số 3134/QĐ-UBND ngày 24/7/2018 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn) | |
| 34.1 | Từ lô TĐC 12:17 đến lô TĐC 12:19. | 7.538 |
| 34.2 | Các lô tiếp giáp với đường quy hoạch nội bộ mặt sông Thống Nhất. | 4.745 |
| 34.3 | Các lô tái định cư còn lại thuộc MBQH. | 4.185 |
| 35 | MBQH Khu tái định cư Yên Trạch | |
| 35.1 | Lô LK 05. | 4.096 |
| **VIII** | **PHƯỜNG QUẢNG THỌ** | |
| 39 | MBQH Khu tái định cư Thọ Phú (theo Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 02/01/2019 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn). | |
| 39.1 | (Từ lô LK-C:01 đến LK-C:03); (Từ Lô LK-C:31 đến LK-C:33); Lô LK-E:01; Lô LK-K:01; (Từ lô LK-K:24 đến LK-K:28); (Từ lô LK-L:17 đến LK-L:31). | 6.110 |
| 39.2 | (Từ lô LK-C:04 đến LK-C:17); Lô LK-D:30; (Từ lô LK- E:02 đến LK-E:08); (Từ lô LK-F:01 đến LK-F:03); (Từ lô LK-F:32 đến LK-F:34); Lô LK-G:01. | 6.015 |
| 39.3 | Các lô còn lại thuộc MBQH (không bao gồm các lô tiếp giáp đường Ven Biển). | 5.517 |
| 40 | MBQH trung tâm hành chính thành phố Sầm Sơn (theo Quyết định số 3035/QĐ-UBND ngày 25/8/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn) | |
| 40.1 | (Từ lô TĐC-A:01 đến TĐC-A:21); (Từ lô TĐC-B:01 đến TĐC-B:21). | 9.362 |
| 40.2 | (Từ lô TĐC-A:33 đến TĐC-A:35); (Từ lô TĐC-B:33 đến TĐC-B:35). | 7.110 |
| 40.3 | Các lô còn lại thuộc MBQH. | 6.541 |
| **IX** | **XÃ QUẢNG HÙNG** | |
| 16 | MBQH khu tái định cư Đồng Hạnh (theo Quyết định số 2713/QĐ-UBND ngày 28/6/2018; Quyết định số 2810/QĐ-UBND ngày 15/6/2021 và Quyết định số 126/QĐ-UBND ngày 11/01/2022 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn) | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 16.1 | Các lô TĐC còn lại thuộc MBQH (Không bao gồm các lô tiếp giáp mặt đường ven Sông Rào). | 4.719 |
| 17 | MBQH khu tái định cư Thôn 2, Thôn 3 (theo Quyết định số 2884/QĐ-UBND ngày 06/7/2018; Quyết định số 2811/QĐ-UBND ngày 15/6/2021 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn) | |
| 17.1 | (Từ lô CL-A:26 đến CL-A:31); (Từ lô CL-B:21 đến CL-B:28); (Từ lô CL-C:29 đến CL-C:36); (Từ lô CL-D:26 đến CL-D:29). | 5.834 |
| 17.2 | Các lô còn lại thuộc MBQH. | 4.719 |
| **XI** | **XÃ QUẢNG MINH** | |
| 11 | MBQH khu tái định cư Đồng Su (theo Quyết định số 3213/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn) | |
| 11.1 | MBQH khu tái định cư Đồng Su (theo Quyết định số 3213/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn) | 7.614 |
| 11.2 | Đường QH nối từ đường Voi - Sầm Sơn đi vào (tuyến Nam Bắc số 01, 02). | 5.104 |
| 11.3 | Các lô còn lại thuộc MBQH. | 4.019 |
| | **3. THỊ XÃ BỈM SƠN** | |
| **1** | **PHƯỜNG BẮC SƠN** | |
| 1.48 | Đoạn từ thửa số 1, tờ bản đồ số 56, đến thửa số 29 tờ bản đồ số 56 Bản đồ địa chính phường Bắc Sơn năm 2011 (Trạm chắn tàu) | 3.500 |
| 1.49 | Đoạn từ phía sau lô 1 từ thửa số 7 và số 9 đến thửa số 18 và thửa 19, tờ bản đồ số 57 Bản đồ địa chính phường Bắc Sơn năm 2011 | 5.500 |
| 1.50 | Đoạn nhánh rẽ xuống Đền Rồng từ thửa số 14 và thửa 34, tờ bản đồ số 56, đến thửa số 1 và thửa 7, tờ bản đồ số 55 Bản đồ địa chính phường Bắc Sơn năm 2011 | 4.000 |
| 1.51 | Các ngõ đường Bà Triệu: | |
| 1.51.1 | Đoạn từ sau thửa số 11, 12 tờ bản đồ số 164 đến 23,24; tờ bản đồ số 149 Bản đồ địa chính phường Bắc Sơn năm 2011 | 3.500 |
| 1.51.2 | Đoạn từ thửa số 19,20; tờ bản đồ số 149 Bản đồ địa chính phường Bắc Sơn năm 2011đến đường DD3 | 3.300 |
| 1.51.3 | Đoạn từ trạm chắn đường sắt thửa số 18,21 tờ bản đồ số 75; đến thửa số 6, tờ bản đồ số 75 Bản đồ địa chính phường Bắc Sơn năm 2011 | 3.100 |
| 1.52 | Đoạn từ thửa số 1, tờ bản đồ số 75, đến thửa số 1, tờ bản đồ số 66 Bản đồ địa chính phường Bắc Sơn năm 2011 | 2.500 |
| 1.53 | Đường vào tổ 8, khu phố 4 đoạn từ thửa số 25 và 40, tờ bản đồ số 184 Bản đồ địa chính phường Bắc Sơn năm 2011 đến hết tổ 8, khu phố 4. | 6.500 |
| 1.54 | Các ngõ đường Triệu Quốc Đạt | |
| 1.54.1 | Nhánh rẽ đường Triệu Quốc Đạt: Đoạn từ thửa số 70 và 71, tờ bản đồ số 203, đến thửa số 2 và thửa số 27; tờ bản đồ số 207 Bản đồ địa chính phường Bắc Sơn năm 2011 | 3.500 |
| 1.54.2 | Nhánh rẽ đường Triệu Quốc Đạt lên Nhà máy nước: Đoạn từ thửa số từ thửa số 4 và thửa số 17, tờ bản đồ số 203 Bản đồ địa chính phường Bắc Sơn năm 2011 đến cổng nhà máy nước | 2.500 |
| 1.55 | Các ngõ đường Nguyễn Du | |
| 1.55.1 | Nhánh rẽ đường Nguyễn du: Từ thửa số 79 và thửa số 90, tờ bản đồ số 202, đến thửa số 28 và 40, từ bản đồ số 201 Bản đồ địa chính phường Bắc Sơn năm 2011 | 2.700 |
| **2** | **PHƯỜNG NGỌC TRẠO** | |
| 2.77 | Đường cải tạo đê Tam điệp: Đoạn từ sau lô 1 đường Trần Phú đến đường Hai Bà Trưng | 11.000 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 2.78 | Đường khu dân cư khu B trường Tiểu học Ngọc Trạo (được UBND thị xã Bỉm Sơn phê duyệt tại Quyết định số 3982/QĐ-UBND ngày 21/12/2021): Đoạn từ sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Lương Ngọc Quyến | 7.000 |
| 2.79 | Đường khu dân cư: Đoạn từ sau lô 1 phía Tây xưởng mộc từ 3, tờ bản đồ 63 Bản đồ địa chính phường Ngọc Trạo năm 2011 về phía Nam đến hết khu dân cư. | 2.500 |
| 2.80 | Đường khu dân cư: Đoạn từ thửa 45 ngang thửa 65 tờ bản đồ 62 Bản đồ địa chính phường Ngọc Trạo năm 2011 về phía Tây đến hết khu dân cư. | 3.000 |
| 2.81 | Đường khu dân cư: Đoạn từ thửa 8 tờ bản đồ 56 Bản đồ địa chính phường Ngọc Trạo năm 2011về phía Bắc đến hết khu dân cư, khu phố 12 | 2.000 |
| 2.82 | Đường khu dân cư: Từ thửa số 2, tờ bản đồ số 56 về phía Tây hết khu dân cư, khu phố 12 | 2.500 |
| 2.83 | Đường khu dân cư: Đoạn từ thửa 27, tờ bản đồ 61 Bản đồ địa chính phường Ngọc Trạo năm 2011 về phía Đông đến hết khu dân cư, khu phố 14 | 2.000 |
| 2.84 | Đường khu dân cư: Đoạn từ sau lô 1 đường Lý Thường Kiệt từ thửa 11, tờ bản đồ 78 Bản đồ địa chính phường Ngọc Trạo năm 2011 về phía Nan đến hết khu dân cư, khu phố 14 | 2.000 |
| 2.85 | Đường khu dân cư: Đoạn từ sau thửa 17 tờ bản đồ 70 Bản đồ địa chính phường Ngọc Trạo năm 2011 về phía Bắc đến hết khu dân cư, khu phố 14 | 3.000 |
| 2.86 | Đường khu dân cư: Đoạn từ sau lô 1 đường Lý Thường Kiệt từ thửa 1 tờ bản đồ 87 Bản đồ địa chính phường Ngọc Trạo năm 2011 về phía Bắc đến hết khu dân cư, khu phố 14 | 2.000 |
| 2.87 | Đường khu dân cư: Đoạn từ sau lô 1 Phố Nguyễn Hữu Bình, từ thửa 61, ngang thửa 80 tờ bản đồ 71 Bản đồ địa chính phường Ngọc Trạo năm 2011 đến nhà ông Lê Văn Đạt, khu phố 14 | 2.000 |
| 2.88 | Đường khu dân cư: Đoạn từ sau lô 2 Phố Ngô Sỹ Liên về phía Tây đến hết khu dân cư, khu phố 14 | 2.000 |
| 2.89 | Đường khu dân cư: Đoạn từ sau lô 1 Phố Nguyễn Tĩnh về phía Nam đến hết khu dân cư (thửa 37, tờ bản đồ 97 Bản đồ địa chính phường Ngọc Trạo năm 2011) , khu phố 3 | 2.000 |
| 2.90 | Đường khu dân cư: Đoạn từ sau lô 1 Phố Nguyễn Tĩnh về phía Nam đến hết thửa 35 tờ bản đồ số 97 Bản đồ địa chính phường Ngọc Trạo năm 2011, khu phố 3 | 2.000 |
| 2.91 | Đường khu dân cư: Đoạn từ sau lô 1 Phố Đoàn Kết từ thửa 148, tờ bản đồ số 91 Bản đồ địa chính phường Ngọc Trạo năm 2011 về phía Nam đến hết khu dân cư khu phố 3 | 2.500 |
| 2.92 | Đường khu dân cư: Đoạn từ sau lô 1 Phố Đoàn Kết từ thửa 150, tờ bản đồ 91 Bản đồ địa chính phường Ngọc Trạo năm 2011 về phía Nam đến hết khu dân cư khu phố 3 | 2.500 |
| 2.93 | Đường khu dân cư: Đoạn từ sau lô 1 Phố trần Đại Nghĩa từ thửa 29, tờ bản đồ 98 Bản đồ địa chính phường Ngọc Trạo năm 2011 về phía Tây đến hết khu dân cư, khu phố 3 | 4.000 |
| 2.94 | Đường khu dân cư: Đoạn từ đường Cù Chính Lan từ thửa 8 tờ bản đồ 98 Bản đồ địa chính phường Ngọc Trạo năm 2011 đến giáp Phố Trần Đại Nghĩa, khu phố 3 | 4.000 |
| 2.95 | Đường khu dân cư: Đoạn từ thửa 6 đến thửa 23 tờ bản đồ 66 Bản đồ địa chính phường Ngọc Trạo, khu phố 11 | 3.000 |
| 2.96 | Đường khu dân cư phía bắc Đoàn Địa chất 306: Đoạn từ sau lô 1 Đường Hà Huy Tập (Từ thửa 21, tờ bản đồ 67 Bản đồ địa chính phường Ngọc Trạo năm 2011) về phía Đông đến hết khu dân cư, khu phố 11 | 3.000 |
| 2.97 | Các đường, ngõ còn lại trong khu dân cư khu phố 6 | 2.000 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 2.98 | Các đường, ngõ còn lại trong khu dân cư khu phố 10 | 2.500 |
| 2.99 | Các đường, ngõ còn lại trong khu dân cư khu phố 12 | 2.000 |
| 2.100 | Các đường, ngõ còn lại trong khu dân cư khu phố 13 | 2.000 |
| **3** | **PHƯỜNG PHÚ SƠN** | |
| 3.21 | Các ngõ nối với đường Hai Bà Trưng | |
| 3.21.1 | Từ thửa 36 tờ bản đồ số 16 đến thửa 22, thửa 37 tờ bản đồ số 16 Bản đồ địa chính phường Phú Sơn năm 2011 | 5.000 |
| 3.21.2 | Từ thửa 22 tờ bản đồ số 17 đến thửa 24 tờ bản đồ số 22 Bản đồ địa chính phường Phú Sơn năm 2011 | 5.700 |
| 3.21.3 | Từ thửa 6 tờ bản đồ số 17 đến thửa 43 tờ bản đồ số 17; Từ thửa 30 tờ bản đồ số 18 đến thửa 113, thửa 138 tờ bản đồ số 18 Bản đồ địa chính phường Phú Sơn năm 2011 | 4.300 |
| 3.21.4 | Từ thửa 28 tờ bản đồ số 17 đến thửa 27 tờ bản đồ số 17; Từ thửa 17 tờ bản đồ số 24 đến thửa 20 tờ bản đồ số 24; Từ thửa 3 tờ bản đồ số 30 đến thửa 10 tờ bản đồ số 30; Từ thửa 7 tờ bản đồ số 30 đến thửa 21 tờ bản đồ số 30, từ thửa 12 tờ bản đồ số 30 đến thửa 13 tờ bản đồ số 31, từ thửa 14 tờ bản đồ số 30 đến thửa 19 tờ bản đồ số 31; | 2.900 |
| 3.21.5 | Từ thửa 4 tờ bản đồ số 18 đến thửa 31 tờ bản đồ số 18 Bản đồ địa chính phường Phú Sơn năm 2011 | 3.600 |
| 3.22 | Các ngõ nối với đường Bùi Xương Trạch | |
| 3.22.1 | Thửa 14 tờ bản đồ số 18 đến thửa 44 tờ bản đồ số 17; từ thửa 41 tờ bản đồ số 18 đến thửa 61 tờ bản đồ số 18; từ thửa 103 tờ bản đồ số 18 đến thửa 119 tờ bản đồ số 18; từ thửa 49 tờ bản đồ số 23 đến thửa 40, thửa 59 tờ bản đồ số 23; Từ thửa 24 tờ bản đồ số 35 đến thửa 22, thửa 42 tờ bản đồ số 35; từ thửa 72 tờ bản đồ số 34 đến thửa 95 tờ bản đồ số 34, thửa 11 tờ bản đồ số 38 Bản đồ địa chính phường Phú Sơn năm 2011 | 2.900 |
| 3.22.2 | Từ thửa 77 tờ bản đồ số 18 đến thửa 80 tờ bản đồ số 18; từ thửa 97 tờ bản đồ số 18 đến thửa 86 tờ bản đồ số 17; từ thửa 7 tờ bản đồ số 23 đến thửa 18 tờ bản đồ số 23; từ thửa 22 đến thửa 64 tờ bản đồ số 23; Từ thửa 67 tờ bản đồ số 23 đến thửa 111 tờ bản đồ số 23, thửa 12 tờ bản đồ số 29; Từ thửa 107 tờ bản đồ số 23 đến thửa 44 tờ bản đồ số 29 Bản đồ địa chính phường Phú Sơn năm 2011 | 3.600 |
| 3.22.3 | Từ thửa 20 tờ bản đồ số 29 đến thửa 57 tờ bản đồ số 29; Từ thửa 81 tờ bản đồ số 29 đến thửa 88 tờ bản đồ số 29; Từ thửa 2 tờ bản đồ số 35 đến thửa 7 tờ bản đồ số 35; Từ thửa 50 tờ bản đồ số 35 đến thửa 57 tờ bản đồ số 4 Bản đồ địa chính phường Phú Sơn năm 2011 | 2.600 |
| 3.22.4 | Từ thửa 60 tờ bản đồ số 29 đến thửa 78 tờ bản đồ số 29 ; từ thửa 4 tờ bản đồ số 35 đến thửa 60 tờ bản đồ số 35 Bản đồ địa chính phường Phú Sơn năm 2011 | 3.300 |
| 3.23 | Các ngõ nối với phố Hoàng Văn Thụ | 2.600 |
| 3.23.1 | Từ thửa 10 tờ bản đồ số 27 đến thửa 29 tờ bản đồ số 27; Từ thửa 43 tờ bản đồ 27 đến thửa 45 tờ bản đồ số 27; Từ thửa 84 tờ bản đồ số 26 đến thửa 140 tờ bản đồ số 27; Từ thửa 105 tờ bản đồ số 26 đến thửa 6 tờ bản đồ số 32 Bản đồ địa chính phường Phú Sơn năm 2011 | 2.600 |
| 3.24 | Các ngõ nối với phố Ngô Thì Sỹ | |
| 3.34.1 | Từ thửa 183 tờ bản đồ số 21 đến thửa 161 tờ bản đồ số 21 Bản đồ địa chính phường Phú Sơn năm 2011 | 2.600 |
| 3.25 | Các ngõ nối với đường Đặng Dung | |
| 3.25.1 | Từ thửa 61 tờ bản đồ số 22 đến thửa 62 tờ bản đồ số 22 Bản đồ địa chính phường Phú Sơn năm 2011 | 2.800 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 3.25.2 | Từ thửa 79 tờ bản đồ số 22 đến thửa 76 tờ bản đồ số 22; Từ thửa 101 tờ 22 đến thửa 96 tờ bản đồ số 22; Từ thửa 117 tờ bản đồ số 22 đến thửa 105 tờ bản đồ số 22, đến thửa 120 tờ bản đồ số 22 Bản đồ địa chính phường Phú Sơn năm 2011 | 3.600 |
| 3.25.3 | Từ thửa 122 tờ bản đồ số 22 đến thửa 151 tờ bản đồ số 22 Bản đồ địa chính phường Phú Sơn năm 2011 | 3.300 |
| 3.25.4 | Từ thửa 196 tờ bản đồ số 22 đến thửa 197 tờ bản đồ số 22; từ thửa 131 tờ bản đồ số 22 đến thửa 132 tờ bản đồ số 22; từ thửa 75 tờ bản đồ số 27 đến thửa 37 tờ bản đồ số 28, thửa 70 tờ bản đồ số 28; từ thửa 82 tờ bản đồ số 27 đến thửa 66 tờ bản đồ số 27 Bản đồ địa chính phường Phú Sơn năm 2011 | 2.900 |
| 3.26 | Các ngõ nối với đường Đặng Quang | |
| 3.26.1 | Từ thửa 30 tờ bản đồ số 16 đến thửa 32 tờ bản đồ số 16; từ thửa 15 tờ bản đồ số 17 đến thửa 21 tờ bản đồ số 17; từ thửa 39 tờ bản đồ số 17 đến thửa 40 tờ bản đồ số 17; từ thửa 120 tờ bản đồ số 17 đến thửa 16 tờ bản đồ số 22; từ thửa 39 tờ bản đồ số 33 đến thửa 35 tờ bản đồ số 33 Bản đồ địa chính phường Phú Sơn năm 2011 | 2.900 |
| 3.26.2 | Từ thửa 26 tờ bản đồ số 34 đến thửa 38 tờ bản đồ số 34; Từ thửa 38 tờ bản đồ số 33 đến thửa 36 tờ bản đồ số 33 Bản đồ địa chính phường Phú Sơn năm 2011 | 2.400 |
| 3.26.3 | Từ thửa 62 tờ bản đồ số 34 đến thửa 8 tờ bản đồ số 33 Bản đồ địa chính phường Phú Sơn năm 2011 | 2.600 |
| 3.27 | Các ngõ nối với phố Phan Đình Phùng | |
| 3.27.1 | Từ thửa 46 tờ bản đồ số 21 đến thửa 51 tờ bản đồ số 21 Bản đồ địa chính phường Phú Sơn năm 2011 | 2.900 |
| 3.27.2 | Từ thửa 58 tờ bản đồ số 22 đến thửa 94 tờ bản đồ số 22 Bản đồ địa chính phường Phú Sơn năm 2011 | 3.600 |
| 3.28 | Các ngõ nối với đường Lương Định Của | |
| 3.28.1 | Từ thửa 7 tờ bản đồ số 32 đến thửa 5 tờ bản đồ số 32, Từ thửa 79 tờ bản đồ số 33 đến thửa 70 tờ bản đồ số 33, Từ thửa 75 tờ bản đồ số 33 đến thửa 78 tờ bản đồ số 33 Bản đồ địa chính phường Phú Sơn năm 2011 | 3.600 |
| 3.29 | Các ngõ nối với phố Trần Quý Cáp | |
| 3.29.1 | Từ thửa 114 tờ bản đồ số 27 đến thửa 117 tờ bản đồ số 27 Bản đồ địa chính phường Phú Sơn năm 2011 | 3.600 |
| 3.30 | Các ngõ nối với phố Ngô Gia Khảm | |
| 3.30.1 | Từ thửa 61 tờ bản đồ số 33 đến thửa 101 tờ bản đồ số 33; Từ thửa 92 tờ bản đồ số 33 đến thửa 8 tờ bản đồ số 37; Từ thửa 12 tờ bản đồ số 37 đến thửa 31 tờ bản đồ số 37; Từ thửa 4 tờ bản đồ số 36 đến thửa 39 tờ bản đồ số 37; Từ thửa 9 tờ bản đồ số 36 đến thửa 43 tờ bản đồ số 37; Từ thửa 43 tờ bản đồ số 36 đến thửa 46 tờ bản đồ số 36 Bản đồ địa chính phường Phú Sơn năm 2011 | 3.600 |
| 3.31 | Các ngõ nối với phố Nguyễn Cửu Trường | |
| 3.31.1 | Từ thửa 85 tờ bản đồ số 28 đến thửa 84 tờ bản đồ số 28; Từ thửa 87 tờ bản đồ số 28 đến thửa 98 tờ bản đồ số 28 Bản đồ địa chính phường Phú Sơn năm 2011 | 2.400 |
| **4** | **PHƯỜNG BA ĐÌNH** | |
| 4.82 | Ngõ nối đường Tôn Thất Thuyết: Sau lô một đường Tôn Thất Thuyết đến thửa đất số 07, tờ bản đồ số 150 Bản đồ địa chính phường Ba Đình năm 2011, khu phố 5. | 4.000 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 4.83 | Ngõ nối đường Tôn Thất Thuyết: Sau lô một đường Tôn Thất Thuyết đến thửa đất số 85, tờ bản đồ số 138; Sau lô một đường Tôn Thất Thuyết đến thửa đất số 86, 87, tờ bản đồ số 138 Bản đồ địa chính phường Ba Đình năm 2011 khu phố 8. | 4.500 |
| 4.84 | Ngõ nối đường Nguyễn Đức Cảnh: Từ thửa 2, 9 tờ bản đồ số 122 đến thửa đất số 27 tờ bản đồ số 123; Từ thửa 19 tờ bản đồ số 111 đến thửa đất số 30, 37, 38, 39, 51, 56 tờ bản đồ số 124; Từ thửa 15 tờ bản đồ số 111 đến thửa đất số 12 tờ bản đồ số 124; Từ thửa 140 tờ bản đồ số 112 đến thửa đất số 13 tờ bản đồ số 124 Bản đồ địa chính phường Ba Đình năm 2011, khu phố 8. | 4.500 |
| 4.85 | ngõ nối đường Phạm Hùng: Từ thửa 11 tờ bản đồ số 113 đến thửa đất số 33 tờ bản đồ số 104 Bản đồ địa chính phường Ba Đình năm 2011, khu phố 7 | 4.500 |
| 4.86 | Ngõ nối đường Phạm Hùng: Từ sau lô một đường Phạm Hùng từ thửa 39 tờ bản đồ số 104 Bản đồ địa chính phường Ba Đình năm 2011, khu phố 7 | 4.000 |
| 4.87 | Ngõ nối đường Trần Hưng Đạo: Từ thửa 85, 112 tờ bản đồ số 112 về phía đông đến hết thửa đất số 114, ,tờ bản đồ số 113, khu phố 7 | 4.000 |
| 4.88 | Ngõ nối đường Lê Thanh Nghị: Từ thửa 22, 30 tờ bản đồ số 99 về phía Bắc đến hết khu dân cư, khu phố 7 | 4.000 |
| 4.89 | Ngõ nối đường Trần Hưng Đạo: Từ thửa 114, 115 tờ bản đồ số 126 về phía Bắc đến thửa đất số 82, tờ bản đồ số 126 Bản đồ địa chính phường Ba Đình năm 2011 khu phố 11 | 4.000 |
| 4.90 | Ngõ nối đường Trần Hưng Đạo: Từ thửa 7 tờ bản đồ số 124 về phía Nam đến thửa đất số 8, ,tờ bản đồ số 124 Bản đồ địa chính phường Ba Đình năm 2011 khu phố 8 | 3.000 |
| 4.91 | Ngõ nối đường Trần Hưng Đạo: Từ thửa 126 tờ bản đồ số 112 về phía Đông đến thửa đất số 110, tờ bản đồ số 113, Từ thửa 131 tờ bản đồ số 113 về phía Đông đến thửa đất số 121 Bản đồ địa chính phường Ba Đình năm 2011, khu phố 7,8 | 3.000 |
| 4.92 | Ngõ nối phố Nguyễn Phúc Nguyên: Từ thửa 44, tờ bản đồ số 138 về phía Tây đến thửa đất số 67, tờ bản đồ số 138; Từ thửa 40, 41, tờ bản đồ số 139 về phía Đông đến thửa đất số 45, tờ bản đồ số 139; Từ thửa 110, 114, tờ bản đồ số 139 về phía Tây đến thửa đất số 9, tờ bản đồ số 153; Từ thửa 101, 118, tờ bản đồ số 139 về phía Đông đến thửa đất số 73, tờ bản đồ số 139 Bản đồ địa chính phường Ba Đình năm 2011, khu phố 8 | 3.500 |
| 4.93 | Các ngõ còn lại nối với phố Nguyễn Phúc Nguyên | 3.000 |
| 4.94 | Các ngõ còn lại nối với đường Tôn Thất Thuyết | 3.500 |
| 4.95 | Các ngõ còn lại nối với đường Trần Hưng Đạo, khu phố 7, 8, 9,11 | 3.000 |
| 4.96 | Ngách dân cư từ thửa 174, tờ bản đồ số tờ 125, đến thửa đất số 177 tờ bản đồ số 125, khu phố 11 | 3.000 |
| 4.97 | Ngõ nối phố Nguyễn Phúc Lan: Từ thửa đất số 58 tờ bản đồ số 140 về phía Đông đến thửa đất số 141, tờ bản đồ số 141; Từ thửa đất số 18 tờ bản đồ số 154 về phía Nam đến thửa đất số 41, tờ bản đồ số 154 Bản đồ địa chính phường Ba Đình năm 2011, khu phố 9,11 | 3.000 |
| 4.98 | Các ngõ còn lại nối với phố Nguyễn Phúc Lan | 2.500 |
| 4.99 | ngõ nối phố Nguyễn Phúc Khoát: Từ thửa đất số 157, tờ bản đồ số 141 về phía Tây đến thửa đất số 177, tờ bản đồ số 141, khu phố 9 | 3.200 |
| 4.100 | ngõ nối phố Nguyễn Phúc Khoát: Từ thửa đất số 160, tờ bản đồ số 141 về phía Đông đến thửa đất số 94, tờ bản đồ số 141, khu phố 9 | 3.000 |
| 4.101 | Các ngõ còn lại nối với phố Nguyễn Phúc Khoát | 2.500 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 4.102 | Ngách dân cư từ thửa 95, tờ bản đồ số 127 về phía Đông đến thửa đất số 111 tờ bản đồ số 127; Ngách dân cư từ thửa 68, tờ bản đồ số 127 về phía Đông đến thửa đất số 107 tờ bản đồ số 127; Ngách dân cư từ thửa 72, tờ bản đồ số 127 về phía Đông đến thửa đất số 109 tờ bản đồ số 127 Bản đồ địa chính phường Ba Đình năm 2011, khu phố 9 | 3.000 |
| 4.103 | Ngách dân cư từ thửa 54, tờ bản đồ số 126 về phía Đông đến thửa đất số 79 tờ bản đồ số 126; Ngách dân cư từ thửa 57, tờ bản đồ số 126 về phía Tây đến thửa đất số 36 tờ bản đồ số 126 Bản đồ địa chính phường Ba Đình năm 2011, khu phố 11 | 3.000 |
| 4.104 | Ngách dân cư từ thửa 65, tờ bản đồ số 114 về phía Đông đến thửa đất số 28 tờ bản đồ số 127, khu phố 11 | 2.600 |
| 4.105 | Đường Khu dân cư phía Tây đường Lê Chân (Được UBND thị xã Bỉm Sơn phê duyệt QH tại Quyết định số 1735/QĐ-UBND ngày 24/8/2022) | 10.100 |
| **5** | **PHƯỜNG LAM SƠN** | |
| 5.70 | Các đường dân cư phía Bắc nối đường Phạm Sư Mạnh từ thửa 10 về phía Đông đến thửa 31 tờ 100 Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011 | 2.800 |
| 5.71 | Các đường dân cư phía Bắc nối đường Phan Chu Trinh từ thửa 54 tờ 106 về phía Bắc đến thửa 2 tờ 101 Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011 | 2.800 |
| 5.72 | Đường dân cư nối đường Phan Chu Trinh: thửa 49 và thửa 96 tờ 107 Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011 | 2.800 |
| 5.73 | Đường dân cư nối đường Đội Cấn: Từ thửa 49 về phía Tây đến thửa 43 tờ 111 Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011 | 3.500 |
| 5.74 | Phố Ngô Văn Sở từ thửa 59 tờ 107 về phía Bắc đến thửa 53 tờ 107 Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011 | 2.800 |
| 5.75 | Phố Ngô Văn Sở (kéo dài) từ thửa 39 tờ 107 về phía Bắc đến hết khu dân cư thửa 1 tờ 108 Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011 | 2.800 |
| 5.76 | Đường nối đường Trần Phú: từ thửa 39 về phía Bắc đến thửa 19 tờ 113 Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011 | 2.000 |
| 5.77 | Các đường, ngõ còn lại trong khu dân cư của khu phố 1 | 2.000 |
| 5.78 | Đường dân cư nối phố Lương Văn Can: Đoạn từ thửa 18 tờ 133 về phía Đông đến thửa 74 tờ 134 Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011 | 2.000 |
| 5.79 | Đường nối đường Lê Lợi. Nam tường rào UBND phường cũ (thửa 109 đến 119 tờ 136 Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011), khu phố 2 | 4.000 |
| 5.80 | Đường nối đường Lê Lợi: Phía Bắc cầu Hà Lan từ thửa 24 tờ 142 đến thửa 8 tờ 141 Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011 | 3.500 |
| 5.81 | Đường nối đường Lê Lợi: Từ thửa 18 tờ 136 về phía Tây đến thửa 53 tờ 129 Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011 | 3.500 |
| 5.82 | Đường nối đường Phan Chu Trinh (tổ 12): từ thửa 13 tờ 93 về phía Tây đến thửa 2 tờ 82 Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011 (giáp địa giới phường Ba Đình) | 3.500 |
| 5.83 | Đường nối đường Phan Chu Trinh (tổ 12): từ thửa 1 tờ 92 về phía Bắc đến thửa 14 tờ 83 Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011 | 3.500 |
| 5.84 | Các đường ngõ phía Bắc nối đường dân cư tổ 12, khu phố 6 | 2.000 |
| 5.85 | Phố Nguyễn Hữu Cảnh | 4.000 |
| 5.86 | Phố Nguyễn Hữu Dật | 4.000 |
| 5.87 | Đường nối đường Trần Hưng Đạo: từ thửa 27 tờ 86 về phía Nam đến thửa 155 tờ 85 Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011 | 3.000 |
| 5.88 | Phố Nguyễn Phúc Chu | 4.000 |
| 5.89 | Đường nối đường Nguyễn Phúc Chu: Thửa 97, 98 tờ 86 Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011 | 2.000 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 5.90 | Đường nối đường Nguyễn Phúc Chu: Từ thửa 109 tờ 86 về phía Đông đến thửa 19 tờ 95 Bản đồ địa chính phường Lam Sơn 2011 | 2.500 |
| 5.91 | Đường Phạm Hùng: Từ đường Phan Chu Trinh đến đường Lê Lợi | 4.000 |
| 5.92 | Đường dân cư mới, Mặt bằng QH Khu đô thị Nam Cổ Đam (Được UBND thị xã Bỉm Sơn phê duyệt tại Quyết định số 2817/QĐ-UBND ngày 20/7/2018) | |
| 5.92.1 | Đường N5, N1, N13 | 12.000 |
| 5.92.2 | Đường N13, N15, N16 | 10.000 |
| 5.92.3 | Đường 12, N17, N8, N3 | 9.500 |
| 5.92.4 | Các đường lô còn lại | 8.500 |
| **6** | **PHƯỜNG ĐÔNG SƠN** | |
| 6.62 | Đường Nội bộ khu dân cư phía Nam đường Nguyễn Thị Minh Khai, khu phố 5, phường Đông Sơn | 5.500 |
| 6.63 | Đường giao thông từ KCN Bỉm Sơn đến đường bộ ven biển đoạn Nga Sơn - Hoằng Hóa | 6.500 |
| 6.64 | Từ thửa 23 tờ bản đồ số 112 Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011 đến tường rào phía bắc thửa đất đền bà Quán; Từ thửa đất số 17 tờ bản đồ số 116 đến thửa 8 tờ bản đồ số 111; Từ thửa số 9 tơ 111 đến thửa 4 tờ bản đồ số 112; Từ thửa 19 tờ bản đồ số 103 đất UBND phường đến thửa 12 tờ bản đồ số 104, Trường Sơn | 3.500 |
| 6.65 | Đường Lê Trọng Tấn: Từ ngã ba đường Đặng Tiến Đông đến thửa số 10 tờ bản đồ số 115 Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Trường Sơn | 3.500 |
| 6.66 | Từ thửa số 1 tờ bản đồ số 121 (Đất nông trường Hà Trung) đến thửa 10 tờ bản đồ số 133 Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Trường Sơn | 3.200 |
| 6.67 | Từ thửa 42 tờ bản đồ số 113 (UBND phường) đến thửa 88 tờ bản đồ số 113; Từ thửa 77 tờ bản đồ số 113 đến thửa 58 tờ bản đồ số 113; Từ thửa 80 tờ bản đồ số 113 đến thửa 65 tờ bản đồ số 113; Từ thửa 50 tờ bản đồ số 119 đến thửa 68 tờ bản đồ số 119 Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Khu phố 7 | 2.800 |
| 6.68 | Đường nối đường Đoàn Thị Điểm về phía bắc đến thửa 70 tờ bản đồ số 119 Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011 (UBND phường), Khu phố 7 | 3.200 |
| 6.69 | Từ thửa 77 tờ bản đồ số 118 đến thửa 278 tờ bản đồ số 118; Từ thửa 192 tờ bản đồ số 118 đến thửa 215 tờ bản đồ số 118; Từ thửa 172 tờ bản đồ số 118 đến thửa 243 tờ bản đồ số 118; Từ thửa 68 tờ bản đồ số 125 đến thửa 64 tờ bản đồ số 125 Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Khu phố 7 | 3.000 |
| 6.70 | Từ thửa 76 tờ bản đồ số 118 đến thửa 54 tờ bản đồ số 119 Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Khu phố 7 | 2.800 |
| 6.71 | Đường nội bộ khu thanh lý nhà công ty xây dựng số 5, khu phố 7 | 2.800 |
| 6.72 | Từ thửa 61 tờ bản đồ số 132 đến thửa 71 tờ bản đồ số 132; Từ thửa 84 tờ bản đồ số 142 đến thửa 22 tờ bản đồ số 151 Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Khu phố 5 | 3.000 |
| 6.73 | Từ thửa 60 tờ bản đồ số 131 đến thửa 62 tờ bản đồ số 131 Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Khu phố 5 | 3.200 |
| 6.74 | Từ thửa 10 tờ bản đồ số 141 đến thửa 57 tờ bản đồ số 131 Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Khu phố 5 | 3.500 |
| 6.75 | Phố Lê Chủ: Từ thửa số 62 tờ bản đồ số 174 đến thửa117 tờ bản đồ số 175 Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Sơn Nam | 4.000 |
| 6.76 | Phố Đặng Văn Hỳ: Từ thửa số 73 tờ bản đồ số 174 đến thửa 97 tờ bản đồ số 175 Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Sơn Nam | 4.000 |
| 6.77 | Phố Lưu Đô: Từ thửa số 32 tờ bản đồ số 175 đến thửa 50 tờ bản đồ số 175 Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Sơn Nam | 4.000 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 6.78 | Phố Bùi Đạt: Từ thửa số 96 tờ bản đồ số 174 đến thửa 8 tờ bản đồ số 166 Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Sơn Nam | 4.000 |
| 6.79 | Đường nội bộ khu chuyên gia, khu phố 3 | 3.000 |
| 6.80 | Từ thửa số 28 tờ bản đồ số 152 đến thửa 8 tờ bản đồ số 152; Từ thửa số 27 tờ bản đồ số 168 đến thửa 02 tờ bản đồ số 168 Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, khu phố 3 | 3.200 |
| 6.81 | Từ thửa số 23 tờ bản đồ số 152 thửa 23 tờ bản đồ số 151; Từ thửa số 64 tờ bản đồ số 162 h đến thửa 14 tờ bản đồ số 168 (UBND phường) Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011 khu phố 3 | 3.500 |
| 6.82 | Từ thửa số 17 tờ bản đồ số 178 đến thửa 11 tờ bản đồ số 178; Từ thửa số 40 tờ bản đồ số 178 đến thửa 47 tờ bản đồ số 178; Từ thửa số 51 tờ bản đồ số 178 đến thửa 39 tờ bản đồ số 178 Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Đông Thôn | 3.000 |
| 6.83 | Đường Trịnh Quang Huy: Từ thửa số 02 tờ bản đồ số 179 đến thửa 23 tờ bản đồ số 181 Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Đông Thôn | 3.500 |
| 6.84 | Từ thửa số 18 tờ bản đồ số 188 đến thửa 30 tờ bản đồ số 189; Từ thửa số 10 tờ bản đồ số 188 đến thửa 23 tờ bản đồ số 188; Từ thửa số 12 tờ bản đồ số 187 đến thửa 25 tờ bản đồ số 187; Từ thửa số 19 tờ bản đồ số 178 đến thửa 12 tờ bản đồ số 177 Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Đông Thôn | 2.800 |
| 6.85 | Đường nối đường Trần Nguyên Hãn và Trịnh Quang Huy, Đông Thôn | 2.800 |
| 6.86 | Đường Hà Văn Ban: từ thửa 44 tờ bản đồ số 172 đến thửa 7 tờ bản đồ số 172 Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Sơn Tây | 3.000 |
| 6.87 | Từ thửa số 5 tờ bản đồ số 172 đến thửa 9 tờ bản đồ số 172; Từ thửa số 52 tờ bản đồ số 172 đến thửa 72 tờ bản đồ số 182 Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Sơn Tây. | 3.000 |
| 6.88 | Từ thửa số 46 tờ bản đồ số 181 đến thửa 74 tờ bản đồ số 182; Từ thửa số 39 tờ bản đồ số 182 đến thửa 42 tờ bản đồ số 182; Từ thửa số 10 tờ bản đồ số 182 đến thửa 9 tờ bản đồ số 182; Từ thửa số 22 tờ bản đồ số 182 đến thửa 6 tờ bản đồ số 182 Bản đồ địa chính phường Đông Sơn năm 2011, Sơn Tây. | 2.500 |
| **8** | **PHƯỜNG ĐÔNG SƠN (XÃ HÀ LAN CŨ)** | |
| 1 | Từ thửa 4 tờ bản đồ số 27 (UBND phường) đến thửa 6 tờ bản đồ số 28 Bản đồ địa chính xã Hà Lan (cũ) năm 2011, Đoài Thôn | 5.000 |
| 2 | Thửa 6 tờ bản đồ số 43 đến thửa 49 tờ bản đồ số bản đồ số 43; Từ thửa 52 tờ bản đồ số 44 đến thửa 54 tờ bản đồ số 44; Từ thửa 4 tờ bản đồ số 51 đến thửa 12 tờ bản đồ số 51; Từ thửa 150 tờ bản đồ số 44 đến thửa 22 tờ bản đồ số 45 Bản đồ địa chính xã Hà Lan (cũ) năm 2011, Đoài Thôn | 2.500 |
| 3 | Từ thửa 154 tờ bản đồ số 43 đến thửa 186 tờ bản đồ số bản đồ số 43; Từ thửa 79 tờ bản đồ số 43 đến thửa 98 tờ bản đồ số 43; Từ thửa 149 tờ bản đồ số 44 đến thửa 193 tờ bản đồ số 51 Bản đồ địa chính xã Hà Lan (cũ) năm 2011, Đoài Thôn | 3.000 |
| 4 | Từ thửa 51 tờ bản đồ số 42 đến thửa 25 tờ bản đồ số 49 Bản đồ địa chính xã Hà Lan (cũ) năm 2011, Xuân Nội | 3.500 |
| 5 | Từ thửa 15 tờ bản đồ số 42 Bản đồ địa chính xã Hà Lan (cũ) năm 2011 đến đường giao thông từ KCN Bỉm Sơn đến đường bộ ven biển đoạn Nga Sơn - Hoằng Hóa, Xuân Nội | 4.000 |
| 6 | Từ thửa 4 tờ bản đồ số 47 (đất UB) đến thửa 4 tờ bản đồ số 55 Bản đồ địa chính xã Hà Lan (cũ) năm 2011, Xuân Nội | 2.800 |
| 7 | Từ thửa 36 tờ bản đồ số 48 đến thửa 45 tờ bản đồ số 48 Bản đồ địa chính xã Hà Lan (cũ) năm 2011, Xuân Nội | 2.500 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 8 | Từ thửa 56 tờ bản đồ số 59 đến thửa 59 tờ bản đồ số 59; Từ thửa 24 tờ bản đồ số 59 đến thửa 60 tờ bản đồ số 59; Từ thửa 26 tờ bản đồ số 60 đến thửa 53 tờ bản đồ số 60 Bản đồ địa chính xã Hà Lan (cũ) năm 2011, Liên Giang | 2.500 |
| 9 | Từ thửa 138 tờ bản đồ số 59 đến thửa 94 tờ bản đồ số 59 Bản đồ địa chính xã Hà Lan (cũ) năm 2011, Liên Giang | 3.000 |
| 7 | **XÃ QUANG TRUNG** | |
| 7.19 | Các ngõ nối đường Lê Thánh Tông | 4.000 |
| 7.20 | Các ngõ nối đường Lý Thường Kiệt | 3.200 |
| 7.21 | Các ngõ nối đường Hàn Thuyên | |
| 7.21.1 | Ngõ vào thửa 130, thửa 58, thửa 73 tờ bản đồ số 48, Bản đồ địa chính xã Quang Trung năm 2011 | 3.200 |
| 7.22 | Các ngõ nối đường Thanh Niên | |
| 7.22.1 | Ngõ vào thửa 182, thửa 161, đến thửa 234 tờ bản đồ số 63, Bản đồ địa chính xã Quang Trung năm 2011 | 5.000 |
| 7.22.2 | Ngõ từ thửa 14 - đến thửa 121 tờ bản đồ số 73; ngõ từ thửa số 6 đến thửa 78 tờ bản đồ số 82, Bản đồ địa chính xã Quang Trung năm 2011 | 4.000 |
| 7.23 | Các ngõ nối đường Trần Khánh Dư | |
| 7.23.1 | Ngõ thửa 200 đến thửa 186- ngõ thửa 198- ngõ thửa 233 tờ bản đồ số 63; ngõ từ thửa 43 tờ bản đồ số 63 đến thửa 11 tờ bản đồ số 64, Bản đồ địa chính xã Quang Trung năm 2011 | 4.000 |
| 7.24 | Các ngõ nối Phố Lý Đạo Thành | |
| 7.24.1 | Ngõ vào thửa 251, ngõ vào thửa 253, ngõ vào thửa 177 tờ bản đồ số 55; ngõ vào phía Bắc thửa 123, ngõ vào thửa 72 tờ bản đồ số 54; ngõ vào thửa 222 tờ bản đồ số 55, Bản đồ địa chính xã Quang Trung năm 2011 | 4.000 |
| 7.25 | Các ngõ nối đường Từ Thức | |
| 7.25.1 | Ngõ vào thửa 97 tờ bản đồ số 74, Bản đồ địa chính xã Quang Trung năm | 6.000 |
| 7.25.2 | Ngõ vào thửa 95 tờ bản đồ số 74; Từ thửa 131 đến thửa 97, Từ thửa 171 đến thửa 107, Từ thửa 190 đến thửa 122, Từ thửa 200 đến thửa 160, Từ thửa 201 đến thửa 202 tờ bản đồ số 75, Bản đồ địa chính xã Quang Trung năm 2011. | 3.000 |
| 7.25.3 | Từ thửa 109 đến thửa 102 tờ bản đồ số 75, Bản đồ địa chính xã Quang Trung năm 2011 | 4.000 |
| 7.25.4 | Từ thửa 146 đến thửa 111, Từ thửa 86 đến thửa 49, Từ thửa 46 đến thửa 48, Từ thửa 38 đến thửa 37 tờ bản đồ số 82, Bản đồ địa chính xã Quang Trung năm 2011 | 6.500 |
| 7.25.5 | ngõ Sau nhà ông Hải từ thửa 20 tờ bản đồ số 83 đến thửa 153; ngõ Sau thửa 154 tờ bản đồ số 75 đến thửa 83; ngõ Sau thửa 45 tờ bản đồ số 75 đến thửa 70 tờ bản đồ số 76, Bản đồ địa chính xã Quang Trung năm 2011. | 3.000 |
| 7.26 | Các ngõ nối đường Đỗ Huy Cư | |
| 7.26.1 | Ngõ vào thửa 142- ngang thửa 167 tờ bản đồ số 59, Bản đồ địa chính xã Quang Trung năm 2011. | 3.500 |
| 7.26.2 | ngõ thửa 111 tờ bản đồ số 58 qua thửa 71 về phía Đông ra đất chân mạ, ngang thửa 50 tờ bản đồ số 59; ngõ thửa 12 tờ bản đồ số 58 đến thửa 46 , ngang thửa 33 tờ bản đồ số 53; ngõ từ thửa 46 đến thửa 38 ngang thửa 37 tờ bản đồ số 53, Bản đồ địa chính xã Quang Trung năm 2011. | 3.000 |
| 7.26.3 | Ngõ từ thửa 42 đến thửa 36 tờ bản đồ số 53; ngõ từ thửa 26 đến thửa 19 tờ bản đồ số 53; ngõ chân đên vào thửa 32 ngang thửa 23 tờ bản đồ số 53, Bản đồ địa chính xã Quang Trung năm 2011. | 2.500 |
| 7.26.4 | Ngõ chân đên từ thửa 2 đến thửa 8 tờ bản đồ số 53; ngõ chân đên từ thửa 48 tờ bản đồ số 54, Bản đồ địa chính xã Quang Trung năm 2011. | 2.500 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 7.27 | Các ngõ nối với đường Đỗ Đại | |
| 7.27.1 | Ngõ thửa 34 đến thửa 67 tờ bản đồ số 76; ngõ vào thửa 53; ngõ vào thửa 119 và thửa 123; ngõ vào thửa 125 và thửa 131 tờ bản đồ số 67; ngõ vào thửa 97, ngõ vào thửa 91, ngõ vào thửa 88 tờ bản đồ số 68 Bản đồ địa chính xã Quang Trung năm 2011 | 3.000 |
| 7.27.2 | Ngõ chân đê vào thửa 14; ngõ chân đê vào thửa 64 tờ bản đồ số 68- ngõ chân đê vào thửa 13 đến thửa 65 tờ bản đồ số 59, Bản đồ địa chính xã Quang Trung năm 2011. | 3.000 |
| 7.28 | Các ngõ nối với Phố Đỗ Huy Kỳ | |
| 7.28.1 | Từ thửa 211 ngang thửa 13 đến thửa 44 tờ bản đồ số 59, Bản đồ địa chính xã Quang Trung năm 2011 | 4.500 |
| 7.28.2 | Ngõ vào thửa 94 ngang thửa 80; ngõ vào thửa 119 ngang thửa 82; ngõ vào thửa 63 ngang thửa 56; ngõ vào thửa 49 ngang thửa 59 tờ bản đồ số 59; ngõ vào thửa 99 tờ bản đồ số 60 Bản đồ địa chính xã Quang Trung năm 2011 | 2.500 |
| 7.29 | Các ngõ nối phố Đỗ Đức Mậu | |
| 7.29.1 | Từ thửa 1 ngang thửa 31 tờ bản đồ số 58 đến thửa 35 tờ bản đồ số 59, Bản đồ địa chính xã Quang Trung năm 2011. | 4.000 |
| 7.29.2 | Ngõ vào thửa 29 tờ bản đồ số 59, Bản đồ địa chính xã Quang Trung năm 2011. | 2.500 |
| 7.29.3 | Đường kênh KT2 đoạn từ thửa 18 tờ bản đồ số 65 đến thửa 152 tờ bản đồ số 58, Bản đồ địa chính xã Quang Trung năm 2011. | 4.000 |
| 7.29.4 | Đường Chân đê qua các thửa 47 - thửa 54 tờ bản đồ số 59; Từ kênh KT2 từ thửa 104 đi về phía Đông đến thửa 112 tờ bản đồ số 74 Bản đồ địa chính xã Quang Trung năm 2011. | 3.500 |
| 7.29.5 | Phố Lê Nhân Tông (Từ đường Lê Thánh Tông sang đường Lý Thái Tông) Tây khu dân cư Kiều Lê | 7.000 |
| 7.30 | Mặt bằng khu dân cư phía Đông Bắc cầu vượt đường sắt, xã Quang Trung (MBQH được UBND thị xã Bỉm Sơn phê duyệt tại Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 22/02/2022) | |
| 7.30.1 | Các đường trong khu dân cư có mặt đường 7,5m | 6.500 |
| 7.30.2 | Đường khu dân cư có mặt đường rộng 18,0m | 10.000 |
| | **4. HUYỆN ĐÔNG SƠN** | |
| **1** | **THỊ TRẤN RỪNG THÔNG** | |
| 1.51 | MBQH số 520 ngày 07/02/2024 khu dân cư Đồng Nhưng | |
| 1.51.1 | Trục đường đôi có lòng đường rộng 45m | 10.500 |
| 1.51.2 | Trục đường có lòng đường >= 10,5m | 8.000 |
| 1.51.3 | Các tuyến đường nội bộ còn lại của mặt bằng quy hoạch | 7.000 |
| 1.52 | MBQH số 2931 ngày 11/9/2023 | |
| 1.52.1 | Các lô tiếp giáp đường trục chính của MB khu dân cư OM17 - CX 7 | 10.500 |
| 1.52.2 | Các lô còn lại của MB khu dân cư OM17 - CX 7 | 8.000 |
| 1.53 | Đường QL45 cũ ( Nối QL45 đi kim Sơn Đông Tiến) | 7.000 |
| 1.54 | MBQH 1561/QĐ-UBND ngày 28/5/2023 Khu đô thị mới số 01, thị trấn Rừng Thông (Khu dân cư mới số 01, Thị trấn Rừng Thông) | |
| 1.54.1 | Tuyến đường trục trung tâm (Tuyến N1) có lòng đường rộng 55m | 10.500 |
| 1.54.2 | Tuyến đường nối QL45 với QL47 có lòng đường rộng 36m | 9.500 |
| 1.54.3 | Tuyến T1 đường chính có lòng đường rộng 34m | 9.000 |
| 1.54.4 | Tuyến trục cảnh quan đường N6 + N7 Đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 10,50m | 8.000 |
| 1.54.5 | Các đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 7,50m | 7.000 |
| 1.55 | MBQH 1926/QĐ-UBND ngày 06/6/2024 Khu dân cư mới số 02, thị trấn Rừng Thông, (Khu đô thị mới Rừng Thông) | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 1.55.1 | Tuyến đường vành đai 2.5 có lòng đường rộng 45m | 10.500 |
| 1.55.2 | Tuyến đường Lê Hy phân khu số 09 có lòng đường rộng 52m | 10.500 |
| 1.55.3 | Tuyến đường trục chính có lòng đường rộng 10,5m | 9.500 |
| 1.55.4 | Các tuyến đường nội bộ có lòng đường rộng 7,5m | 8.000 |
| 1.56 | MBQH 3335/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 Khu dân cư mới OM42, OM43, OM44 (Khu dân cư mới phía Đông Bắc đường trục chính đô thị) | |
| 1.56.1 | Đường đôi trục trung tâm có có lòng đường rộng 75m | 10.500 |
| 1.56.2 | Tuyến đường chính có lòng đường rộng 36m | 10.000 |
| 1.56.3 | Đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 10,50m | 9.000 |
| 1.56.4 | Các đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng > = 7,50m | 7.000 |
| 1.57 | MBQH 7336/QĐ-UBND ngày 19/9/2024 Điểm dân cư phía Đông Bắc đường trục chính đô thị thuộc thị trấn Rừng Thông (khu tái định cư phục vụ dự án đường từ nút giao Đông Xuân đi thành phố Thanh Hóa, đoạn qua Đông) | |
| 1.57.1 | Đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 15,0m (Giáp QL 45) và trục | 9.500 |
| 1.57.2 | Các đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 7,50m | 6.000 |
| 1.58 | MBQH 8811/QĐ-UBND ngày 30/10/2021 Khu dân cư mới phía Tây Nam Quốc Lộ 47, thị trấn Rừng Thông | |
| 1.58.1 | Đường đôi trục trung tâm có có lòng đường rộng 52m | 10.500 |
| 1.58.2 | Đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 10,50m | 10.000 |
| 1.58.3 | Các đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 7,50m | 7.000 |
| 1.59 | MBQH (OM4-11) | 6.000 |
| 1.60 | MBQH 2652 (OM 39, 40) | |
| 1.60.1 | Tuyến trục chính MBQH | 10.500 |
| 1.60.2 | Các tuyến nội bộ còn lại MBQH | 7.000 |
| 1.61 | MBQH 3066 (HH17) | |
| 1.61.1 | Các lô giáp QL 47 | 10.000 |
| 1.61.2 | Các lô đường nội bộ còn lại MBQH | 7.000 |
| 1.62 | MB 925 | |
| 1.62.1 | Các lô giáp QL 47 | 10.000 |
| 1.62.2 | Các lô giáp đường vào bệnh viện | 8.000 |
| 1.62.3 | Các tuyến đường còn lại | 6.500 |
| 1.63 | MBQH 924 | 8.000 |
| 1.64 | MBQH (OM 19) | 8.000 |
| **2** | **XÃ ĐÔNG TIẾN** | |
| 2.23 | MBQH 2713 QĐ 3327/QĐ-UBND ngày 23/10/2023 | |
| 2.23.1 | Đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 10,5m | 6.000 |
| 2.23.2 | Các đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 7,50m | 4.500 |
| 2.24 | MBQH 1544 Quyết định 2502/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 | |
| 2.24.1 | Đường trục chính MBQH giáp QL 45 lòng đường rộng 10,5m | 9.500 |
| 2.24.2 | Đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 7,50m | 6.000 |
| 2.25 | MBQHĐC số 520 ngày 07/02/2024 khu dân cư Đồng Nhưng | |
| 2.25.1 | Trục đường đôi có lòng đường rộng 45m | 10.500 |
| 2.25.2 | Các tuyến đường nội bộ còn lại của mặt bằng quy hoạch | 7.000 |
| 2.26 | MBQH 7336/QĐ-UBND ngày 19/9/2024 Điểm dân cư phía Đông Bắc đường trục chính đô thị thuộc thị trấn Rừng Thông (khu tái định cư phục vụ dự án đường từ nút giao Đông Xuân đi thành phố Thanh Hóa, đoạn qua Đông Thanh - Đông Tiến) | |
| 2.26.1 | Đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 15,0m (Giáp QL 45) và trục chính mặt bằng | 9.500 |
| 2.26.2 | Các đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 7,5m | 6.000 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 2.27 | MBQH 7335/QĐ-UBND ngày 19/9/2024 Điểm dân cư thôn Triệu Xá 1, xã Đông Tiến (khu tái định cư phục vụ dự án đường từ nút giao Đông Xuân đi thành phố Thanh Hóa, đoạn qua Đông Thanh - Đông Tiến) | |
| 2.27.1 | Đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 8,0m | 6.000 |
| 2.27.2 | Đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 7,50m | 4.000 |
| 2.28 | MBQH 4133/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 Điểm xen cư nông thôn và chợ xã Đông Tiến | |
| 2.28.1 | Đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 10,50m | 5.500 |
| 2.28.2 | Đường nội bộ mặt bằng có lòng đường rộng 7,50m | 4.500 |
| 2.29 | Đường Liên thôn Kim Sơn | 3.000 |
| 2.30 | Tuyến đường dọc nhà văn hóa thôn Kim Sơn | 3.000 |
| 2.31 | Các đường ngõ xóm có chiều rộng lòng đường >= 5m | 1.800 |
| **4** | **XÃ ĐÔNG KHÊ (Xã Đông Anh Cũ)** | |
| 4.19 | MBQH số 788 ngày 11/3/2020 (MB cạnh nhà văn hoá thôn Viên Khê 1) | 4.500 |
| 4.20 | MBQH số 1769 ngày 27/10/2015 | 4.500 |
| 4.21 | MBQH số 1330 ngày 08/9/2014 | 4.500 |
| **6** | **XÃ ĐÔNG KHÊ** | |
| 6.16 | MBQH số 3164 ngày 06/9/2022 (MB Đồng Xin thôn 4, thôn 5) | 4.500 |
| 6.17 | MBQH số 928 ngày 9/3/2019 (Các tuyến đường trong mặt bằng) | 4.000 |
| 6.18 | Đường xã từ Quốc lộ 47 đến cầu 74 | 2.500 |
| 6.19 | Đường xã từ Quốc lộ 47 giáp nhà văn hoá thôn Chợ Rùn đến cầu Bắc Giáp | 2.000 |
| 6.20 | MBQH Đông Khê, Đông Ninh | |
| 6.20.1 | Đường trục chính (Giáp Quốc lộ 47) | 9.500 |
| 6.20.2 | Các tuyến đường còn lại MBQH | 5.000 |
| 6.21 | MBQH số 3208 ngày 12/10/2023 (Điều chỉnh cục bộ MBQH số 607 ngày 24/4/2017) MBQH nhà Thánh | 10.000 |
| 6.22 | MBQH số 2265 ngày 16/7/2024 (Điều chỉnh cục bộ MBQH Đồng Cự Bản thôn 4, thôn 5) | 4.500 |
| **5** | **XÃ ĐÔNG MINH** | |
| 5.25 | MBQH 828 ngày 30/3/2018 | 2.500 |
| 5.26 | MBQH 2916 ngày 31/12/2015 | 4.000 |
| 5.27 | Đường gom hai bên chân cầu vượt QL47 qua cao tốc Bắc Nam | 3.000 |
| 5.28 | Đường gom dân sinh cao tốc Bắc Nam | 2.000 |
| 5.29 | Đường từ QL 47 cũ đến nhà ông Thiện thôn 3 | 2.500 |
| 5.30 | MBQH 1164 ngày 20/4/2021 Điểm dân cư nông thôn tại Đồng Trỗ, Đồng Ngang, Thôn 1, Thôn 2, xã Đông Minh (MBQH điều chỉnh số 858;1693/QĐ-UBND) | |
| 5.30.1 | Đường có chiều rộng lòng đường 10,5 m | 6.000 |
| 5.30.2 | Đường có chiều rộng lòng đường 7,5m | 4.000 |
| 5.31 | MBQH 3693 ngày 29/10/2020 điểm dân cư nông thôn (cạnh nhà Văn Hóa thôn 1), xã Đông Minh | |
| 5.31.1 | Đường có chiều rộng lòng đường 10,5 m | 6.000 |
| 5.31.2 | Đường có chiều rộng lòng đường 7,5m | 4.000 |
| 5.31.3 | Đường có chiều rộng lòng đường 5,5m | 3.500 |
| 5.32 | MBQH 3694 (MBQH điều chỉnh số 3741/QĐ-UBND) | |
| 5.32.1 | Đường có chiều rộng lòng đường 10,5 m | 6.000 |
| 5.32.2 | Đường có chiều rộng lòng đường 7,5m (trừ các lô LK B 37 - đến lô LKB41) | 4.000 |
| 5.32.3 | Các lô LK B 37 - đến lô LKB41 | 2.500 |
| **7** | **XÃ ĐÔNG HOÀNG** | |
| 7.7 | MBQH 1014 ngày 29/03/2024 | |
| 7.7.1 | Đường có chiều rộng lòng đường 7,50 m giáp đường Quốc lộ 47 | 15.000 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 7.7.2 | Đường có chiều rộng lòng đường 7,50 m giáp đường Tỉnh lộ 515B | 8.000 |
| 7.7.3 | Các đường nội bộ còn lại mặt bằng | 5.500 |
| 7.8 | MBQH 3439 | |
| 7.8.1 | Đường trục chính mặt bằng | 6.000 |
| 7.8.2 | Tuyến đường tiếp giáp đường trục chính | 5.000 |
| 7.8.3 | Các tuyến đường nội bộ còn lại | 4.000 |
| **8** | **XÃ ĐÔNG THỊNH** | |
| 8.22 | MBQH 9653 điểm dân cư nông thôn Đại Từ 1 và chợ xã Đông Thịnh (Cạnh chợ Đông Thịnh) | |
| 8.22.1 | Đường có chiều rộng lòng đường 10,5 m | 7.500 |
| 8.22.2 | Đường có chiều rộng lòng đường 7,5m | 6.000 |
| 8.23 | MBQH số 1836 khu dân cư mới số 3 xã Đông Thịnh | |
| 8.23.1 | Đường đôi | 9.000 |
| 8.23.2 | Đường có chiều rộng lòng đường 16 m | 8.000 |
| 8.23.3 | Đường có chiều rộng lòng đường >= 10 m | 7.000 |
| 8.23.4 | Đường có chiều rộng lòng đường 7,5m | 6.000 |
| 8.26 | Đoạn đường từ ông Trận đến MHQH 9637(đến thửa đất ông Phú Hảo) | 2.000 |
| 8.27 | Đoạn đường từ nhà ông Biết đến nhà ông Rạng (cạnh nhà VH Đại Từ 3) | 2.500 |
| 8.28 | Đoạn đường từ nhà bà Xoan đến đường MBQH 1036 (đến thửa đất bà Nhân) | 2.000 |
| 8.29 | Đoạn đường từ đường trục chính thôn Đà Ninh (ông Đệ) đến đường MBQH 832 (đến thửa đất bà Vân) | 2.500 |
| 8.30 | Đoạn đường từ hộ ông Long Màu đến đường đi Đông Văn (đường BT). | 2.500 |
| 8.31 | MBQH 9637 | |
| 8.31.1 | Đường đôi | 8.500 |
| 8.31.2 | Đường có chiều rộng lòng đường 10,5 m | 7.000 |
| 8.31.3 | Đường nội bộ còn lại MBQH | 6.000 |
| 8.32 | MBQH 1300 xã Đông Thịnh | 8.000 |
| 8.33 | MBQH 543 xen cư khu chợ | 6.000 |
| 8.34 | MBQH xen cư Ngọc Lậu | 5.000 |
| **9** | **XÃ ĐÔNG YÊN** | |
| 9.15 | Đường nối QL47 (Bệnh viện huyện Đông Sơn) đi xã Quảng Yên huyện Quảng Xương | 6.000 |
| 9.16 | Đường Kênh Cầu Ê - Trường Tuế | 2.500 |
| 9.17 | MBQH số 2250 ngày 15/7/2024 Điểm xen cư nông thôn Đường Đông Văn - Đông Yên, xã Đông Yên | |
| 9.17.1 | Đường có chiều rộng lòng đường 16 m (Đường liên xã Đông Yên - Đông | 6.000 |
| 9.17.2 | Đường có chiều rộng lòng đường >= 7,5 m | 5.000 |
| 9.17.3 | Đường có chiều rộng lòng đường 5,5 m | 4.000 |
| 9.18 | MBQH số 2251 ngày 15/7/2024 Điểm dân cư nông thôn, thôn Yên Cẩm 2, xã Đông Yên | |
| 9.18.1 | Đường có chiều rộng lòng đường 10,5 m | 5.000 |
| 9.18.2 | Đường có chiều rộng lòng đường 7,5 m | 4.500 |
| **10** | **XÃ ĐÔNG NINH** | |
| 10.13 | MBQH số 930/QĐ-UBND ngày 29/3/2019 (Điểm xen cư Đồng Đất Mạ - thôn Hữu Mộc) | 4.000 |
| 10.14 | MBQH số 3806/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 (Điểm dân cư nông thôn thôn Thế Giới, thôn Thành Huy, thôn Hòa Bình) | |
| 10.14.1 | Đường có lòng đường rộng 10.5m | 4.800 |
| 10.14.2 | Các tuyến đường còn lại MBQH | 4.200 |
| 10.15 | MBQH3739/QĐ-UBND ngày 7/10/2019 xã Đông Khê, Đông Ninh | 5.000 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 10.16 | MBQH 4920/QĐ-UBND ngày 9/12/2014 (Điểm dân cư thôn Hoà Bình, sau nhà máy may) | 4.000 |
| 10.17 | MBQH 542/QĐ-UBND ngày 7/2/2024 (Điểm dân cư Cồn Căng thôn Hoà Bình) | 4.000 |
| 10.18 | MBQH 3384/QĐ-UBND ngày 26/10/2023 (Điểm xen cư trước công sở UBND xã Đông Ninh) | 5.850 |
| 10.19 | MBQH7117 ngày 23/8/2024 (Điểm dân cư thôn Hoà Bình, giáp nhà máy may) | 4.500 |
| **11** | **XÃ ĐÔNG HÒA** | |
| 11.10 | MBQH 476, ngày 08/02/2021 | 4.000 |
| 11.11 | MBQH 752, ngày 11/3/2024 điểm dân cư nông thôn xã Đông Hòa (giai đoạn II) | 4.500 |
| 11.12 | Đường huyện Đông Minh - đến ngã 4 Tân Đại ( Ông Duy Cần) | 3.000 |
| 11.13 | Đường Huyện ngã 3 trường Tiểu học & THCS - Bá Tám | 1.800 |
| 11.14 | Đường huyện Từ ông Lê Quang An - đi Đông Yên | 2.400 |
| **12** | **XÃ ĐÔNG VĂN** | |
| 12.18 | MBQH số 3086/QĐ - UBND ngày 30/9/2019 các tuyến đường nội bộ mặt bằng | 5.000 |
| 12.19 | MBQH số 4046/QĐ - UBND ngày 23/10/2019 các tuyến đường nội bộ mặt bằng | |
| 12.19.1 | Tuyến đường giáp Đông Yên, Đông Văn | 6.000 |
| 12.19.2 | Các tuyến nội bộ còn lại | 5.000 |
| 12.20 | MBQH số 3554/QĐ - UBND ngày 16/10/2020 các tuyến đường nội bộ mặt bằng | 5.000 |
| 12.21 | MBQH số 3178/ QĐ - UBND ngày 09/10/2023 (Văn Bắc) | |
| 12.21.1 | Các lô đất tiếp giáp đường chính MBQH (tại các tuyến đường 517 đi Quảng Yên) | 6.000 |
| 12.21.2 | Các lô tiếp giáp đường có chiều rộng lòng đường 10,5m | 5.500 |
| 12.21.3 | Các tuyến đường nội bộ còn lại của mặt bằng | 5.000 |
| 12.22 | MBQH số 1272 | |
| 12.22.1 | Các lô tiếp giáp đường chính MBQH | 5.000 |
| 12.22.2 | Các lô còn lại đường nội bộ MBQH | 4.500 |
| 12.23 | Đường 517 đi Quảng Yên | 6.000 |
| 12.24 | Các tuyến đường thôn Văn Bắc, thôn Văn Nam, thôn Văn Thắng | 3.000 |
| 12.25 | Đường thôn Văn Bắc( Từ nhà ông Sử Lê đến nhà ông Chính Kiệm) | 3.000 |
| 12.26 | Đường thôn Văn Nam( Từ Cồn Tre đến Nhà Văn hóa thôn Văn Thắng) | 3.000 |
| 12.27 | MBQH số 510/QĐ ngày 25/02/2022 | |
| 12.27.1 | Đườngcó chiều rộng lòng đường 10,5m | 5.500 |
| 12.27.2 | Đườngcó chiều rộng lòng đường 7,5m | 5.000 |
| 12.28 | Đường thôn Văn Nam từ nhà ông Chính đến nhà bà Dung Thao | 3.500 |
| 12.29 | Các tuyến đường gom từ trung tâm thành phố Thanh Hóa đi Cảng Hàng không Thọ Xuân từ thôn Văn Thịnh, Văn Bắc, Văn Đoài, Văn Trung | 3.500 |
| **13** | **XÃ ĐÔNG PHÚ** | |
| 13.11 | MBQH số 3080 phê duyệt ngày 24/7/2020 (thôn Hoàng Văn) | 3.000 |
| 13.12 | MBQH số 9531 phê duyệt ngày 09/12/2021 (Xen cư Công sở thôn Chiếu Thượng) | 4.000 |
| 13.13 | MBQH 2248 | |
| 13.13.1 | Đường có lòng đường rộng 10,5m | 6.000 |
| 13.13.2 | Đường còn lại nội bộ mặt bằng | 4.000 |
| 13.14 | MBQH 4919 | 4.500 |
| 13.15 | Đường từ đường trục chính xã 203 đến núi Hoàng Nghiêu | 5.000 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| **14** | **XÃ ĐÔNG QUANG** | |
| 14.7 | Đường xã từ cầu Min xã Đông Phú đến đường sắt thôn 1 Đức Thắng | 2.000 |
| 14.8 | Tuyến đường từ đường huyện (Hộ ông Dược) đến hộ ông Quế thôn Văn Ba | 1.500 |
| 14.9 | Tuyến đường từ đường huyện (Hộ ông Dũng) đến kênh B20 thôn 2 Thịnh | 2.500 |
| 14.10 | Tuyến đường từ đường huyện (Hộ ông Chấp) đi khu công nghiệp núi Vức khu vực Đồng Sày thôn 1 Thịnh Trị | 1.500 |
| 14.11 | Tuyến đường từ đường huyện từ hộ ông Cương đi ông Cường khu vực Đồng Sày thôn 1 Thịnh Trị | 1.500 |
| 14.12 | Đường từ vành đai phía Tây thành phố Thanh Hóa đi xã Đông Nam | 5.000 |
| 14.13 | MBQH 2267, ngày 21/7/2021 thôn 1, 2, 3 Thịnh Trị khu A, B, C (Các lô đất bám mặt đường từ đường vành đai phía Tây Tp Thanh Hóa đi xã Đông Nam) | |
| 14.13.1 | Các lô giáp mặt đường Đông Quang, Đông Nam | 7.000 |
| 14.13.2 | Các lô tiếp giáp đường nội bộ mặt bằng | 5.000 |
| 14.14 | Đường thôn 1, 2, 3 Thịnh Trị, thôn Văn Ba | 2.000 |
| 14.15 | MBQH số 768 ngày 27/3/2019 khu đồng Bần thôn Văn Ba | 4.000 |
| 14.16 | MBQH số 7546/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 điểm dân cư nông thôn, thôn Văn Ba | 4.500 |
| **15** | **XÃ ĐÔNG NAM** | |
| 15.10 | Đường giao thông từ xã Đông Nam đến đường vành đai phía Tây thành phố Thanh Hóa, tại xã Đông Quang, huyện Đông Sơn đến đường huyện | 5.000 |
| 15.11 | MBQH số 4177 + 7543 thôn Mai Chữ | |
| 15.11.1 | Đường trục chính có chiều rộng lòng đường 15 m | 5.000 |
| 15.11.2 | Đường trục chính có chiều rộng lòng đường 11,5 m | 4.500 |
| 15.11.3 | Đường trục chính có chiều rộng lòng đường 7,5m | 4.000 |
| 15.12 | MBQH số 541 ngày 07/02/2024 thôn Hạnh Phúc Đoàn Giai đoạn II | |
| 15.12.1 | Đường trục chính có chiều rộng lòng đường 7,5m | 4.500 |
| 15.13 | MBQH 3078 | 5.000 |
| 15.14 | MBQH 3079 | 5.000 |
| | **5. HUYỆN HOẰNG HÓA** | |
| **B** | **GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN** | |
| **I** | **XÃ HOẰNG GIANG** | |
| 1.6 | Khu dân cư MBQH số 25 (Thôn Trinh Thọ xã Hoằng Giang) | |
| 1.6.1 | MBQH số 25 - Đường nội bộ | 4.000 |
| **V** | **XÃ HOẰNG PHÚ** | |
| 5.7 | Khu dân cư MB số 07 (thôn Phú Trung, xã Hoằng Phú) | |
| 5.7.1 | MB 07 - Đường trục chính 28,5m | 8.500 |
| 5.7.1 | MB 07 - Đường nội bộ | 7.000 |
| 5.8 | Khu dân cư MBQH 83/MBQH-UBND ngày 26/11/2020 | |
| 5.8.1 | MB 83 - Đường trục chính | 6.000 |
| 5.8.2 | MB 83 - Đường nội bộ | 6.000 |
| 5.9 | Khu dân cư - Mặt bằng KQ4 (MBQH số 91/MBQH-UBND ngày 1/12/2020) | |
| 5.9.1 | MB 91 - Đường trục chính | 11.200 |
| 5.9.2 | MB 91 - Đường nội bộ | 8.000 |
| **VII** | **XÃ HOẰNG KIM** | |
| 7.7 | Khu dân cư MBQH 103 (thôn 5, thôn 6, thôn 7 xã Hoằng Kim) | |
| 7.7.1 | MBQH 103 - Đường trục chính 15m | 8.500 |
| 7.7.2 | MBQH 103 - Đường nội bộ | 6.500 |
| **X** | **XÃ HOẰNG TRINH** | |
| 10.5 | Khu dân cư - MBQH số 60/MBQH-UBND ngày 01/7/2021 | |
| 10.5.1 | MB 60 - Đường trục chính | 7.000 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 10.5.2 | MB 60 - Đường nội bộ | 5.000 |
| **XIII** | **XÃ HOẰNG CÁT** | |
| 13.5 | Khu dân cư MBQH số 07 (thôn Nam Thọ, xã Hoằng Cát) | |
| 13.5.1 | MBQH 07 - Đường trục chính (đường Quỳ - Xuyên) | 10.000 |
| 13.5.2 | MBQH 07 - Đường nội bộ | 7.000 |
| **XIX** | **XÃ HOẰNG ĐỨC** | |
| 19.6 | Khu dân cư MBQH 25 (thôn Bái Chén, xã Hoằng Đức) | |
| 19.6.1 | MBQH 25 - Đường nội bộ 7,5m | 5.500 |
| **XXI** | **XÃ HOẰNG ĐẠT** | |
| 21.7 | Khu dân cư MBQH 37 (thôn Trù Ninh, xã Hoằng Đạt) | |
| 24.7.1 | MBQH 37 - Đường trục chính 9,5m | 6.000 |
| 24.7.2 | MBQH 37 - Đường nội bộ 7,5m | 5.000 |
| 21.8 | Khu dân cư MBQH 36 (thôn Trù Ninh, xã Hoằng Đạt) | |
| 21.8.1 | MBQH 36 - Đường trục chính 9,5 m | 6.000 |
| **XXII** | **XÃ HOẰNG ĐẠO** | |
| 22.8 | MBQH số 104,109 ngày 04/01/2022 điều chỉnh MBQH số 37,38 ngày 12/6/2020 | |
| 22.8.1 | Đường trục chính | 6.000 |
| 22.8.2 | Đường nội bộ | 5.000 |
| **XXVI** | **XÃ HOẰNG THỊNH** | |
| 26.6 | Khu dân cư MBQH 64 (thôn Thịnh Hòa, xã Hoằng Thịnh) | |
| 26.6.1 | MBQH 64 - Đường trục chính 39m | 9.000 |
| 26.6.2 | MBQH 64 - Đường nội bộ 8m | 6.000 |
| 26.7 | Khu dân cư MBQH 72 (thôn Bắc Đoan Vỹ, Hoằng Thịnh) | |
| 26.7.1 | MBQH 72 - Đường trục chính 10,5 m | 7.500 |
| 26.7.2 | MBQH 72 - Đường nội bộ | 5.000 |
| **XXVII** | **XÃ HOẰNG THÁI** | |
| 27.6 | Khu dân cư - MBQH 87/MBQH-UBND ngày 15/9/2021 | 5.000 |
| **XXIX** | **XÃ HOẰNG THÀNH** | |
| 29.7 | Khu dân cư MBQH 29 (thôn 6, xã Hoằng Thành): Đường trục chính | 8.000 |
| **XXXI** | **XÃ HOẰNG PHONG** | |
| 31.6 | Khu dân cư MBQH số 69/MBQH-UBND ngày 15/7/2021: Đường trục chính | 4.000 |
| **XXXII** | **XÃ HOẰNG LƯU** | |
| 32.8 | Khu dân cư MBQH 20 (thôn Nghĩa Phú, Hoằng Lưu) | |
| 32.8.1 | MB 20 - Đường trục chính | 5.500 |
| 32.8.2 | MB 20 - Đường nội bộ | 4.000 |
| **XXXIV** | **XÃ HOẰNG TÂN** | |
| 34.5 | Khu dân cư MB số 41 (thôn Đồng Lòng, xã Hoằng Tân): Đường trục chính 18,5m | 5.000 |
| 34.6 | Khu dân cư MBQH số 47 (thôn Đồng Lòng xã Hoằng Tân) | |
| 34.6.1 | MB 47 - Tiếp giáp trục đường chính (Thành - Tân) và trục ĐH-HH.16 | 7.000 |
| 34.6.2 | MB 47 - Đường nội bộ | 4.000 |
| **XXXVI** | **XÃ HOẰNG TIẾN** | |
| 36.9 | Khu dân cư - MBQH số 34/MBQH-UBND ngày 12/6/2020 | |
| 36.9.1 | Đường trục chính | 7.500 |
| 36.9.2 | Đường nội bộ | 6.000 |
| 36.10 | Khu tái định cư và đấu giá - MB số 75 (thôn Tiền Thôn, xã Hoằng Tiến): Đường nội bộ | 5.000 |
| **XXXVII** | **XÃ HOẰNG HẢI** | |
| 37.7 | MBQH số 41/MBQH, 42/MBQH-UBND, 43/MBQH-UBND thôn Thanh Xuân | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 37.7.1 | Đường trục chính MBQH (đường Tô Hiến Thành đi ĐH-HH.13) | 10.000 |
| 37.7.2 | Đường ĐH-HH.13 | 8.000 |
| 37.7.3 | Đường nội bộ | 5.000 |
| **XXXVII** | **XÃ HOẰNG TRƯỜNG** | |
| 38.7 | Đường 34m | |
| 38.7.1 | Từ nhà ông Lăng đến khu du lịch Flamingo | 23.000 |
| 38.8 | Khu dân cư - MBQH 99 (điều chỉnh MB 70) | |
| 38.8.1 | MBQH 99 - Đường trục chính 10,5m | 18.000 |
| 38.8.2 | MBQH 99 - Đường nội bộ 7,5m | 18.000 |
| 38.9 | MBQH xen cư dọc tuyến đường 22m | |
| 38.9.1 | Trục đường 22m | 18.000 |
| 38.9.2 | Trục đường 34m | 23.000 |
| 38.10 | MBQH 3215 Khu tái định cư và tạo nguồn đối ứng | |
| 38.10.1 | Đường từ đền Tô Hiến Thành đi núi Linh Trường | 10.000 |
| 38.10.2 | Đường từ 510B đến Khế | 8.000 |
| 38.10.3 | Đường nội bộ mặt bằng | 6.000 |
| 38.11 | Khu dân cư - MBQH số 142 | |
| 38.11.1 | MB 142 - Đường trục chính | 19.000 |
| 38.11.2 | MB 142 - Đường nội bộ | 17.000 |
| **XXXIX** | **XÃ HOẰNG ĐÔNG** | |
| 39.5 | MBQH Khu tái định cư để thực hiện dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Thịnh Đông - giai đoạn 2, huyện Hoằng Hóa | |
| 39.5.1 | Đường trục chính 42 m | 5.500 |
| 39.5.2 | Đường nội bộ 8m | 4.000 |
| **XXXXII** | **XÃ HOẰNG PHỤ** | |
| 42.5 | Khu dân cư MBQH số 71 (thôn Sao Vàng, xã Hoằng Phụ): Đường trục | 4.500 |
| **XXXXII** | **THỊ TRẤN BÚT SƠN** | |
| 43.9 | Khu dân cư - Tái định cư MBQH 92 (thôn Phú Vinh, thị trấn Bút Sơn): Đường nội bộ 7,5m | 6.500 |
| 43.10 | Khu tái định cư MBQH 1606 | |
| 43.10.1 | MBQH 1606 - Đường trục chính 32m | 6.000 |
| 43.10.2 | MBQH 1606 - Đường nội bộ 7,5m | 4.500 |
| | **6. HUYỆN QUẢNG XƯƠNG** | |
| **II** | **GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN** | |
| **1** | **THỊ TRẤN QUẢNG XƯƠNG (nay là thị trấn Tân Phong)** | |
| 1.6 | (MBQH số 6721/QĐ-UBND ngày 8/11/2021) Khu tái định cư phục vụ dự án Đường Thanh Niên kéo dài đến Quốc lộ 45 | |
| 1.6.1 | Các lô bám đuyến Đường TN kéo dài | 9.690 |
| 1.6.2 | Tuyến đường N5-8 MBQH (rộng 7,5): Từ lô LKA:10 đến lô LKA:18; Từ lô LKA:27 đến lô LKA:34; Từ lô LKA:45 đến lô LKA:49; Từ lô LKB:01 đến LKB:09; Từ lô LKB:19 đến LKB:26; Từ lô LKB:35 đến LKB:39; Từ lô LKC:12 đến LKC:19; Từ lô LKC:39 đến LKC:45; Từ lô BT1:01 đến BT1:04; Từ lô LKD:10 đến LKD:18; Từ lô LKD:34 đến lô LKD:39; Từ lô BT2:01 đến BT2:08. | 8.300 |
| 1.6.3 | Tuyến đường N9-12 MBQH (rộng 7,5): Từ lô LKB:10 đến LKB:18; Từ lô LKB:27 đến LKB:34; Từ lô LKB:46 đến LKB:51; Từ lô BT1:05 đến BT1:08; Từ lô BT2:09 đến lô BT2:16. | 8.000 |
| 1.6.4 | Tuyến Đường Tây TT MBQH (rộng 7,5m) (đường ngang): Từ lô LKA:42 đến lô LKA:44; Từ lô LKC:20 đến LKC:22; Từ lô LKB:40 đến lô LKB:45; Từ lô LKC:34 đến LKC:38; Từ lô LKD:29 đến lô LKD:33 | 8.500 |
| 1.7 | MBQH số 23/UBND-TNMT ngày 29/03/2019 | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 1.7.1 | Các lô bám đường Nguyễn Xuân Nguyên đến đường Tân Định | 15.000 |
| 1.7.2 | Tuyến Đường MBQH 7,5 m: Từ lô BT3:11 đến lô BT3:15 | 12.000 |
| 1.7.3 | Các tuyến Đường MBQH 7,5 m: Từ lô CLLK06:02 đến lô CLLK06:08; Từ lô CLLK03:15 đến lô CLLK03:17. | 10.000 |
| 1.8 | MBQH kèm theo Quyết định số 123/QĐ-UBND ngày 12/10/2016 | |
| 1.8.1 | Các lô bám tuyến đường từ QL1A đến kênh Tân Phong | 9.520 |
| 1.8.2 | Các tuyến Đường MBQH 7,5 m: Từ lô LKA:01 TBĐ số 5 đến LKA:12 TBĐ số 5; Lô LKE:01; lô LKE:02 TBĐ số 5. | 8.200 |
| 1.8.3 | Các tuyến Đường MBQH 7,5m: Từ lô LKB:01 TBĐ số 5 đến LKB:24 TBĐ số 5; Từ lô LKC:24 TBĐ số 5 đến LKC:46 TBĐ số 5 | 7.616 |
| 1.8.4 | Các tuyến Đường MBQH 7,5 m: Từ lô LKD:18 TBĐ số 5 đến LKD:26 TBĐ số 5 | 7.200 |
| **2** | **XÃ QUẢNG THÁI** | |
| 2.3 | MBQH kèm theo QĐ số 2735/QĐ-UBND ngày 29/6/2022 Khu dân cư thôn 5 | |
| 2.3.1 | Tuyến đường số 1 MBQH (rộng 5m) Đường gom giáp đường ven biển: Từ lô LK3:01 đến LK3:14; Từ lô LK3:03 đến LK3:07; Từ lô LK1:01 đến LK1:16 | 9.000 |
| 2.3.2 | Tuyến đường số 2 MBQH (rộng 10m) đường QHMB: Từ lô LK1:17 đến LK1:32; Từ lô LK2:01 đến lô LK2:06; Từ lô LK3:15 đến lô LK2:28. | 6.800 |
| 2.3.3 | Tuyến đường số 4 MBQH (rộng 7,5m) đường QHMB: Từ lô LK2:18 đến lô LK2:20 | 6.300 |
| 2.3.4 | Tuyến đường số 3 MBQH (rộng 10m) đường QHMB: Từ lô LK2:15 đến lô LK2:17 | 6.500 |
| **3** | **XÃ QUẢNG VĂN** | |
| 3.3 | MBQH khu dân cư thôn Sơn Trang (MBQH kèm theo quyết định số 2562/QĐ-UBND ngày 21/6/2022) (115 lô) | |
| 3.3.1 | Các lô bố trí bồi thường bằng đất, tái định cư | |
| 3.3.1.1 | Lô LK1:04; LK3:03; LK3:09; LK6:01; Lô LK10:04; LK10:10 | 3.610 |
| 3.3.1.2 | Lô LK11:06; LK12:06 | 3.320 |
| 3.3.1.3 | Lô LK10:01; LK10:13; Lô LK11:01; LK12:01 | 3.180 |
| 3.3.2 | Các lô bám các tuyến đường MBQH rộng 7,5m: Từ lô LK1:01 đến lô LK1:03; Từ lô LK1:05 đến lô LK1:06; Từ lô LK2:01 đến lô LK2:04; Từ lô LK3:01 đến lô LK3:02; Từ lô LK3:04 đến lô LK3:8; Từ lô LK3:10 đến lô LK3:11; Từ lô LK4:01 đến lô LK4:08; Từ lô LK5:01 đến lô LK5:07; Từ lô LK6:01 đến lô LK5:09; Từ lô LK7:01 đến lô LK7:07; Từ lô LK8:01 đến lô LK8:08; Từ lô LK9:01 đến lô LK9:06; Từ lô LK10:02 đến lô LK10:03; Từ Từ lô LK10:05 đến lô LK10:09; lô LK10:11; LK10;12; Từ lô LK11:02 đến lô LK11:05; Từ lô LK12:02 đến lô LK12:05; Từ lô LK13:01 đến lô LK13:07; Từ lô LK14:01 đến lô LK14:06; Từ lô BT1:01 đến lô BT1:05; Từ lô BT2:01 đến lô BT2:05; | 3.010 |
| **4** | **XÃ QUẢNG LONG** | |
| 4.3 | MBQH kèm theo quyết định số 4585/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 Khu dân cư thôn Lộc Xá: Các lô bám Đường Tri Hòa - Quảng Long 5m ( Lô 01 TBĐ số 10 đến lô 16 TBĐ số 10) | 3.000 |
| 4.4 | Khu dân cư thôn Long Đông Thành, MBQH kèm theo quyết định số 4586/QĐ-UBND ngày 19/8/2021: Các lô thuộc Đường Tri Hòa - Quảng Long 5m (Lô 01 TBĐ số 11 đến lô 06 TBĐ số 11) | 3.500 |
| 4.5 | MBQH kèm theo quyết định số 4587/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 Khu dân cư thôn Xuân Tiến: Các lô thuộc Đường Tri Hòa - Quảng Long 5m (Lô 01 TBĐ số 17 đến lô 13 TBĐ số 17) | 3.000 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 7 | **XÃ QUẢNG NGỌC** | |
| 7.3 | MBQH kèm theo quyết định số 377/QĐ-UBND ngày 19/01/2022 Khu dân cư thôn Xuân Mộc, Xuân Thắng | |
| 7.3.1 | Lô CL2:01 và lô CL2:15 | 6.620 |
| 7.3.2 | Lô CL2:07 và CL2:08; CL1:03; CL1:04 | 6.080 |
| 7.3.3 | Các lô bám tuyến đường từ ngã ba thôn Xuân Mộc đến địa phận xã Quảng Phúc | 5.520 |
| 7.3.4 | Đường QH 7,5m: Từ lô CL1:11 TBĐ số 21 đến lô CL1:13; Từ lô BT1:01 đến lô BT1:03 TBĐ số 21; Từ lô CL2:16 TBĐ số 21 đến lô CL2:30 TBĐ số 21 | 4.450 |
| 7.3.5 | Các lô còn lại Đường QH 7,5m | 3.500 |
| **11** | **XÃ QUẢNG TRƯỜNG** | |
| 11.2 | Khu dân cư, tái định cư thôn Châu Sơn - Phú Cường (MBQH số 1341/QĐ-UBND ngày 6/04/2021) | |
| 11.2.1 | Các lô bám tuyến đường Ngọc Trường | 7.000 |
| 11.2.2 | Tuyến đường MBQH rộng 7,5m: Từ lô LKA:20 đến lô LKA:38; Từ lô LKB:21 đến lô LKB:40; Từ lô LKC:15 đến lô LKC:26; Từ lô LKD:13 đến lô LKD:17; Từ lô BTA:01 đến lô BTA:02; Từ lô BTB:01 đến lô BTB:02; Từ lô BTC:01 đến lô BTC:02; Từ lô BTD:01 đến lô BTD:02; Từ lô BTE:01 đến lô BTE:06; Từ lô BTF:01 đến lô BTF:02. | 5.700 |
| 11.2.3 | Tuyến đường MBQH rộng 7,5m: Từ lô BTA:03 đến lô BTA:06; Từ lô BTB:03 đến lô BTB:06; Từ lô BTC:03 đến lô BTC:06; Từ lô BTD:03 đến lô BTD:06; Từ lô BTE:07 đến lô BTE:07; Từ lô BTF:03 đến lô BTF:04; Từ lô LKG:01 đến lô LKG:19; Từ lô LKE:01 đến lô LKE:05; Từ lô LKF:01 đến lô LKF:14. | 4.500 |
| 11.2.4 | Tuyến đường MBQH rộng 7,5m: Từ lô LKG:20 đến lô LKG:38 | 3.200 |
| **12** | **XÃ QUẢNG YÊN** | |
| 12.11 | MBQH số 6186 ngày 18/10/2021 (Mặt bằng tái định cư dự án Khu đô thị nghĩ dưỡng khoáng nóng) | |
| 12.11.1 | Đoạn từ đầu đường tỉnh lộ 504 đến quy hoạch cụm công nghiệp (gồm 160 | |
| 12.11.1.1 | Từ Lô TDC1:30, TDC1: 31; lô TDC7: 01 đến lô TDC7: 18; | 7.550 |
| 12.11.1.2 | Từ lô TDC11: 01, lô TDC2:01, TDC2: 02; lô TDC6: 01 đến lô TDC6 : 18, lô TDC12: 01 (gồm 42 lô) | 7.100 |
| 12.11.2 | Các Tuyến Đường MBQH rộng 7,5m: Từ Lô TDC11:02 đến lô TDC11: 25; Từ lô TDC14:01 đến lô TDC14: 25; Từ lô TDC12:02 đến lô TDC12: 16; Từ lô TDC13: 01 đến lô TDC13: 25; Từ Lô TDC1: 01 đến lô TDC: 03; Từ lô TDC8: 01 đến lô TDC8: 18; Từ lô TDC9: 01, lô TDC9:20; lô TDC10: 01, lô TDC10: 20; lô TDC15: 01, lô TDC15: 20; lô TDC16: 1, lô TDC16: 20. | 7.100 |
| 12.11.3 | Các Tuyến Đường MBQH rộng 7,5m: Từ lô TDC1:04 đến lô TDC2:42; Từ lô TDC8:33 đến lô TDC3:33; Từ lô TDC1:04 đến lô TDC1:29; Từ lô TDC8:33 đến lô TDC8: 36; Từ lô TDC7: 33 đến lô TDC7: 36; Từ lô TDC2:03 đến lô TDC2:42; Từ lô TDC6:33 đến lô TDC6: 36; Từ lô TDC5: 01 đến lô TDC5: 08; Từ lô TDC4: 01 đến lô TDC4: 08; Từ lô TDC3: 33 đến lô TDC3:36; Từ lô TDC2:43 đến lô TDC2: 45; Từ lô TDC3: 01 đến lô TDC3: 18; Từ lô TDC8:19 đến lô TDC3:19; Từ lô TDC9:02 đến lô TDC11:37; Từ Lô TDC8:19 đến lô TDC8: 22; Từ lô TDC7: 19 đến lô TDC7: 22; Từ lô TDC9:02 đến lô TDC9: 10; TDC11:37; Từ Lô TDC6:19 đến lô TDC6: 22; Từ lô TDC5: 23 đến lô TDC5: 30; Từ lô TDC4: 23 đến lô TDC4: 30; TDC3: 19 đến lô TDC3: 22; Từ lô TDC12:17 đến lô TDC12: 24; Từ lô TDC13:26 đến lô TDC13: 37; Từ lô TDC16: 02 đến lô TDC16: 10; lô TDC14:26, lô TDC14: 27. | 6.600 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 12.11.4 | Các Tuyến Đường MBQH: Từ lô TDC3:23 đến lô TDC3:32; Từ lô TDC4:31 đến lô TDC4:44; Từ lô TDC4:09 đến lô TDC4:22; Từ lô TDC5:09 đến lô TDC5:22 ; Từ lô TDC5:31 đến lô TDC5:44; Từ lô TDC6:23 đến lô TDC6:32; Từ lô TDC7:23 đến lô TDC7:32; Từ lô TDC8:23 đến lô TDC8:32; Từ lô TDC9:11 đến lô TDC9:19; Từ lô TDC10:02 đến lô TDC10:10; Từ lô TDC10:11 đến lô TDC10:19; Từ lô TDC11:26 đến lô TDC11:36; Từ lô TDC14:27 đến lô TDC14:37; Từ lô TDC15:02 đến lô TDC15:10; Từ lô TDC15:11 đến lô TDC15:19; Từ lô TDC16:11 đến lô TDC16:19. | 6.300 |
| **13** | **XÃ QUẢNG TRẠCH** | |
| 13.3 | MBQH kèm theo quyết định số 3239/QĐ-UBND ngày 08/07/2021 Khu dân cư thôn Mỹ Trạch xã Quảng Trạch, huyện Quảng Xương | |
| 13.3.1 | Các lô bám trên đường Thanh Niên kéo dài | 8.305 |
| 13.3.2 | Đường số 02 (rộng mặt 10,5m): Từ lô LKA:01 đến LKA: 05; Từ lô LKD:01 đến LKD: 05. | 6.332 |
| 13.3.3 | Đường số 04 (rộng mặt 7,5m): Từ lô LKC:01 đến LKC: 19; Từ lô LKD:06 đến LKD: 25; Từ lô LKE:01 đến LKD: 18; Từ lô LKF:01 đến LKF: 18. | 6.332 |
| 13.3.4 | Đường số 06 (rộng mặt 7,5m): Từ lô LKA:06 đến LKA: 28; Từ lô LKB:21 đến LKB: 40. | 6.332 |
| 13.4 | MBQH kèm theo quyết định số 4128/QĐ-UBND ngày 29/09/2022 Khu dân cư thôn Câu Đồng VT3 xã Quảng Trạch, huyện Quảng Xương | |
| 13.4.1 | Các Tuyến Đường MBQH rộng 7,5m: Từ lô CL1:01 đến lô CL1:14; Từ lô CL2:01 đến lô CL2:27; Từ lô CL3:01 đến lô CL3:44; Từ lô CL4:01 đến lô CL4:12; Từ lô CL5:01 đến lô CL5:29; | 4.500 |
| 13.5 | MBQH kèm theo Quyết định số 3952/QĐ -UBND ngày 03/08/2021 Khu dân cư Mỹ Khê, xã Quảng Trạch | |
| 13.5.1 | Các lô bám trên đường Thanh Niên kéo dài | 9.000 |
| 13.5.2 | Các tuyến đường MBQH 7,5m: Từ lô LK-E:18 đến lô LK-E:34; Từ lô LK-F:1 đến lô LK-F:16. | 7.200 |
| **14** | **XÃ QUẢNG PHÚC** | |
| 14.3 | Khu dân cư, tái định cư thôn Phúc Tâm (MBQH số 3240/QĐ-UBND ngày 8/7/2021) | |
| 14.3.1 | Tuyến đường MBQH rộng 7,5m gần UBND: Từ lô CLA:01 đến CLA:09; Từ lô CLC:01 đến CLC25. | 3.300 |
| 14.3.2 | Tuyến đường MBQH rộng 7,5m (giáp khuôn viên cây xanh): Từ lô CLB:01 đến CLB:12 | 3.660 |
| 14.3.3 | Tuyến đường MBQH rộng 7,5m: Từ lô CLA:10 đến CLA:24; Từ lô CLD:01 đến CLD:45; Từ lô CLB:13 đến CLB:34; Từ lô CLC:26 đến CLC:49 | 3.150 |
| **15** | **XÃ QUẢNG NHAM** | |
| 15.3 | Các Khu Tái định cư dự án BRG (thuộc xã Quảng Nham và Quảng Thạch) | |
| 15.3.1 | Tuyến đường QHMB đường rộng 10m: Lô A-TDC10:14; Từ lô A-TDC08:01 đến lô A-TDC08:14; Từ lô A-TDC07:11 đến lô A-TDC07:12; Từ lô A-TDC06:10 đến lô A-TDC06:11. | 7.200 |
| 15.3.2 | Tuyến đường QHMB đường rộng 7,5m: Từ lô A-TDC01:01 đến lô A-TDC01:61; Từ lô A-TDC02:01 đến lô A-TDC02:12; Từ lô A-TDC03:01 đến lô A-TDC03:2; Từ lô A-TDC04:01 đến lô A-TDC04:15; Từ lô A-TDC05:01 đến lô A-TDC05:38; Từ lô A-TDC06:01 đến lô A-TDC06:09; Từ lô A-TDC06:12 đến lô A-TDC06:20; Từ lô A-TDC07:01 đến lô A-TDC07:10; Từ lô A-TDC07:13 đến lô A-TDC07:22; Từ lô A-TDC08:15 đến lô A-TDC08:28; Từ lô A-TDC09:01 đến lô A-TDC09:26; Từ lô A-TDC10:01 đến lô A-TDC10:13. | 6.650 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| **16** | **XÃ QUẢNG KHÊ** | |
| 16.3 | MBQH khu dân cư đường Bà Chây (MBQH kèm theo quyết định số 375/QĐ-UBND ngày 19/01/2022) | |
| 16.3.1 | Các lô bố trí bồi thường bằng đất, tái định cư | 3.970 |
| 16.3.2 | Tuyến đường QHMB rộng 7,5m: Từ CL1: 02 đến lô CL1: 03; Từ CL2: 01 đến lô CL2: 06; Từ CL3: 01 đến lô CL3: 16; Từ CL4: 01 đến lô CL4: 05; Từ CL8: 06 đến lô CL8: 23. | 3.310 |
| 16.3.3 | Các tuyến đường MBQH còn lại: Từ CL1: 04 đến lô CL1: 10; Từ CL2: 07 đến lô CL2: 20; Từ CL3: 17 đến lô CL3:25; Từ CL4: 06 đến lô CL4: 30; Từ CL5:01 đến lô CL5:22; Từ CL6:01đến lô CL6:22; Từ CL7:01đến lô CL7:40; Từ CL8:01đến lô CL8:05; Từ CL8:24 đến lô CL8: 40. | 3.000 |
| **17** | **XÃ QUẢNG HỢP** | |
| 17.3 | MBQH kèm theo Quyết định số 5959/QĐ-UBND ngày 30/11/2019, Khu dân cư thôn Linh Hưng | |
| 17.3.1 | Tuyến chính đường 10 m | 3.450 |
| 17.3.2 | Tuyến đường MBQH rộng 5,5m | 3.000 |
| **18** | **XÃ QUẢNG BÌNH** | |
| 18.3 | MBQH kèm theo Quyết định số 2333/QĐ-UBND ngày 21/5/2021 Khu dân cư mới Xa Thư | |
| 18.3.1 | Các lô bám tuyến đường Bình Lưu Thái (rộng 42m) | 8.670 |
| 18.3.2 | Tuyến đường QH ĐT 1 (rộng 7,5m): Từ lô LKA1:01 đến lô LKA1:15; Từ lô LKA2:01 đến lô LKA2:11; Từ lô LKA3:01 đến lô LKA3:10; Từ lô LKA4:01 đến lô LKA4:08; Từ lô LKB1:01 đến lô LKB1:04; Từ lô LKB1:05 đến lô LKB1:15; Từ lô LKB2:01 đến lô LKB2:13; Từ lô LKC1:01 đến lô LKC:14; Từ lô LKC2:01 đến lô LKC2:11; Từ lô LKD2:01 TBĐ số 13 đến lô LKD2:10 TBĐ số 13; Từ lô LKE1:01 TBĐ số 13 đến lô LKE1:12 TBĐ số 13; Từ lô LKE1:13 TBĐ số 14 đến lô LKE1:15 TBĐ số 14; Từ lô LKE2:01 đến TBĐ số 14 đến lô LKE2:13 TBĐ số 14. | 7.000 |
| 18.3.3 | Tuyến đường QH ĐT2 (rộng 7,5m): Từ lô LKF1:11 đến TBĐ số 13 đến lô LKF1:19 TBĐ số 13; Từ lô LKF2:12 đến TBĐ số 13 đến lô LKF2:22 TBĐ số 13; Từ lô LKG1:13 đến TBĐ số 13 đến lô LKG1:24 TBĐ số 13; Từ lô LKG2:01 đến TBĐ số 13 đến lô LKG2:09; Từ lô LKH1:01 đến TBĐ số 13 đến lô LKH1:06 TBĐ số 13; Từ lô LKH1:07 đến TBĐ số 14 đến lô LKH1:14 TBĐ số 14; Từ lô LKH2:01 đến TBĐ số 14 đến lô LKH2:15 TBĐ số 14; Từ lô BT1:01 TBĐ số 13 đến BT1:11 TBĐ số 13; Từ lô BT2:01 TBĐ số 13 đến BT2:02 TBĐ số 13; Từ lô BT2:03 TBĐ số 14 đến BT2:15 TBĐ số 14. | 7.000 |
| 18.3.4 | Tuyến đường QH ĐT3 (rộng 7,5m): Từ lô BT1:12 TBĐ số 13 đến BT1:22 TBĐ số 13; Từ lô BT2:16 TBĐ số 14 đến BT2:28 TBĐ số 14; Từ lô BT2:29 TBĐ số 13 đến BT2:30 TBĐ số 13. | 6.500 |
| 18.4 | MBQH kèm theo quyết định số 7756/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 Khu dân cư đông Quốc lô 1A | |
| 18.4.1 | Các lô bám tuyến đường Bình Lưu Thái (rộng 42m) Bảng giá đất | 8.670 |
| 18.4.2 | Các lô bồi thường bằng đất, tái định cư | |
| 18.4.2.1 | Lô LK3:35; LK4:35 | 10.420 |
| 18.4.3 | Tuyến đường QHMB (rộng 7,5m): Từ lô LK1:01 đến lô LK1:10; Từ lô LK2:01 đến lô LK2:12; Từ lô LK3:01 đến lô LK3:30; Từ lô LK4:01 đến lô LK4:34; Từ lô LK6:05 đến lô LK6:29; Từ lô BT:03 đến lô BT:16. | 6.580 |
| 18.4.4 | Đường QHMB rộng 7,5m: Từ lô LK1:01 đến LK1:10; Từ lô LK2:01 đến lô LK2:12; Từ lô LK3:01 đến lô LK3:14; Từ lô LK4:01 đến lô LK3:20. | 7.200 |
| 18.4.5 | Các lô bồi thường bằng đất, tái định cư (Đoạn giáp đường gom Quốc lộ 1A) | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 18.4.5.1 | Lô LK3:32 | 15.550 |
| 18.4.5.2 | Lô LK3:25; Lô LK3:27; Lô LK3:29; Lô LK3:31 | 13.100 |
| 18.4.5.3 | Từ lô LK5:1 đến lô LK5:11; Từ lô LK6:1 đến LK6:4 | 13.100 |
| **19** | **XÃ QUẢNG NHÂN** | |
| 19.3 | MBQH kèm theo Quyết định 5766/QĐ-UBND ngày 01/10/2021 thuộc khu dân cư thôn 3 (VT2); | |
| 19.3.1 | Các lô bám tuyến đường chính Ninh Nhân Hải | 4.200 |
| 19.3.2 | Các lô còn lại thuộc Đường ngang QH 7,5m | 3.500 |
| **23** | **XÃ QUẢNG LỘC** | |
| 23.3 | Khu dân cư thôn Triều Công (MBQH số 5641/QĐ-UBND ngày 14/10/2020) | |
| 23.3.1 | Các lô bám đường Lưu Bình Thái: Từ lô LKA:01 đến LKA:25; Từ lô LKB:01 đến LKB:14. | 8.200 |
| 23.3.2 | Tuyến đường MBQH rộng 7,5m: Từ lô LKA:26 đến LKA:50; Từ lô LKB:15 đến LKB:28; Từ lô BT:01 đến BT:15. | 6.600 |
| **24** | **XÃ QUẢNG THẠCH** | |
| 24.3 | (MBQH kèm theo Quyết định số 2631/QĐ-UBND) khu tái định cư phục vụ dự án đường giao thông từ QL1A đi đường ven biển đoạn qua xã Quảng Thạch | |
| 24.3.1 | Tuyến đường nối QL1A đi đường Ven Biển xã rộng 9m (2 làn): Từ lô LK1:01 đến lô LK1:07; Từ lô LK2:01 đến lô LK2:06. | 6.500 |
| 24.3.2 | Đường QHMB rộng 7,5m: Từ lô LK1:08 đến lô LK1:23; Từ lô LK2:07 đến lô LK2:32; Từ lô LK3:01 đến lô LK3:05. | 5.680 |
| 24.3.3 | Đường QHMB rộng 7,5m: Từ lô LK1:24 đến lô LK1:39; Từ lô LK2:33 đến lô LK2:58. | 5.000 |
| **25** | **XÃ QUẢNG ĐỊNH** | |
| 25.3 | MBQH kèm theo Quyết định số 3256/QĐ-UBND ngày 09/7/2021, khu dân cư thôn Thượng Đình 1 | |
| 25.3.1 | Các lô bám tuyến đường chính Phạm Tiến Năng kéo dài đường 10,5 m | 10.000 |
| 25.3.2 | Các tuyến Đường QH rộng 7,5m: Từ lô CL:30 TBĐ số 10 đến lô CL:43 TBĐ số 10; Từ lô BT:01 TBĐ số 10 đến lô BT:12 TBĐ số 10. | 8.000 |
| 25.4 | MBQH kèm theo Quyết định số 3253/QĐ-UBND ngày 09/7/2021, khu dân cư thôn Tiên Vệ 2 | |
| 25.4.1 | Các lô bám tuyến đường chính Phạm Tiến Năng kéo dài đường 10,5 m | 10.000 |
| 25.4.2 | Các tuyến Đường QH rộng 7,5m: Từ lô CLC:01 TBĐ số 10 đến lô CLC:16 TBĐ số 10; Từ lô CLD:01 TBĐ số 10 đến lô CLD:15 TBĐ số 10; Từ lô CLA:17 TBĐ số 10 đến lô CLA:32 TBĐ số 10; Từ lô CLB:07 TBĐ số 10 đến lô LCB:21 TBĐ số 10 | 8.000 |
| 25.5 | MBQH kèm theo Quyết định số 3252/QĐ-UBND ngày 09/7/2021, khu dân cư thôn Trung Đình (VT3); | |
| 25.5.1 | Các lô bám tuyến Đường Tân Định Cát đường 10,5 m | 9.000 |
| 25.5.2 | Các tuyến đường MBQH 7,5m: Từ lô CL:19 đến lô CL:26; Từ lô BT:01 đến lô BT:16 | 7.200 |
| 25.6 | MBQH kèm theo Quyết định số 3251/QĐ-UBND ngày 09/7/2021, khu dân cư Đồng Nổ Đó | |
| 25.6.1 | Các lô bám tuyến Đường Tân Định Cát đường 10,5 m | 9.000 |
| 25.6.2 | Các tuyến đường MBQH 7,5m: Từ lô LK-A:12 TBĐ số 7 đến lô LK-A:22 TBĐ số 7; Từ lô LK-B:08 TBĐ số 7 đến lô LK-B:14 TBĐ số 7; Từ lô LK-C:01 TBĐ số 7 đến lô LK-C:05 TBĐ số 7; Lô BT:01 TBĐ số 7 đến BT:10 TBĐ số 7. | 7.200 |
| **27** | **XÃ QUẢNG TRUNG** | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 27.3 | MBQH kèm theo Quyết định số 2797/QĐ-UBND ngày 16/06/2020 Khu dân cư Thôn Đồng Láng, thôn Thạch Tiến | |
| 27.3.1 | Các tuyến đường MBQH rộng 7m | |
| 27.3.1.1 | Từ lô A:23TBĐ số 03 đến lô A:43 TBĐ số 03; Từ lô B:01 TBĐ số 03 đến lô B:18 TBĐ số 03; Từ lô B:19 TBĐ số 03 đến lô B:34 TBĐ số 03; | 3.200 |
| **28** | **XÃ QUẢNG LƯU** | |
| 28.3 | Khu dân cư, tái định cư thôn 14 (MBQH số 5643/QĐ-UBND ngày 14/10/2020) | |
| 28.3.1 | Các lô bám đường Lưu Bình Thái: Từ lô LKA:01 đến LKA:13; Từ lô LKB:01 đến LKB:25. | 8.000 |
| 28.3.2 | Tuyến đường MBQH rộng 7,5m: Từ lô LKA:15 đến LKA:26; Từ lô LKB:31 đến lô LKB:50; Từ lô BT:01 đến BT:14. | 7.200 |
| 28.4 | Khu dân cư, tái định cư thôn 15 (MBQH số 5420/QĐ-UBND ngày 6/10/2020) | |
| 28.4.1 | Tuyến đường MBQH rộng 7,5m (2 Làn): Từ lô LKA:07 đến LKA:12; Từ lô LKB:09 đến LKB:18. | 6.000 |
| 28.4.2 | Tuyến đường MBQH rộng 7,5m: Từ lô LKB:19 đến LKB:28; Từ lô LKC:01 đến LKC:11. | 5.500 |
| **29** | **XÃ QUẢNG CHÍNH** | |
| 29.3 | (MBQH kèm theo Quyết định số 2631/QĐ-UBND) khu tái định cư phục vụ dự án đường giao thông từ QL1A đi đường ven biển đoạn qua xã Quảng Chính | |
| 29.3.1 | Tuyến đường nối QL1A đi đường Ven Biển qua xã rộng 15m (2 làn): Từ lô LK1:1 đến lô LK1:03; Từ lô LK11:01 đến LK11:20. | 6.700 |
| 29.3.2 | Đường QHMB rộng 7,5m: Từ lô LK1:4 đến lô LK1:7; Từ lô LK2:1 đến lô LK2:9; Từ lô LK3:1 đến lô LK3:9; Từ lô LK4:1 đến lô LK4:8; Từ lô LK5:1 đến lô LK5:6; Từ lô LK6:1 đến lô LK6:7; Từ lô LK9:01 đến lô LK9:16; Từ lô LK11:37 đến lô LK11:39; Từ lô LK10:33 đến lô LK10:35; Từ lô LK8:19 đến lô LK8:21; Từ lô LK7:15 đến lô LK7:17; Từ lô LK7:01 đến lô LK7:14; Từ lô LK8:12 đến lô LK8:18; Từ lô LK10:18 đến lô LK10:32; Từ lô LK11:21 đến lô LK11:36; Từ lô LK8:01 đến lô LK8:11; Từ lô LK9:17 đến lô LK9:32; Từ lô LK10:01 đến lô LK10:17; | 6.000 |
| | **7. HUYỆN NGA SƠN** | |
| **VI** | **GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN:** | |
| **3** | **XÃ NGA YÊN** | |
| 3.35 | Khu tái định cư địa phận xã Nga Yên (Đường giao thông từ khu công nghiệp Bỉm Sơn đến đường bộ ven biển đoạn qua huyện Nga Sơn) | |
| 3.35.1 | Đoạn đường từ lô TĐC - A:13 đến lô TĐC - A:01 | 8.550 |
| 3.35.2 | Đoạn đường từ lô TĐC - B:12 đến lô TĐC - C:01 | 9.000 |
| 3.35.3 | Đoạn đường từ lô TĐC - A:14 đến lô TĐC - A:26 | 7.000 |
| 3.35.4 | Đoạn đường từ lô TĐC - B:13 đến lô TĐC - B:24 | 7.400 |
| 3.35.5 | Đoạn đường từ lô TĐC - C:05 đến lô TĐC - C:11 | 7.500 |
| **5** | **XÃ NGA THANH** | |
| 5.14 | Khu tái định cư khu 2 địa phận xã Nga Thanh (Đường giao thông từ khu công nghiệp Bỉm Sơn đến đường bộ ven biển đoạn qua huyện Nga Sơn) | |
| 5.14.1 | Đoạn đường từ lô 1 đến lô 9 | 4.200 |
| 5.15 | Khu tái định cư khu 1 (Đường giao thông từ khu công nghiệp Bỉm Sơn đến đường bộ ven biển đoạn qua huyện Nga Sơn) | |
| 5.15.1 | Đoạn đường từ lô 1 đến lô 19 | 6.000 |
| 5.15.2 | Đoạn đường từ lô 20 đến lô 40 | 5.500 |
| 5.15.3 | Đoạn đường từ lô 41 đến lô 56 | 5.200 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 5.15.4 | Đoạn đường từ lô 67 đến lô 82 | 5.000 |
| | **8. HUYỆN HẬU LỘC** | |
| **I** | **MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:** | |
| **2** | **QUỐC LỘ 10** | |
| **2.16** | **Tuyến đường từ QL10 nối đường 526B** | |
| 2.16.1 | Đoạn từ giao QL10 đến hết KDC thôn Hoa Phú | 7.500 |
| 2.16.2 | Đoạn từ KDC thôn Hoa Phú đến giao đường 526B | 6.230 |
| **2.17** | **Tuyến đường từ QL10 nối đường Phạm Bành** | |
| 2.17.1 | Từ giáp Mỹ Lộc đến đường Phạm Bành (Thị trấn ) | 8.000 |
| **II** | **TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN** | |
| **1** | **THỊ TRẤN HẬU LỘC** | |
| 1.8 | Mặt bằng điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới Đồng Cồn Ve, Đồng Ngang, thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 3229/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND huyện Hậu Lộc | |
| 1.8.1 | Đường nội bộ 7,5m (đường nối từ đường Mẹ Tơm đến đường Phạm Bành) | 6.700 |
| 1.8.2 | Các đường còn lại trong Mặt bằng | 6.000 |
| **3** | **XÃ TRIỆU LỘC** | |
| 3.11 | Các tuyến đường trong mặt bằng khu dân cư Vườn Cau, thôn Châu Tử | 3.600 |
| **8** | **XÃ TUY LỘC** | |
| 8.52 | Mặt bằng quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư thôn Thành Tuy, xã Tuy Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 1382/QĐ-UBND ngày 10/4/2024 của UBND huyện Hậu Lộc | |
| 8.52.1 | Đường trục chính | 3.500 |
| 8.52.2 | Đường trục nhánh | 2.800 |
| **9** | **XÃ PHONG LỘC** | |
| 9.9 | Mặt bằng quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư thôn Kỳ Sơn, xã Phong Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 729/QĐ-UBND ngày 17/4/2017 của UBND huyện Hậu Lộc | |
| 9.9.1 | Đường trục chính | 3.500 |
| 9.9.2 | Đường trục nhánh | 2.800 |
| **11** | **XÃ THUẦN LỘC** | |
| 11.8 | Mặt bằng quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư thôn Yên Thường, xã Thuần Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 3614/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND huyện Hậu Lộc | |
| 11.8.1 | Đường trục chính | 8.000 |
| 11.8.2 | Đường trục nhánh | 6.000 |
| 11.9 | Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Điện Quang, xã Thuần Lộc | 4.550 |
| 11.10 | Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Hào Rau thôn Tinh Phúc, xã Thuần Lộc | 3.000 |
| **18** | **XÃ LIÊN LỘC** | |
| 18.18 | Mặt bằng điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Điểm dân cư mới xã Liên Lộc, huyện Hậu Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 3757/QĐ-UBND ngày 15/8/2024 của UBND huyện Hậu Lộc | |
| 18.18.1 | Đường trục chính | 5.800 |
| 18.18.2 | Đường trục nhánh | 4.800 |
| **19** | **XÃ QUANG LỘC** | |
| 19.15 | Mặt bằng Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư khu Cồn Mèo, thôn Hiền Vinh, xã Quang Lộc, huyện Hậu Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 582/QĐUBND ngày 19/3/2022 của UBND huyện Hậu Lộc | |
| 19.15.1 | Đường trục chính | 6.550 |
| 19.15.2 | Đường trục nhánh | 5.000 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| **20** | **XÃ HOA LỘC** | |
| 20.7 | Mặt bằng điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư nông thôn Hoa Phú, xã Hoa Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 9245/QĐ-UBND ngày 31/8/2024 của UBND huyện Hậu Lộc | |
| 20.7.1 | Đường trục chính | 7.500 |
| 20.7.2 | Đường trục nhánh | 6.000 |
| 20.8 | Mặt bằng quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới Hoa-Phú Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 1295/QĐ-UBND ngày 04/7/2021 của UBND huyện Hậu Lộc | |
| 20.8.1 | Đường trục chính | 6.230 |
| 20.8.2 | Đường trục nhánh | 5.300 |
| **21** | **XÃ PHÚ LỘC** | |
| 21.10 | Mặt bằng quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới Hoa-Phú Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 1295/QĐ-UBND ngày 04/7/2021 của UBND huyện Hậu Lộc | |
| 21.10.1 | Đường trục chính | 6.230 |
| 21.10.2 | Đường trục nhánh | 5.300 |
| **23** | **XÃ MINH LỘC** | |
| 23.21 | Mặt bằng điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu tái định cư xã Minh Lộc, huyện Hậu Lộc (lần 02) được phê duyệt tại Quyết định số 3590/QĐ-UBND ngày 17/10/2023 của UBND huyện Hậu Lộc | |
| 23.21.1 | Mặt đường Tỉnh lộ 526, rộng 10,5m | 7.200 |
| 23.21.2 | Mặt đường ven biển, mặt đường rộng 15m; 2 làn đường | 9.000 |
| 23.22 | Đường trục rộng 5,5m | |
| 23.22.1 | Từ LK3:05A-09; LK4:01-11; LK2:03-15 | 5.760 |
| 23.22.2 | LK3:10-12;LK4:12-20; LK5:01-06;LK6:01-05; LK2:16-22 | 4.320 |
| 23.22.3 | Lô LK6:06: LK5:07; LK3:13 | 3.450 |
| 23.23 | Mặt bằng điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư thôn Minh Thanh, xã Minh Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 2144/QĐ-UBND ngày 12/6/2024 của UBND huyện Hậu Lộc | |
| 23.23.1 | Đường trục chính | 13.600 |
| 23.23.2 | Đường trục nhánh | 10.500 |
| 23.24 | Mặt bằng quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư mới thôn Minh Hải, xã Minh Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 2104/QĐ-UBND ngày 24/5/2024 của UBND huyện Hậu Lộc | |
| 23.24.1 | Đường trục chính | 10.000 |
| 23.24.2 | Đường trục nhánh | 8.000 |
| | **9. HUYỆN HÀ TRUNG** | |
| **II** | **GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ THỊ TRẤN** | |
| **1** | **THỊ TRẤN HÀ TRUNG** | |
| 1.15 | Các đoạn đường thuộc mặt bằng quy hoạch chi tiết phía Nam Núi Phấn | 4.000 |
| **6** | **XÃ HÀ VÂN (Nay là xã Hoạt Giang)** | |
| 6.15 | Các tuyến đường thuộc MB điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu trung tâm hành chính- văn hóa thể thao và khu dân cư xã Hà Vân | 3.500 |
| 6.16 | Đường TL527C đoạn qua khu vực điều chỉnh cục bộ MB chi tiết xây dựng điểm dân cư Đồng Miền thôn Thanh Trung, xã Hoạt Giang | 3.700 |
| **10** | **XÃ HÀ LĨNH** | |
| 10.16 | Các đoạn đường thuộc Quy hoạch chi tiết khu tái định cư xã Hà Lĩnh | 4.500 |
| **13** | **XÃ HÀ HẢI** | |
| 13.7 | Các tuyến đường thuộc MB chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư Gốc Bàng thôn Tùng Thi xã Hà Hải | 2.200 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| **14** | **XÃ HÀ LONG** | |
| 14.20 | Các đoạn đường thuộc Quy hoạch chi tiết khu dân cư Đỗi, xã Hà Long | 6.250 |
| 14.21 | Mặt bằng quy hoạch khu xen cư và tái định cư phía Nam khu Lăng Miếu Triệu Tường, xã Hà Long | |
| 14.21.1 | Từ lô đất DO:81 đến lô đất DO:88 | 6.450 |
| 14.21.2 | Từ lô đất DO:03 đến lô đất DO:12 | 6.480 |
| 14.21.3 | Từ lô đất DO:14 đến lô đất DO:16; từ lô đất DO:34 đến lô đất DO:35; từ lô đất DO:38 đến lô đất DO:44; từ lô đất DO:47 đến lô đất DO:53 | 6.500 |
| 14.21.4 | Lô đất DO: 80; Lô đất DO: 89 | 6.760 |
| 14.21.5 | Lô đất DO: 01 | 6.800 |
| 14.21.6 | Lô đất DO: 13; từ lô đất DO:19 đến lô đất DO:27; từ lô đất DO:30 đến lô đất DO:33; lô đất DO:36; lô đất DO:37; lô đất DO:45, lô đất DO:46; từ lô đất DO:56 đến lô đất DO:63; từ lô đất DO:66 đến lô đất DO:73; từ lô đất DO:76 đến lô đất DO:78; lô đất DO:17. | 6.825 |
| 14.21.7 | Lô đất DO:18; lô đất DO: 28; lô đất DO: 29; lô đất DO:54, lô đất DO:55; lô đất DO:64, lô đất DO:65; lô đất DO:74; lô đất DO:75; lô đất DO:79 | 7.150 |
| **17** | **XÃ HÀ VINH** | |
| 17.12 | Đoạn qua khu vực điều chỉnh cục bộ mặt bằng chi tiết khu dân cư Hói Lỗ-Đìa La-Cồ Ngựa. | 1.680 |
| **20** | **XÃ HÀ YÊN (nay là xã Yên Dương)** | |
| 20.5 | Các tuyến đường thuộc Mặt bằng điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu trung tâm trung tâm VHTT và dân cư mới xã Hà Yên cũ nay là xã Yên Dương có lòng đường ≥17,5 m | 5.000 |
| 20.6 | Các tuyến đường còn lại thuộc Mặt bằng điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu trung tâm trung tâm VHTT và dân cư mới xã Hà Yên cũ nay là xã Yên Dương. | 4.500 |
| **21** | **XÃ HÀ ĐÔNG** | |
| 21.15 | Các đoạn đường thuộc Quy hoạch chi tiết khu dân cư thôn Kim Hưng, Kim Phát (Khu vực 5a), xã Hà Đông | 5.000 |
| **22** | **XÃ HÀ NINH (nay là xã Yến Sơn)** | |
| 22.16 | Các đoạn đường còn lại thuộc Quy hoạch chi tiết khu dân cư Đồng Hưng, xã Yến Sơn | 5.000 |
| 22.17 | Các đoạn đường thuộc Quy hoạch chi tiết khu dân cư mới phía đông thị trấn Hà Trung Phân khu 1 có lòng đường ≥36m | 7.200 |
| 22.18 | Các đoạn đường thuộc Quy hoạch chi tiết khu dân cư mới phía đông thị trấn Hà Trung Phân khu 2 có lòng đường ≥36m | 7.200 |
| 22.19 | Các đoạn đường thuộc Quy hoạch chi tiết khu dân cư mới phía đông thị trấn Hà Trung Phân khu 3 có lòng đường ≥36m | 7.200 |
| 22.20 | Các đoạn đường còn lại thuộc Quy hoạch chi tiết khu dân cư mới phía đông thị trấn Hà Trung, Phân khu 1, Phân khu 2, Phân khu 3 | 6.500 |
| 22.21 | Các đoạn đường còn lại thuộc MB quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 khu đô thị Bình Sơn, thị trấn Hà Trung, huyện Hà Trung | 5.500 |
| **25** | **XÃ HÀ BÌNH** | |
| 25.14 | Đường trung tâm thị trấn Hà Trung đi thị xã Bỉm Sơn (đoạn từ trung tâm chính trị huyện đến hết làng Nhân Lý xã Hà Bình) | 5.000 |
| 25.15 | Đoạn đường giáp tỉnh lộ 527C (Ngã ba chợ Gáo) đến giáp đường tỉnh lộ 508 thuộc xã Yến Sơn | 6.500 |
| 25.16 | Các đoạn đường còn lại thuộc Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu tái định cư thôn Nhân Lý, xã Hà Bình | 4.500 |
| | **10. THỊ XÃ NGHI SƠN** | |
| **B** | **GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN** | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| **II** | **XÃ ANH SƠN** | |
| 11 | MBQH TĐC số 03 phục vụ GPMB KCN số 20 | |
| 11.1 | Đoạn đường từ lô LK-02:08 đến lô LK-02:14; từ lô LK-03:01 đến lô LK-03:04; từ lô LK-04:08 đến lô LK-04:14; từ lô LK-05:08 đến lô LK-05:14; từ lô LK-06:09 đến lô LK-06:16; từ lô LK-04:08 đến lô LK-04:14; từ lô LK-09:01 đến lô LK-09:10 và lô LK-08:09 | 3.500 |
| 11.2 | Đoạn đường từ lô LK-01:01 đến lô LK-01:06; từ lô LK-02:01 đến lô LK-02:07; từ lô LK-04:01 đến lô LK-04:07; từ lô LK-05:01 đến lô LK-05:07; từ lô LK-06:01 đến lô LK-06:08; từ lô LK-07:01 đến lô LK-07:10; từ lô LK-08:01 đến lô LK-08:08 | 3.100 |
| **VIII** | **PHƯỜNG HẢI CHÂU** | |
| 4 | MBQH số 5321/QĐ-UBND ngày 11/7/2024 (Khu TĐC phường Hải Châu phục vụ GPMB dự án ĐTXD Đường bộ ven biển đoạn Quảng Xương - Nghi Sơn) | |
| 4.1 | Đoạn từ lô số ĐC-01 đến lô đất số ĐC-17 | 3.950 |
| 4.2 | Đoạn từ lô số ĐC-33 đến lô đất số ĐC-47 | 3.750 |
| 5 | MBQH số 5199/QĐ-UBND ngày 07/8/2019 | |
| 5.1 | Đoạn từ lô số 01 đến lô 18 | 5.500 |
| **IX** | **PHƯỜNG HẢI NINH** | |
| 6 | MBQH số 3073/QĐ-UBND ngày 14/4/2021 (khu vực TDP Hồng Phong 1) | |
| 6.1 | Đoạn từ lô đất số LK:A-24 đến lô đất số LK:A-40 và lô đất số LK:A-01 | 13.000 |
| 6.2 | Đoạn từ lô đất số LK:A-02 lô đất số LK:A-06; từ lô đất số LK:B-01 lô đất số LK:B-08; từ lô đất số LK:C-01 lô đất số LK:C-14; từ lô đất số LK:E-32 lô đất số LK:E-37 và lô đất số LK:E-01; từ lô đất số LK:A-07 lô đất số LK:A-21; từ lô đất số LK:D-01 lô đất số LK:D-06; từ lô đất số LK:B-09 lô đất số LK:B-13 | 9.000 |
| 6.3 | Đoạn từ lô đất số LK:B-14 lô đất số LK:B-19; từ lô đất số LK:C-15 lô đất số LK:C-28; từ lô đất số LK:D-24 lô đất số LK:D-38; lô đất số LK:A-24, LK:A-23; từ lô đất số LK:D-07 lô đất số LK:D-19; từ lô đất số LK:E-15 lô đất số LK:E-22; từ lô đất số LK:B-09 lô đất số LK:B-13 | 8.000 |
| 6.4 | Đoạn từ lô đất số LK:E-05 đến lô đất số LK:E-14; từ lô đất số LK:E-23 đến lô đất số LK:E-31 | 7.000 |
| 7 | MBQH số 7969/QĐ-UBND ngày 02/12/2019 (khu vực TDP Nhân Hưng-Hồng Kỳ) | |
| 7.1 | Từ lô LK-A:01 đến LK-A:10 và Lô LK-A:21 , Lô LK-C:01 và các lô Từ lô LK-C:05 đến lô LK-C:12 | 8.000 |
| 7.2 | Từ lô LK-A:11 đến lô LK-A:20, từ lô LK-B:01 đên lô LK-B:09; Từ lô LK-C:13 đến lô LK-C:20, Từ lô LK-D:03 đến lô LK-D:05, Từ lô LK-E:01 đến lô LK-E:11 | 7.000 |
| 7.3 | Từ lô LK-A:22 đến lô LK-A:24, Từ lô LK-B:01 đến LK-B:02, từ lô LK-C:02 đến LK-C:04, Từ lô LK-D:01 đên LK-D:02 | 7.500 |
| 8 | MBQH số 4451/QĐ-UBND ngày 19/6/2024 (Khu tái định cư đường ven biển) | |
| 8.1 | Từ lô ĐC3-1 đến lô ĐC1-12 | 3.300 |
| 8.2 | Các lô đất còn lại | 2.750 |
| **X** | **PHƯỜNG HẢI AN** | |
| 1.5 | MBQH số 2381D/MBQH ngày 03/8/2015 (Khu vực Cầu Kênh, Tổ dân phố 4) | |
| 1.5.1 | Đoạn từ lô lô số 01 đến lô số 11 | 4.500 |
| 1.6 | Mặt bằng khu dân cư TDP1-2: Tại QĐ số: 7910/QĐ- UBND ngày 16/7/2021. Điều chỉnh theo QĐ số: 9356/QĐ- UBND ngày 27/9/2022 | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 1.6.1 | Đoạn từ lô số: CL- A01 đến A03; CL- B01 đến B04; CL- C01 đến C 04 | 6.500 |
| 1.6.2 | Đoạn từ lô số: CL- B13 đến B16; CL- C13 đến C16; CL- D01 đến D04 | 7.000 |
| 1.6.3 | Đoạn từ lô số: CL- D13- D14; CL- E01 đến E05; CL- F01 đến F04 thuộc tờ BĐ số 05 và CL- F16 đến E20;CL- F15 đến F18 | 8.000 |
| 1.6.4 | Đoạn từ lô số: CL- C05 đến C12; CL- D05 đến D12 và CL- E 06 đến DE15 | 5.500 |
| 1.6.5 | Đoạn từ lô số: CL- A04 đến A13; CL- B05 đến B12 và CL- B17 đến B24; CL- C17 đến C24; CL- D15 đến D22; CL- C17 đến C24; CL- E21 đến E39; CL- F05 đến F14 và CL- F19 đến F28 | 6.000 |
| **XI** | **PHƯỜNG TÂN DÂN** | |
| 3 | MBQH số 14605/QĐ- UBND ngày 16/12/2021 (Mặt bằng khu dân cư Hồ Thịnh) | |
| 3.1 | Đoạn từ lô CL-A01 đến lô đất số CL-A12; Đoạn từ lô CL- B01 đến lô đất số CL- B08; | 7.000 |
| 3.2 | Đoạn từ lô CL- A13 đến lô đất số CL A-24; Đoạn từ lô CL- B09 đến lô đất số CL- B17; | 6.500 |
| 3.3 | Đoạn khu biệt thự BT-A gồm 06 lô biệt thự; Đoạn khu biệt thự BT- B gồm 06 lô biệt thự | 6.000 |
| 3.4 | Đoạn từ lô CL- C01 đến lô đất số CL- C18 | 5.500 |
| 3.5 | Đoạn từ lô CL- D01 đến lô đất số CL- D18 | 5.000 |
| 4 | MBQH số 14606/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 (Mặt bằng khu dân cư Hồ Trung) | |
| 4.1 | Đoạn khu biệt thự lô đất BT-A01 đến lô đất khu biệt thự BT- A28 | 8.000 |
| 4.2 | Đoạn từ lô CL- A01 đến lô đất số CL-A18; Đoạn từ lô CL- B01 đến lô đất số CL- B07; Đoạn từ lô CL - C01 đến lô đất CL- C05 | 7.500 |
| 4.3 | Đoạn từ lô CL- D01 đến lô đất số CL-D20; | 6.500 |
| 4.4 | Đoạn từ lô CL- E01 đến lô đất số CL-E11 | 6.000 |
| 5 | MBQH số 8107/QĐ-UBND ngày 26/9/2024 (Khu Tái định cư Hồ Trung - Hồ Thịnh) | |
| 5.1 | Đoạn từ lô số TDC-02:01 đến TDC-02:04, TDC-02:17; từ lô số TDC-03:01 đến TDC-05:14 | 4.000 |
| 5.2 | Đoạn từ lô số TDC-02:05 đến TDC-02:09; từ lô số TDC-02:10 đến TDC-02:16 | 3.800 |
| 5.3 | Đoạn từ lô số TDC-03:13 đến TDC-03:23; từ lô số TDC-04:01 đến TDC-04:08 | 3.700 |
| 5.4 | Đoạn từ lô số TDC-04:09 đến TDC-04:16; từ lô số TDC-05:02 đến TDC-05:12 | 3.700 |
| 6 | MBQH số 5119/QĐ-UBND ngày 09/8/2018 (Khu Tái định cư Hồ Đông - Hồ Nam) | |
| 6.1 | Đoạn từ lô số TDC-01:01 đến TDC-03:16 | 2.900 |
| **XII** | **PHƯỜNG HẢI LĨNH** | |
| 6 | MBQH theo QĐ số 1105/QĐ-UBND ngày 18/02/2020, Khu vực TDP Đại Thắng | |
| 6.1 | Đoạn từ lô số LK-01:01, đến lô số LK-01:15 | 9.000 |
| 6.2 | Đoạn từ lô số LK-01:16, đến lô số LK-01:30 | 8.000 |
| 6.3 | Đoạn từ lô số LK-02:01, đến lô số LK-02:06 | 8.000 |
| 6.4 | Đoạn từ lô số LK-02:07, đến lô số LK-02:17; Đoạn từ lô số LK-03:01, đến lô số LK-03:06; Đoạn từ lô số LK-03:07, đến lô số LK-03:17; Đoạn từ lô số LK-03:18, đến lô số LK-03:28; Đoạn từ lô số LK-04:01, đến lô số LK-04:06 | 5.500 |
| 6.5 | Đoạn từ lô số LK-05:01, đến lô số LK-05:26; và Đoạn từ lô số LK-06:01, đến lô số LK-06:13 | 6.500 |
| 6.6 | Đoạn từ lô số LK-06:14, đến lô số LK-06:26 TBĐ số 26 BĐĐC | 7.500 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| **XIII** | **XÃ ĐỊNH HẢI** | |
| 3 | MBQH số 1051/QĐ-UBND ngày 07/02/2020 (Khu dân cư Sốc Mít, thôn Hồng Kỳ) | |
| 3.1 | Đoạn từ lô số 01 đến lô số 14 | 2.700 |
| 3.2 | Các lô đất còn lại | 2.500 |
| **XIV** | **PHƯỜNG NINH HẢI** | |
| 4 | MBQH số 4451/QĐ-UBND ngày 19/6/2018 (Dự án Động lực) | |
| 4.1 | Đoạn từ lô số TDC1:01 đến lô số TDC1:03 | 6.000 |
| 4.2 | Đoạn từ lô số TDC2:01 đến lô số TDC4:05 | 5.650 |
| 4.3 | Đoạn từ lô số TDC1:04 đến lô số TDC1:11; Từ lô số TDC2:11 đến lô số TDC2:15; Từ lô số TDC2:06 đến lô số TDC2:10; Từ lô số TDC3:11 đến lô số TDC3:15; từ lô số TDC5:11 đến lô số TDC5:13; Đoạn từ lô số TDC3:06 đến lô số TDC3:10; từ lô số TDC4:11 đến lô số TDC4:15; Đoạn từ lô số TDC5:01 đến lô số TDC6:20 | 4.400 |
| 4.7 | Đoạn từ lô số TDC4:06 đến lô số TDC4:10 | 4.500 |
| 4.8 | Đoạn từ lô số TDC6:21 đến lô số TDC6:32 | 5.000 |
| **XVI** | **PHƯỜNG HẢI HÒA** | |
| 6 | MBQH số 14791/QĐ- UBND ngày 19/12/2021 (Khu dân cư TDP Trung Chính) | |
| 6.1 | Đoạn từ lô số LK- A08 đến lô số LK-C01; Đoạn từ lô số BT- E03 đến lô số LK-D04; Đoạn từ lô số LK- B09 đến lô số LK-B01; Đoạn từ lô số LK- A09 đến lô số LK-A01; Đoạn từ lô số LK- K07 đến lô số LK-K15; Đoạn từ lô số LK- B08 đến lô số LK-Q02; Đoạn từ lô số LK- C19 đến lô số LK-D07; Đoạn từ lô số LK- Y01 đến lô số LK-M01. | 10.000 |
| 6.2 | Đoạn từ lô số BT- F01 đến lô số LK- D08; Đoạn từ lô số LK- C08 đến lô số LK-M02. | 11.000 |
| 7 | MBQH số 5570/QĐ- UBND ngày 22/7/2024 (Khu tái định cư Tổ dân phố Tiền Phong, phường Hải Hòa phục vụ GPMB dự án đầu tư xây dựng Đường Hải Hòa - Bình Minh) | |
| 7.1 | Đoạn từ lô số ĐC1-01 đến lô số ĐC1-07 | 6.500 |
| 7.2 | Đoạn từ lô số ĐC1-08 đến lô số ĐC1-12; Đoạn từ lô số ĐC1-20 đến lô số TĐC1-25 | 6.000 |
| 7.3 | Đoạn từ lô số ĐC1-13 đến lô số TĐC1-19 | 5.500 |
| 8 | MBQH theo QĐ số: 4864/QĐ- UBND ngày 28/6/2024; khu vực tổ dân phố Đông Hải, phường Hải Hòa (Khu tái định cư để thực hiện dự án: Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Nghi Sơn) | |
| 8.1 | Lô TDC1-01 | 16.200 |
| 8.2 | Đoạn từ lô số TDC1-01 đến lô đất số TDC1-05 | 8.000 |
| 8.3 | Đoạn từ lô số TDC1-06 đến lô đất số TDC1-10 | 7.000 |
| 8.4 | Đoạn từ lô số TDC2-01 đến lô đất số TDC2-10 | 6.600 |
| 8.5 | Đoạn từ lô số TDC2-11 đến lô đất số TDC2-15; Đoạn từ lô số TDC3-01 đến lô đất số TDC3-10 | 6.000 |
| 8.6 | Đoạn từ lô số TDC3-11 đến lô đất số TDC3-17 | 5.250 |
| 9 | MBQH số 3609/QĐ- UBND ngày 29/4/2022, Khu tái định cư Tổ dân phố Xuân Hòa, phường Hải Hòa phục vụ GPMB dự án đầu tư xây dựng Đường Hải Hòa - Bình Minh, huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn) | |
| 9.1 | Lô ĐC1-01, lô ĐC1-10 | 8.000 |
| 9.2 | Đoạn từ lô số ĐC1-02 đến lô số ĐC1-18 | 6.500 |
| 9.3 | Đoạn từ lô số ĐC1-11 đến lô số ĐC1-16 | 6.000 |
| 9.4 | Đoạn từ lô số ĐC1-19 đến lô số ĐC1-40 | 5.000 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 10 | MBQH số 3440/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 (Lô đất đối ứng thực hiện dự án đầu tư xây dựng Đường Hải Hòa - Bình Minh, đối với phần diện tích 6,79 ha được giao đất giai đoạn 1) | |
| 10.1 | Đoạn từ lô số LK.A4.10 đến lô đất số LK.A6.2.28 | 13.000 |
| 10.2 | Đoạn từ lô số BT.A3.14 đến lô đất số BT.A3.23; Đoạn từ lô số BT.A3.2 đến lô đất số BT.A3.11; Đoạn từ lô số LK.A6.2.1 đến lô đất số BT.A3.24; Đoạn từ lô số LK.A6.2.2 đến lô đất số LK.A6.2.26. | 12.000 |
| 10.3 | Đoạn từ lô số BT.B1.1 đến lô đất số BT.B1.10; Đoạn từ lô số LK.B2.50 đến lô đất số LK.B3.7; Đoạn từ lô số LK.B4.44 đến lô đất số LK.B5.20 | 11.000 |
| 11 | Mặt bằng khu tái định cư dự án: Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Văn Trỗi đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường 2B, thị xã Nghi Sơn | |
| 11.1 | Đoạn từ giáp trạm thú y đến giáp đường Lương Nghi | 28.000 |
| **XVII** | **PHƯỜNG BÌNH MINH** | |
| 4 | MBQH số 7643/QĐ-UBND ngày 14/10/2020 (TDP Đông Tiến – Phú Minh) | |
| 4.1 | Đoạn từ lô LK-14: 01 đến lô LK- 16: 13 | 6.500 |
| 4.2 | Đoạn từ lô LK-01: 15 đến lô LK- 12: 01; Đoạn từ lô LK-01: 15 đến lô LK-01: 28; Đoạn từ lô LK-02: 01 đến lô LK- 13: 04; Đoạn từ lô LK-07: 01 đến lô LK- 09: 12; Đoạn từ lô HT-04 đến lô LK- 15: 08; | 6.300 |
| 4.3 | Đoạn từ lô LK-16: 01 đến lô LK- 16: 12; Đoạn từ lô LK-17:18 đến lô LK-18: 08; Đoạn từ lô LK-19:01 đến lô LK- 20:09; Đoạn từ lô LK-20:16 đến lô LK- 19:18; | 5.500 |
| 4.4 | Đoạn từ lô BT2-01 đến lô BT2-04 | 4.000 |
| 5 | MBQH số 4694/QĐ-UBND ngày 25/6/2024 (Khu tái định cư để thực hiện dự án: Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Nghi Sơn) | |
| 5.1 | Đoạn đường từ lô đất số TDC1:01 đến lô đất số TDC2:04 | 5.000 |
| 5.2 | Đoạn đường từ lô đất số TDC1:24 đến lô đất số TDC3:12 | 4.500 |
| 5.3 | Đoạn đường từ lô đất số TDC2:05 đến lô đất số TDC4:11 | 4.000 |
| 5.4 | Đoạn đường từ lô đất số TDC1:05 đến lô đất số TDC3:11 | 3.900 |
| **XVIII** | **PHƯỜNG HẢI THANH** | |
| 5 | MBQH số 7014/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 (Khu dân cư Thanh Xuyên) | |
| 5.1 | Đoạn đường bám đường Âu neo đậu tàu thuyền: Từ lô số 02 đến lô số 129 | 9.000 |
| 5.2 | Các lô đất còn lại | 7.200 |
| 6 | MBQH theo quyết định số 1970/QĐ-UBND ngày 10/4/2018; Khu vực TDP Quang Minh, phường Hải Thanh | |
| 6.1 | Đoạn từ lô số 02 đến lô số 47 | 6.000 |
| 7 | MBQH xen cư Thượng Hải theo QĐ số 5844/QĐ-UBND ngày 19/9/2023; Khu vực: giáp Tiểu chủng viện, TDP Thượng Hải | |
| 7.1 | Đoạn từ lô số 01 đến lô số 06 | 4.000 |
| 8 | MBQH xen cư Thượng Hải theo QĐ số 5654/Q-UBND ngày 30/8/2018; Khu vực: TDP Thượng Hải | |
| 8.1 | Đoạn từ lô số 01 đến lô số 06 | 7.000 |
| **XIX** | **PHƯỜNG NGUYÊN BÌNH** | |
| 3 | MBQH số 5656/QĐ-UBND ngày 23/07/2024 (khu TĐC Nguyên Bình phục vụ GPMB đường Hải Hoà - Bình Minh) | |
| 3.1 | Đoạn từ lô số CL-01:13 đến lô số CL-02:10 | 6.250 |
| 3.2 | Đoạn từ lô số CL-01:01 đến lô số CL-01:10 | 4.050 |
| 4 | MBQH số 5332/QĐ-UBND ngày 15/6/2021 (khu TĐC Nguyên Bình phục vụ GPMB thực hiện dự án: Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Nghi Sơn) | |
| 4.1 | Đoạn từ lô số TDC1:01 đến lô số CL-02:03; Đoạn từ lô số TDC1:22 đến lô số CL-01:38 | 6.250 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 4.2 | Đoạn từ lô số TDC1:07 đến lô số CL-01:21 | 4.050 |
| 5 | MBQH khu TĐC Nguyên Bình phục vụ GPMB CCN số 17 | |
| 5.1 | Đoạn từ lô số TDC-03:1 đến lô số TDC-05:28 | 4.800 |
| 5.2 | Các đoạn đường còn lại trong mặt bằng | 4.500 |
| 6 | MBQH số 2721/QĐUBND ngày 06/4/2021 (Khu dân cư Vạn Thắng 1 - phía Nam đường từ QL1A đi UBND phường) | |
| 6.1 | Đoạn từ lô số CL-01:01 đến lô số CL-01:07 | 13.000 |
| 6.2 | Đoạn từ lô số từ CL-01:08 đến lô số CL-01:18; và từ lô số CL-01:19 đến lô số CL-01:29; Đoạn từ lô số CL-03:01 đến lô số CL-03:10; từ lô số CL02:01 đến lô số CL-02:07 | 11.000 |
| 6.3 | Đoạn từ lô số CL-04:01 đến lô sô CL-04:29 | 10.000 |
| 7 | MBQH số 12045/QĐ-UBND ngày 22/10/2021 (Khu dân cư Vạn Thắng 1 - phía Bắc đường từ QL1A đi UBND phường) | |
| 7.1 | Đoạn từ lô số C1 đến lô số C3 và lô số D1 | 6.600 |
| 7.2 | Đoạn từ lô số B7 đến lô số D2; từ lô số A01 đến lô số A12 | 5.500 |
| 8 | MBQH số 2586/QĐ-UBND ngày 09/5/2018 của UBND thị xã Nghi Sơn (dự án Khu nhà ở thuộc khu TĐC xã Hải Yến tại xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia) | |
| 8.1 | Đoạn từ lô SH-22:01 đến lô SH-1:06 | 13.000 |
| 8.2 | Đoạn từ lô SH-12:01 đến lô SH-12:10; Đoạn từ lô SH-2:12 đến lô SH-9:12 | 12.000 |
| 8.3 | Đoạn từ lô LK-19:01 đến lô LK-19:10; Đoạn từ lô LK-15:01 đến lô LK-18:06; Đoạn từ lô SH-13:01 đến lô SH-20:12; Đoạn từ lô LK-4:14 đến lô LK-12:01; Đoạn từ lô LK-3:01 đến lô LK-3:14; Đoạn từ lô LK-14:16 đến lô LK-14:30; Đoạn từ lô LK-1:14 đến lô LK-13:15; Đoạn từ lô SH-10:01 đến lô SH-11:05 | 11.000 |
| **XX** | **XÃ PHÚ LÂM** | |
| 4 | MBQH khu TĐC xã Phú Lâm phục vụ dự án đường cao tốc Bắc Nam | |
| 4.1 | Đoạn đường từ lô DC2-01 đến lô DC1-03 | 2.800 |
| 4.2 | Các tuyến đường còn lại trong MBQH | 2.600 |
| 5 | MBQH khu TĐC xã Phú Lâm phục vụ dự án khu công nghiệp Đồng Vàng | |
| 5.1 | Đoạn từ lô số LK-06:12 đến lô số LK-07:08, từ lô số LK-12:01 đến lô số LK-12:03 (tuyến số 2); | 4.000 |
| 5.2 | Đoạn từ lô số LK-07:07 đến lô số LK-11:08, từ lô số LK-14:04 đến lô số LK-12:04 (tuyến số 3); Đoạn từ lô số LK-02:01 đến lô số LK-03:07, từ lô số LK-04:01 đến lô số LK-04:16, từ lô số LK-10:01 đến lô số LK-11:05, từ LK-09:10 đến lô số LK-08:01, từ lô số LK-05:09 đến lô số LK-05:01, từ lô số LK-01:12 đến lô số LK-01:22 (tuyến số 6); Đoạn từ lô số LK-02:07 đến lô số LK-03:06 (tuyến số 7); Đoạn từ lô số LK-05:18 đến lô số LK-05:10, từ lô số LK-08:18 đến lô LK-09:11, từ lô số LK-07:07 đến lô số LK-06:01 (tuyến số 5); Đoạn từ lô số LK-01:01 đến lô số LK-01:11 (tuyến số 4) | 3.600 |
| 5.3 | Đoạn từ lô số LK-04:06 đến lô số LK-04:11, từ lô số LK-10:13 đến lô số LK-11:10 (tuyến số 13) | 3.200 |
| 5.4 | Đoạn từ lô số LK-12:04 đến lô số LK-11:09. | 3.600 |
| 6 | MBQH khu TĐC xã Phú Lâm phục vụ dự án Điện Mặt Trời | |
| 6.1 | Đường Đông Tây 1 kéo dài đoạn từ lô số LK-01:01 đến lô số LK-01:03, từ lô số LK-06:01 đến lô số LK-06:06, từ lô số LK-08:01 đến lô số LK-08:06, từ lô số LK-10:01 đến lô số LK-10:03 | 4.000 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 6.2 | Đoạn từ lô số LK-01:04 đến lô số LK-03:05, từ lô số LK-04:07 đến lô số LK-04:01; Đoạn từ LK-06:22 đến lô số LK-07:09, từ lô số LK-05:07 đến LK-05:12; Đoạn từ lô số LK-06:07 đến lô số LK-07:10, từ lô số LK-09:06 đến lô đến lô số LK-08:16; Đoạn từ lô số LK-08:07 đến lô số LK-09:07, từ LK-10:04 đến lô số LK-10:08; | 3.600 |
| 6.3 | Đoạn từ lô số LK-04:08 đến lô số LK-04:16, từ lô số LK-05:01 đến lô số LK-05:06 | 3.200 |
| **XXI** | **XÃ PHÚ SƠN** | |
| 3 | MBQH khu TĐC xã Phú Sơn phục vụ dự án đường cao tốc Bắc Nam | |
| 3.1 | Đoạn từ lô số DC-01 đến lô số DC-17 | 2.800 |
| **XXIII** | **PHƯỜNG XUÂN LÂM** | |
| 4 | MBQH số 5743/QĐ-UBND ngày 21/6/2022 (Khu dân cư Dự Quần) | |
| 4.1 | Đoạn từ lô LK: A01 đến lô LK: D 11 | 8.200 |
| 4.2 | Đoạn từ lô LK: A29 đến lô LK: D 12; Đoạn từ lô LK: A14 đến lô LK: A 16; Đoạn từ lô LK: C02 đến lô LK: C 04; Đoạn từ lô LK D02 đến lô LK: D 04; | 7.600 |
| 4.3 | Đoạn từ lô LK LE 01 đến lô LK: LE 04; Đoạn từ lô LK LE 16 đến lô LK: LE 19; Đoạn từ lô LK LE 20 đến lô LK: LE 28 | 7.200 |
| 5 | MBQH số 5332/QĐ-UBND ngày 15/6/2021 (Khu tái định cư thực hiện dự án: Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Nghi Sơn) | |
| 5.1 | Đoạn giáp đường bắc nam 2: Từ lô TĐC 01 đến lô TĐC 07 | 10.700 |
| 5.2 | Đoạn từ lô TĐC 08 đến lô số TĐC 14 | 9.630 |
| 6 | MBQH khu TĐC phục vụ di dân phường Hải Thượng tại phường Xuân Lâm để GPMB KCN Luyện Kim | |
| 6.1 | Giáp quốc lộ 1A: Từ lô A1 đến lô N 18 | 7.000 |
| 6.2 | Đoạn từ lô C8 đến lô H12; Đoạn từ lô A 2 đến lô C 7 | 5.600 |
| 6.3 | Đoạn từ lô A 6 đến lô G30 A đi lô N17; Đoạn từ lô F 39 đến lô F 29 A; Đoạn từ lô B 36 đến lô B29 | 4.400 |
| 6.4 | Đoạn từ lô L 30 đến lô M 21; Đoạn từ Lô E 40 đến lô E 29; từ lô số K28 đến lô K20; Đoạn từ Lô C40 đến lô C29; lô D40 đến lô D29; lô H20 đến lô H13; Đoạn từ lô A32 đến lô C25; Đoạn từ lô N32 đến lô H25 | 4.200 |
| 7 | MBQH số 3887/QĐ-UBND ngày 20/6/2019 (Khu Tái định cư thôn Thành) | |
| 7.1 | Đoạn đường từ lô số A2-13 đến lô số A2-18A; từ lô số A1-21 đến lô số A1-28 kéo dài | 7.000 |
| 7.2 | Đoạn đường từ lô số A1-13 đến lô số A1-18 kéo dài | 8.000 |
| **XXV** | **XÃ TÙNG LÂM** | |
| 3 | MBQH khu TĐC xã Tùng Lâm phục vụ dự án KCN Đồng Vàng | |
| 3.1 | Đoạn từ lô số TĐC-E12 đến lô số TĐC-E01, từ lô số TĐC-B12 đến lô số TĐC-B01; từ lô số TĐC-A40 đến lô số TĐC-A.01; | 2.800 |
| 3.2 | Các đoạn đường còn lại trong mặt bằng | 2.600 |
| **XXVI** | **XÃ TÂN TRƯỜNG** | |
| 3 | MBQH số 3704/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 (Khu TĐC phục vụ cao tốc Bắc Nam) | |
| 3.1 | Đoạn từ lô số ĐC1-01 đến lô số ĐC1-20 | 3.000 |
| 3.2 | Các đoạn đường còn lại trong mặt bằng | 2.800 |
| 4 | MBQH số 9914/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 (khu TĐC tại thôn 7 phục vụ dự án di dân Lâm Quảng) | |
| 4.1 | Đoạn từ lô số LK-01:01 đến lô số LK-02:05 | 3.500 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 4.2 | Đoạn từ lô số LK-02:06 đến lô số LK-01:12; từ lô số LK-03:10 đến lô số LK-03:01; Đoạn từ lô số LK-04:07 đến lô số LK-05:01, từ lô số LK-06:14 đến lô số LK-06:01; Đoạn từ lô số LK-06:15 đến LK-07:08; từ lô số LK-10:14 đến lô số LK-11:09; từ lô số LK-08:01 đến lô số LK-08:04; Đoạn từ lô số LK-12:01 đến lô số LK-14:02; Đoạn từ lô số LK-09:01 đến lô số LK-09:10 | 3.000 |
| 4.3 | Đoạn từ lô số LK-03:11 đến lô số LK-03:20, từ lô số LK-04:06 đến lô số LK-04:01 | 2.800 |
| **XXVII** | **XÃ TRƯỜNG LÂM** | |
| 3 | MBQH số 13787/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 Phê duyệt điều chỉnh mặt bằng phân lô Khu tái định cư xã Trường Lâm thị xã Nghi Sơn phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam đoạn qua thị xã Nghi Sơn (lần 2) | |
| 3.1 | Đoạn từ lô số DC1-01 đến lô số DC1-11, từ lô số DC2-01 đến lô số DC2-05 | 2.860 |
| 3.2 | Đoạn từ lô số DC1-12 đến lô số DC1-22; Đoạn từ lô số DC3-01 đến lô số DC3-11; Đoạn từ lô số DC2-06 đến lô số DC2-10 | 2.600 |
| 4 | MBQH số 8391/QĐ-UBND ngày 9/9/2022 (khu TĐC phục vụ dự án đấu nối nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn 2) | |
| 4.1 | Đoạn từ lô số ĐC1-01 đến lô số ĐC1-04; từ lô số ĐC2-01A đến lô số DC2-08; từ lô số DC2-09 đến lô số DC2-16, từ lô số DC3-01 đến lô số DC3-03 | 3.000 |
| 4.2 | Đoạn từ lô số DC2-17 đến lô số DC2-24, từ lô số DC2-25 đến lô số DC2-32; Đoạn từ lô số DC3-04 đến lô số DC3-10; Đoạn từ lô số ĐC1-01 đến lô số ĐC1-04; từ lô số ĐC2-01A đến lô số DC2-08; từ lô số DC2-09 đến lô số DC2-16, từ lô số DC3-01 đến lô số DC3-03 | 2.700 |
| **XXX** | **PHƯỜNG TĨNH HẢI** | |
| 3 | MBQH số 11659/QĐ-UBND ngày 12/10/2021 (khu dân cư Liên Vinh) | |
| 3.1 | Đoạn đường Tĩnh Hải - cảng cá từ lô CL-E:04 đến lô CL-E:06; từ lô CL-D:18 đến lô CL-D:28 | 7.500 |
| 3.2 | Đoạn đường từ lô CL-A:10 đến lô CL-A:12; từ lô CL-C:06 đến lô CL-C:10; từ lô CL-C:22 đến lô CL-C:26; Đoạn đường từ lô CL-C:01 đến lô CL-C:05; từ lô CL-C:17 đến lô CL-C:21; từ lô CL-B:17 đến lô CL-B:28; Đoạn đường từ lô CL-A:01 đến lô CL-A:03; từ lô CL-B:01 đến lô CL-B:08; từ lô lô CL-B:18 đến lô CL-B:26; Đoạn đường từ lô CL-A:04 đến lô CL-A:06; từ lô CL-A:07 đến lô CL-A:09. | 7.000 |
| 3.6 | Các lô đất Biệt thự: Đoạn đường từ lô đất số BT-A:01 đến BT-B:03 | 6.000 |
| **XXXI** | **PHƯỜNG HẢI BÌNH** | |
| 7 | MBQH số 2511/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 (TDP Đoan Hùng) | |
| 7.1 | Đoạn từ lô số LK-A:01 đến lô đất số LK-B:08 (Trục đường 7); Đoạn từ lô số LK-C:01 đến lô đất số LK-E:03 (Trục đường Bắc Nam 2). | 14.000 |
| 7.2 | Đoạn từ lô số LK-A:05 đến lô đất số LK-E:07; Đoạn từ lô số LK-C:04 đến lô đất số LK-C:06; Đoạn từ lô số LK-E:04 đến lô đất số LK-E:06; Đoạn từ lô số LK-B:17 đến lô đất số LK-B:18. | 11.000 |
| | **11. HUYỆN NÔNG CỐNG** | |
| **II** | **GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN:** | |
| **1** | **THỊ TRẤN NÔNG CỐNG** | |
| 1.15 | MBQH Thái Hòa | |
| 1.15.1 | Từ lô A18 đến lô A24 | 10.000 |
| 1.15.2 | Từ lô B01 đến B07 (lô A17 đến A11) | 8.000 |
| 1.16 | MBQH sân vận động | |
| 1.16.1 | Đường Bắc Nam 1 | 14.400 |
| 1.16.2 | Đường Đông Tây 1 | 11.500 |
| 1.16.3 | Đường Đông Tây 2 | 9.200 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 1.16.4 | Đường Đông Tây 3 (giáp KDC Bái Đa) | 8.600 |
| 1.17 | MBQH Xuân Hưng (Phía đông đường Lam sơn) | |
| 1.17.1 | Tuyến đường 7,5m song song đường Lam Sơn | 15.000 |
| 1.17.2 | Tuyến đường 7,5m giáp tuyến mương cải dịch | 10.000 |
| 1.17.3 | Các tuyến đường quy hoạch mặt đường 7,5m | 8.000 |
| 1.17.4 | Các tuyến đường quy hoạch mặt đường 10,5m | 9.000 |
| 1.18 | MBQH Minh Thọ | |
| 1.18.1 | Các tuyến đường quy hoạch 5,5m | 13.000 |
| 1.18.2 | Các tuyến đường quy hoạch 7,5m | 13.200 |
| 1.18.3 | Đường QH các lô: M11 đến M13 | 4.500 |
| 1.19 | MBQH Nam Giang | |
| 1.19.1 | Đường ĐT. NTT 2 (khu G; CC; CB); Đường ĐT. NTT 2 (khu D); Đường BN7 10,5m; Đường Nam Giang, ĐT8 khu E; Đường ĐT. NTT1; Đường ĐT. NTT 3; Đường ĐT. NTT 4; Đường QH các lô: Q11 đến Q14 và P3 đến P7; Đường QH các lô: N4 đến N 13 và M9 đến M14; Đường BN6; Đường QH các lô A21; A22; Đoạn đầu đường Bắc Nam 7 đến đường Đ.ĐTNTT5 (khu R, F, trục đường 18/2). | 9.000 |
| 1.19.2 | Đường BN. NTT 2 (khu L) | 7.500 |
| 1.19.3 | Đường QH (khu CC: từ lô C1 đến C3 và C11 đến C 28); Đường QH (khu CD: từ lô D1 đến D4). | 7.000 |
| 1.19.4 | Đường QH các lô (CA 6 đến CA 8; CB3) | 6.500 |
| 1.20 | MBQH Minh Thọ giai đoạn 4 | |
| 1.20.1 | Tuyến chính mặt đường 36 m | 12.000 |
| 1.20.2 | Các tuyến nội bộ MBQH | 10.000 |
| **2** | **XÃ HOÀNG GIANG** | |
| 2.8 | Mặt bằng quy hoạch (thôn Văn Đôi) | |
| 2.8.1 | Đường từ giáp QL 45 đi đến điểm mốc M39 | 5.000 |
| 2.8.2 | Đoạn từ lô LK1:29 đến đường Minh Nghĩa - Hoàng Giang | 4.700 |
| 2.8.3 | Các tuyến đường nôi bộ MBQH | 4.500 |
| **4** | **XÃ TÂN THỌ** | |
| 4.12 | MBQH số 08/MBQH và 3978/MBQH | |
| 4.12.1 | QL47C đi đường Nghi Sơn - Sao Vàng (Nỏ Hẻn) | 8.000 |
| 4.12.2 | Các tuyến đường nội bộ mặt bằng rộng 6.5 m | 3.500 |
| 4.12.3 | Các tuyến đường nội bộ mặt bằng rộng 7.5 m | 4.000 |
| **7** | **XÃ TRUNG CHÍNH** | |
| 7.15 | MBQH 10ha | |
| 7.15.1 | Tuyến giáp QL45 đi xã Tế Tân (Tế Nông) | 10.000 |
| 7.15.2 | Các tuyến đường quy hoạch 7,5m | 7.000 |
| 7.15.3 | Các tuyến đường quy hoạch 10,5m | 8.000 |
| **12** | **XÃ TẾ THẮNG** | |
| 12.12 | Mặt bằng thôn Quả Cảm | |
| 12.12.1 | Từ giáp Quốc lộ 45 đi cầu Quả Cảm | 3.500 |
| 12.12.2 | Tuyến đường 10,5m MBQH | 3.200 |
| 12.12.3 | Các tuyến đường 7,5m MBQH | 3.000 |
| **13** | **XÃ TẾ LỢI** | |
| 13.12 | Mặt bằng quy hoạch (thôn Yên Bái) | |
| 13.12.1 | Đoạn từ giáp QL45 đi đường Nghi Sơn - Sao Vàng | 7.000 |
| 13.12.2 | Các tuyến đường nội bộ MBQH | 5.000 |
| 13.13 | Mặt bằng quy hoạch (thôn Côn cương 1) | |
| 13.13.1 | Đường từ giáp đường nhựa xã đến trường tiểu học (MBQH Côn Cương 1) | 2.650 |
| 13.13.2 | Đường còn lại của MBQH Côn Cương 1 | 2.590 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| **14** | **XÃ TRƯỜNG GIANG** | |
| 14.14 | Mặt bằng tái định cư | |
| 14.14.1 | Tuyến Bắc - Nam 1 (đường hiện trạng) | 1.850 |
| 14.14.2 | Các tuyến đường nội bộ MBQH | 1.700 |
| 14.15 | Quy hoạch KDC Đông Hòa | |
| 14.15.1 | Tuyến đường từ UBND xã đi cầu Ngọc Lẫm | 2.200 |
| 14.15.2 | Tuyến số 8 | 2.000 |
| 14.15.3 | Các tuyến đường quy hoạch mặt đường 7,5m | 1.700 |
| **15** | **MINH NGHĨA** | |
| 15.9 | Mặt bằng KDC thôn Trường Quang | |
| 15.9.1 | Đoạn từ Tỉnh lộ 525 đi thôn Trường Quang | 4.500 |
| 15.9.2 | Các tuyến đường quy hoạch mặt đường 7,5m | 3.500 |
| **16** | **XÃ MINH KHÔI** | |
| 16.5 | Tuyến Bắc - Nam 1 (vị trí 2 tỉnh lộ 525) | 5.000 |
| 16.6 | Các tuyến đường nội bộ MBQH | 4.000 |
| **17** | **Xã Vạn Hòa** | |
| 17.20 | MBQH cụm dân cư thôn Thanh Ban - Đồng Thọ | |
| 17.20.1 | Tuyến chính (đường thôn) | 5.500 |
| 17.20.2 | Các tuyến đường nội bộ MBQH | 4.000 |
| **19** | **XÃ VẠN THIỆN** | |
| 19.12 | Thôn Làng Trù ( MB Quy hoạch ) | |
| 19.12.1 | Từ Lô số LK1: 18 Đến LK1 31 | 4.000 |
| 19.12.2 | Từ lô sốLK2: 01 Đến LK2 10 | 3.200 |
| 19.12.3 | Từ lô số LK3: 01 Đến LK3: 11 | 3.200 |
| **20** | **XÃ THĂNG LONG** | |
| 20.4 | MBQD theo QĐ số 1057/QĐ | |
| 20.4.1 | Đoạn giáp TL 505 đi thôn Ốc Thôn | 4.000 |
| 20.4.2 | Đoạn từ lô LK1:01 đến lô LK3:03; Đoạn từ lô LK2:10 đến lô LK4:03 | 3.100 |
| 20.4.3 | Đoạn từ lô LK1:24, LK3:01 đến lô LK2:12, LK4:01; Đoạn từ lô LK3:03 đến lô LK4:03 | 2.400 |
| 20.5 | MBQD theo QĐ số 421/QĐ | |
| 20.5.1 | Đoạn từ lô LK1:01 đến lô LK3:5 | 3.100 |
| 20.5.2 | Đoạn từ lô LK1:10 đến lô LK2:11; Đoạn từ lô LK1:11 đến lô LK1:30; Đoạn từ giáp đường liên xã đến lô LK3:06 | 2.400 |
| 20.5.3 | Đoạn từ lô LK2:11 đến lô LK2:20 | 2.200 |
| **21** | **XÃ THĂNG THỌ** | |
| 21.5 | Mặt bằng KDC Đồng Hậu thôn Thọ Đông, xã Thăng Thọ | |
| 21.5.1 | Đường ĐTX.TT.06 | 4.000 |
| 21.5.2 | Các tuyến đường QH mặt đường 7,5m | 3.000 |
| 21.6 | Mặt bằng KDC Đồng Nấp thôn Thọ Thượng, xã Thăng Thọ | |
| 21.6.1 | Đường gom Tỉnh lộ 505 | 11.000 |
| 21.6.2 | Các tuyến đấu nối đường gom TL 505 | 7.000 |
| 21.6.3 | Các tuyến đường nội bộ MBQH mặt đường 7,5m | 5.000 |
| **22** | **XÃ THĂNG BÌNH** | |
| 22.9 | MBQH Trung tâm xã Thăng Bình | |
| 22.9.1 | Tuyến N1 | 6.500 |
| 22.9.2 | Các tuyến đường nội bộ MBQH | 5.200 |
| 22.10 | MBQH khu dân cư Đồng Ngang | |
| 22.10.1 | Tuyến đường gom Tỉnh lộ 512 | 4.000 |
| 22.10.2 | Cán tuyến đường nội bộ MBQH | 3.000 |
| **23** | **XÃ CÔNG LIÊM** | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 23.17 | Mặt bằng lô 2A đường tỉnh lộ 505 | |
| 23.17.1 | Tuyến 01 | 5.000 |
| **24** | **XÃ CÔNG CHÍNH** | |
| 24.16 | Đoạn từ đường thôn Tân Luật (lô số 01, 44) đi Đập Trùng (MB tái định cư) | 2.000 |
| **26** | **XÃ YÊN MỸ** | |
| 26.14 | Mặt bằng Mỹ phong | |
| 26.14.1 | TL 505 đi hồ Bồng Bồng: Tuyến B3 | 5.000 |
| 26.14.2 | Đường nội bộ trong mặt bằng đấu giá ( chiều rộng đường 17.5m, vĩ hè mỗi bên 5m, lòng đường 7.5m) gồm các tuyến A2, A3, B1,B2,B4 | 4.500 |
| 26.15 | Mặt bằng Trung Phú | |
| 26.15.1 | Đường nội bộ trong mặt bằng đấu giá ( chiều rộng đường 13.5, vĩ hè mỗi bên 3m, lòng đường 7.5m) | 4.500 |
| 26.15.2 | Tỉnh Lộ 505 đi Ông Khoa | 5.000 |
| 26.16 | Mặt bằng trạm xá yên Mỹ | |
| 26.16.1 | Đường nội bộ trong mặt bằng đấu giá ( chiều rộng đường 13.5, vĩ hè mỗi bên 4m, lòng đường 5.5m) | 3.000 |
| **27** | **XÃ TƯỢNG SƠN** | |
| 27.9 | Mặt bằng KDC Cồn Sang, thôn Đức Phú Vân | |
| 27.9.1 | Đường nội bộ MBQH | 4.000 |
| **28** | **XÃ TƯỢNG VĂN** | |
| 28.8 | Tuyến 02,03 | 4.500 |
| 28.9 | Tuyến 01 (10,5m) | 4.500 |
| 28.10 | Các tuyến đường 7,5m | 3.600 |
| **29** | **XÃ TƯỢNG LĨNH** | |
| 29.7 | Mặt bằng quy hoạch thôn Thọ Long | |
| 29.7.1 | Đường QH Thọ Long 1. Từ thửa 31 tờ 8 đến thửa 254 tờ 08 | 3.500 |
| 29.7.2 | Đường QH Thọ Long 2. Giữa MBQH( Từ thửa 30 tờ 8 đến thửa 297 tờ 08) | 3.000 |
| 29.7.3 | Đường QH Thọ Long 3. Phía Tây MB (Từ thửa 46 tờ 8 đến thửa 304 tờ 08) | 2.500 |
| 29.7.4 | Đường QH Thọ Long 4. Phía Bắc MBQH (Từ thửa 31 tờ 8 đến thửa 254 tờ 08) | 2.500 |
| 29.7.5 | Đường QH Thọ Long 5. Phía Nam MB (Từ thửa 254 tờ 8 đến thửa 249 tờ 08) | 2.500 |
| **31** | **XÃ TRƯỜNG SƠN** | |
| 31.5 | Mặt bằng Kim Phú | |
| 31.5.1 | Đoạn từ giáp đường Tỉnh lộ 525 đến thôn Kim Phú | 6.000 |
| 31.5.2 | Tuyến đường quy hoạch mặt đường 10m | 6.000 |
| 31.5.2 | Đoạn trục đường thôn Kim Phú | 5.600 |
| 31.5.3 | Các tuyến nội bộ MBQH | 4.500 |
| **32** | **XÃ TRƯỜNG TRUNG** | |
| 32.13 | MBQH vị trí thôn Đông Xuân | |
| 32.13.1 | Tuyến Bắc - Nam 1 (đường vào thôn Đông Xuân) | 3.500 |
| 32.13.2 | Các tuyến đường nội bộ MBQH | 2.700 |
| 32.14 | MBQH vị trí thôn Trung Liệt | |
| 32.14.1 | Tuyến Đông - Tây 1 (đường liên thôn) | 3.500 |
| 32.14.2 | Tuyến đường vào thôn Tín Bản | 2.700 |
| 32.14.3 | Các tuyến đường nội bộ MBQH | 2.500 |
| | **12. HUYỆN TRIỆU SƠN** | |
| **A** | **ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | |
| **VIII** | **Các tuyến đường giao thông mới** | |
| 1 | Đường nối tỉnh lộ 515C và đường từ CHK Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn từ xã Thọ Tân - xã Hợp Lý - xã Xuân Thọ - xã Thọ Tiến - xã Thọ Sơn | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 1.1 | Địa phận xã Thọ Tiến | 3.000 |
| 1.2 | Địa phận xã Hợp lý | 3.000 |
| 1.3 | Địa phận xã Xuân Thọ | 3.000 |
| 2 | Đường gom đường nối từ trung tâm TP Thanh Hoá nối với đường từ CHK Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn từ xã Đồng Tiến - xã Đồng Lợi - thị trấn Nưa | |
| 2.1 | Địa phận xã Đồng Tiến | 4.750 |
| 2.2 | Địa phận xã Đồng Thắng | 4.750 |
| 2.3 | Địa phận xã Đồng Lợi | 4.750 |
| 3 | Đường nối từ đường liên xã cầu Trắng - Đồng Lợi (xã Khuyến Nông) đến đường từ Trung tâm TP Thanh Hoá đi CHK Thọ Xuân (xã Đồng Lợi): Từ xã Khuyến Nông đến MBQH khu dân cư phía Bắc TL517 (xã Đồng Lợi) | 5.400 |
| 4 | Đường TL 514C: nối từ đường liên xã cầu Trắng - Đồng Lợi (xã Tiến Nông) đến Quốc lộ 47C (xã Vân Sơn) | |
| 4.1 | Địa phận xã Vân Sơn | 6.000 |
| 4.2 | Địa phận xã Nông Trường | 5.100 |
| 4.3 | Địa phận xã Tiến Nông | 5.100 |
| 5 | Đường kết nối Quốc lộ 47C với đường từ CHK Thọ Xuân đi Khu Kinh tế Nghi Sơn, đoạn từ Quốc lộ 47 (xã Dân Lực) Tỉnh lộ 514 (thị trấn Triệu Sơn) | |
| 5.1 | Địa phận xã Dân Lực | 10.000 |
| 5.2 | Địa phận thi Trấn Triệu Sơn | 10.000 |
| 6 | Đường Lê Thì Hải (kết nối Quốc lộ 47 xã Dân Quyền với Tỉnh lộ 514 thị trấn Triệu Sơn) | |
| 6.1 | Địa phận xã Dân Quyền | 9.000 |
| 6.2 | Địa phận thi Trấn Triệu Sơn | 9.000 |
| 7 | Đường nối TL514 với QL47C thị trấn Triệu Sơn (Đường Nguyễn Hoàn) | |
| 7.1 | Đường Nguyễn Hoàn địa phận thị trấn Triệu Sơn: Từ thửa 97, 98 tờ 33 đến thửa 340, 344 tờ 34 | 15.000 |
| 7.2 | Đường Nguyễn Hoàn - Đoạn sân Vận động đến đường Nguyễn Thu | 11.000 |
| 7.3 | Đường Nguyễn Hoàn Đoạn còn lại thuộc địa phận xã Minh Sơn | 6.000 |
| 7.4 | Đường Nguyễn Hoàn địa phận thị trấn Triệu Sơn: Từ thửa 34, tờ 38, thửa 53, tờ 39 đến thửa 149, tờ 39 | 17.000 |
| 8 | Đường nối TL514 với QL47C thị trấn Triệu Sơn (Đường Nguyễn Thu) | |
| 8.1 | Địa phận thị trấn Triệu Sơn | 15.000 |
| 8.2 | Địa phận xã Minh Sơn | 10.000 |
| 9 | Đường nối UBND xã Thọ Sơn với TL 514B xã Thọ Sơn | 1.500 |
| **B** | **GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN** | |
| **I** | **THỊ TRẤN TRIỆU SƠN** | |
| **6** | **Đường phố Tô Vĩnh Diện** | |
| 6.11 | Đoạn từ hộ ông Hợi đến hộ ông Thắng (171;108 đến 142; 137 tờ 31) | 4.500 |
| 6.12 | Đoạn từ hộ ông Phương đến hộ ông Trọng (134;219 tờ 31) | 3.500 |
| 6.13 | Đoạn từ hộ ông Minh đến hộ ông Dự ( 177; 214 tờ 31) | 4.500 |
| 7 | MBQH xây dựng chi tiết 1/500 khu dân cư đồng Đầm Bối, thôn Tân Minh, thị trấn Triệu Sơn (số 8920/QĐ-UBND ngày 30/11/2020) | |
| 7.1 | Đoạn bám Tỉnh lộ 514 | 16.000 |
| 7.2 | Đường nối với TL514 rộng 10,5m | 8.000 |
| 7.3 | Đường nội bộ rộng 7,5m | 7.000 |
| 8 | MBQH xây dựng chi tiết 1/500 khu dân cư mới thôn Tân Dân, thị trấn Triệu Sơn (số 778/QĐ-UBND ngày 2/3/2021, đường Lê Thì Hải đã có giá) | |
| 8.1 | Đường nội bộ rộng 7,5m | 5.000 |
| 8.2 | Đoạn nội bộ rộng 10,5m | 7.000 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 9 | MBQH điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư Nam Đồng Thiều, xã Minh Dân (nay là thị trấn Triệu Sơn), huyện Triệu Sơn (Số 240/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của UBND huyện) (đường Lê Thị Hải đã có giá) | |
| 9.1 | Bám TL 514 | 16.000 |
| 9.1 | Đường nội bộ rộng 10,5m các lôCL-06: 07, từ lô CL-07: 01 đến CL-08: 07 | 8.500 |
| 9.1 | Đường nội bộ rộng 10,5m còn lại | 7.500 |
| 9.1 | Đường nội bộ rộng 7,5m | 6.000 |
| 10 | MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới Nam Cống Chéo, xã Minh Dân (nay là thị trấn Triệu Sơn) huyện Triệu Sơn (số 8364/QĐ-UBND ngày 14/12/2018 của UBND huyện) | |
| 10.1 | Đoạn bám Tỉnh lộ 514 | 18.000 |
| 10.2 | Đường nối TL514 vào khu dân cư rộng 10,5m | 10.000 |
| 10.3 | Đường nội bộ rộng 7,5m | 8.500 |
| 12 | MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới Nam Đồng Nẫn 2, thị trấn Triệu Sơn (số 8363/QĐ-UBND ngày 14/12/2018 của UBND huyện) | |
| 12.1 | Đường nội bộ rộng 10,5m (Đường Nguyễn Tái, Trường Kim Đồng cũ) từ CL1: 16 đến CL3: 08 | 13.000 |
| 12.2 | Đường nội bộ rộng 10,5m (Đường Nguyễn Tái, Trường Kim Đồng cũ) từ lô CL10:10 đến CL11: 14 | 9.000 |
| 12.3 | Đường Nguyễn Hoàn rộng 10,5m (từ CL12: 17, CL3: 07 đến CL9: 14, hết phần đất trường Tiểu học Kim Đồng) | 13.000 |
| 12.4 | Đường nội bộ rộng 10,5m: Từ lô CL1: 17 đến CL7: 01 | 10.000 |
| 12.5 | Đường nội bộ rộng 7,5m các lô còn lại thuộc CL:01, CL2, LC3, CL4, CL5, CL6. CL7, CL8, CL9 | 8.000 |
| 12.6 | Đường nội bộ rộng 7,5m các lô thuộc CL10, CL11, CL12, CL13 | 7.000 |
| **2** | **XÃ DÂN LÝ** | |
| 3 | MB điều chỉnh cục bộ QH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới xã Dân Lý (số 5342/QĐ-UBND ngày 9/7/2019 của UBND huyện) | |
| 3.1 | Đường rộng 10,5 m | 9.200 |
| 3.2 | Đường rộng 7,5m | 8.700 |
| 3.3 | Đường TL514 | 15.000 |
| 4 | MBQH điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới thôn 5, xã Dân Lý (số 239/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của UBND huyện) | |
| 4.1 | Đường TL514 | 15.000 |
| 4.2 | Đường nối TL514 vào khu đất rộng 7,5m | 8.700 |
| 4.3 | Đường nội bộ rộng 7,5m | 8.000 |
| **V** | **XÃ HỢP THẮNG** | |
| 10 | MBQH chi tiết điểm dân cư năm 2018 tại khu dân cư từ NVH thôn 4 đi làng Dừa, xã Hợp Thắng (số 5590/QĐ-UBND ngày 4/9/2018 của UBND huyện) | 2.000 |
| **VI** | **XÃ HỢP THÀNH** | |
| 6 | MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư thôn Diễn Đông, xã Hợp Thành (số 5576/QĐ-UBND ngày 13/10/2017 của UBND huyện) | |
| 6.1 | Đường nối với TL514 rộng 7,5m | 6.000 |
| 6.2 | Đường nối với TL514 rộng 5,5m | 5.600 |
| 6.3 | Đường nối với TL514 rộng 15m | 6.500 |
| 7 | MBQHchi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư xã Hợp Thành (số 5568/QĐ-UBND ngày 04/11/2023 của UBND huyện) | |
| 7.1 | Đường rộng 10,5m | 6.500 |
| 7.2 | Đường rộng 7,5m | 6.000 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| **VII** | **XÃ HỢP TIẾN** | |
| 5 | MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Hợp Tiến, huyện Triệu Sơn (số 2791/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND huyện) | |
| 5.1 | Đường nội bộ rộng 10,5m | 4.800 |
| 5.2 | Đường nội bộ rộng 7,5m | 4.000 |
| **VIII** | **XÃ HỢP LÝ** | |
| 11 | MBQH chi tiết điểm dân cư năm 2019 tại Thôn 11, xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn (số 4342/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của UBND huyện) | |
| 11.1 | Đường gom Tỉnh lộ 514 | 3.900 |
| **IX** | **XÃ THỌ TIẾN** | |
| 7 | MB điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Trung tâm văn hóa thể thao kết hợp đất ở xen cư tại thôn 4, xã Thọ Tiến (số 1695/QĐ-UBND ngày 02/4/2024 của UBND huyện) | |
| 7.1 | Đường nội bộ rộng 5,5m | 4.200 |
| 7.2 | Đường nội bộ rộng 7,5m | 4.500 |
| 7.3 | Đường nội bộ rộng 10,5m | 5.200 |
| 8 | MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Thọ Tiến (số 3534/QĐ-UBND ngày 13/9/2022 của UBND huyện) | |
| 8.1 | Đường từ Kênh Chi giang 6 đi QL47, rộng 14m (Từ lô LK-F14 đến LK-F19, từ lô LK-A01 đến lô LK-A25 | 5.500 |
| 8.2 | Đường nội bộ rộng 10,5m (Lô LK-F01, LK-A46, LK-E01 đến LK-E05, lô LK-C: 01, lô LK-D: 01 | 4.500 |
| 8.3 | Đường nội bộ rộng 7,5m | 4.000 |
| **XI** | **XÃ THỌ SƠN** | |
| 8 | MBQH chi tiết tỷ lệ 1/500 điểm dân cư Đồng Thụng Ao, thôn 1, xã Thọ Sơn (số 8751/QĐ-UBND ngày 17/11/2020) | |
| 8.1 | Đường 10,5m | 4.000 |
| 8.2 | Đường 7,5m | 2.400 |
| 9 | MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư Thôn 6, xã Thọ Sơn | |
| 9.1 | Bám đường liên xã | 4.800 |
| 9.2 | Đường nội bộ | 3.000 |
| **XII** | **XÃ BÌNH SƠN** | |
| 7 | Đường đi xã Thọ Sơn, đoạn từ ngã ba hộ Ngân Văn Trình đến hộ ông Bùi Văn Đệ | 1.200 |
| 8 | Đường đi xã Cán Khê, đoạn ngã ba cầu Thoi hộ bà Ngô Thị Soạn đến hộ ông Vi Văn Hương | 1.000 |
| **XIV** | **XÃ TÂN NINH (NAY LÀ THỊ TRẤN NƯA)** | |
| 10 | MBQH chi tiết xây dựng lỷ lệ 1/500 khu dân cư mới (Vị trí 2), tại thị trấn Nưa (QĐ số 94/QĐ-UBND ngày 14/01/2021của UBND huyện) | |
| 10.1 | Bám QL47C (Từ lô BT1: 01 đến BT4: 01) | 10.000 |
| 10.2 | Đường nội bộ rộng 7,5m (Từ lô BT1: 02 đến BT4: 02) | 6.200 |
| 11 | MBQH chi tiết xây dựng lỷ lệ 1/500 khu dân cư mới (Vị trí 1), tại thị trấn Nưa (QĐ số 7248/QĐ-UBND ngày 11/9/2020 của UBND huyện) | |
| 11.1 | Đường bám QL47C (Từ lô BT1: 01 đến LK4: 03, từ lô BT4: 01 đến BT5: | 9.500 |
| 11.2 | Đường nội bộ rộng 7,5m | 5.800 |
| **XV** | **XÃ THÁI HÒA** | |
| 4 | MBQH chi tiết 1/500 điểm dân cư tại thôn Thái Bình, xã Thái Hòa (số 6145/QĐ-UBND ngày 20/8/2019) | |
| 4.1 | Đường gom QL47C | 5.500 |
| 4.2 | Đường liên xã | 4.800 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 5 | MBQH khu dân cư thôn Thái Lâm năm 2020 | 4.000 |
| 6 | MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư thôn Thái Lâm, xã Thái Hòa | |
| 6.1 | Đường gom QL47C | 6.400 |
| 6.2 | Đường nội bộ | 5.000 |
| **XVI** | **XÃ NÔNG TRƯỜNG** | |
| 9 | MB điều chỉnh QH chi tiết điểm dân cư tại Thôn 11, xã Nông Trường (số 6212/QĐ-UBND ngày 20/8/2019 của UBND huyện) | |
| 9.1 | Đường gom QL47C (Từ lô 01 đến lô số 70) | 9.000 |
| 10 | MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư Đồng Vôi Mau, thôn 5, xã Nông Trường (số 6694/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND huyện) | 6.000 |
| **XVII** | **XÃ VÂN SƠN** | |
| 3 | MBQH chi tiết tỷ lệ 1/500 điểm dân cư tại Thôn 7, xã Vân Sơn (số 7899/QĐ-UBND ngày 07/10/2020 của UBND huyện) | |
| 3.1 | Đường nội bộ rộng 6m | 5.100 |
| 3.2 | Đường nội bộ rộng 7m | 5.500 |
| 4 | MBQH chi tiết tỷ lệ 1/500 điểm dân cư Thôn 8, xã Vân Sơn (số 8775/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của UBND huyện) | |
| 4.1 | Đường nội bộ rộng 7,5m | 5.000 |
| 4.2 | Đường nội bộ rộng 10,5m | 5.500 |
| 5 | MBQH tái định cư xã Vân Sơn | |
| 5.1 | Đường rộng 7,5m | 5.200 |
| 5.2 | Đường 10,5m | 5.800 |
| **XIX** | **XÃ DÂN LỰC** | |
| 9 | MBQH chi tiết tỷ lệ 1/500 điểm dân cư tại thôn Tiên Mọc, xã Dân Lực (số 7402/QĐ-UBND ngày 21/9/2020 của UBND huyện) | |
| 9.1 | Đường gom QL47 (từ lô LK1: 01 đến lô LK2: 21) | 9.000 |
| 10 | MBQH xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư Lò Gạch, thôn Xuân Tiên, xã Dân Lực | |
| 10.1 | Đường gom QL47 các lô còn lại | 9.000 |
| 10.2 | Đường nội bộ các lô còn lại | 4.500 |
| **XX** | **XÃ THỌ PHÚ** | |
| 3 | MBQH khu dân cư đồng Sào Xi Thôn 7, 8, xã Thọ Phú (số 8886/QĐ-UBND ngày 28/12/2018) | 3.600 |
| 4 | MB điều chỉnh cục bộ QH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư Thôn 3 (Thôn 5 cũ), xã Thọ Phú (số 6243/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND huyện) | |
| 4.1 | Đường gom QL47C các lô còn lại | 6.500 |
| **XXI** | **XÃ THỌ VỰC** | |
| 8 | MBQH chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư tập trung xã Thọ Vực (số 8143/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND huyện) | |
| 8.1 | Đường từ QL47C vào Thôn 5 rộng 10,5m (Từ lô B51 đến lô B54, từ lô C19 đến lô C22) | 6.300 |
| 8.2 | Đường gom QL47C rộng 7,5m (Từ lô A1 đến lô A14, từ lô B1 đến lô B27) | 9.200 |
| 8.3 | Đường nội bộ rộng 7,5m | 5.500 |
| 9 | MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư Thôn 5, xã Thọ Vực | |
| 9.1 | Đường gom QL47C các lô còn lại | 9.000 |
| 9.2 | Đường nội bộ các lô còn lại | 5.500 |
| **XXIII** | **XÃ ĐỒNG LỢI** | |
| 6 | MBQH khu dân cư Cồn Cũ, thôn Quần Nham 1, xã Đồng Lợi (số 9115/QĐ-UBND ngày 11/12/2020) | 2.500 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 7 | MBQH khu dân cư đồng Vườn Nếp, thôn Quần Nham 1, xã Đồng Lợi (số 9116/QĐ-UBND ngày 11/12/2020) | 3.000 |
| 8 | MBQH chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư phía Tây đô thị gốm, xã Đồng lợi (số 4157/QĐ-UBND ngày 06/11/2023 của UBND tỉnh) | |
| 8.1 | Đường rộng 10,5m | 5.400 |
| 8.2 | Đường rộng 7,5m | 4.900 |
| 9 | MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới phía Tây Bắc đường tỉnh 517, xã Đồng Lợi (số 4158/QĐ-UBND ngày 06/11/2023 của UBND tỉnh) | |
| 9.1 | Đường nối từ đường liên xã cầu Trắng - Đồng Lợi (xã Khuyến Nông) đến đường từ Trung tâm TP Thanh Hoá đi CHK Thọ Xuân (xã Đồng Lợi) rộng 10,5m: Từ lô LK12: 01 đến lô LK12: 07 | 6.700 |
| 9.2 | Đường nối từ đường liên xã cầu Trắng - Đồng Lợi (xã Khuyến Nông) đến đường từ Trung tâm TP Thanh Hoá đi CHK Thọ Xuân (xã Đồng Lợi) rộng 10,5m: Từ LK11: 13, LK9: 14 đến LK9: 01, LK10: 01. | 6.400 |
| 9.3 | Đường nối từ đường liên xã cầu Trắng - Đồng Lợi (xã Khuyến Nông) đến đường từ Trung tâm TP Thanh Hoá đi CHK Thọ Xuân (xã Đồng Lợi) rộng 10,5m: Từ BT2: 08 đến LK7: 01 | 6.000 |
| 9.4 | Đường nối từ đường liên xã cầu Trắng - Đồng Lợi (xã Khuyến Nông) đến đường từ Trung tâm TP Thanh Hoá đi CHK Thọ Xuân (xã Đồng Lợi) rộng 10,5m: Từ LK4: 20, LK5: 19 đến LK2: 07, LK2: 06 | 5.400 |
| 9.5 | Các lô còn lại | 4.000 |
| **XXIV** | **XÃ ĐỒNG THẮNG** | |
| 8 | MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu tái định cư xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn (số 2434/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND tỉnh) | |
| 8.1 | Bám TL517 | 7.600 |
| 8.2 | Đường rộng 10,5m | 5.800 |
| 8.3 | Đường rộng 16 m | 6.900 |
| 8.4 | Đường rộng 7,5m | 4.750 |
| **XXV** | **XÃ ĐỒNG TIẾN** | |
| 8 | MB điều chỉnh cục bộ QH điểm dân cư tỷ lệ 1/500 thôn Trúc Chuẩn 4, xã Đồng Tiến (số 10076/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện) | |
| 8.1 | Đường 5,5m | 3.000 |
| 9 | MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu tái định cư xã Đồng Tiến (Số 2604/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 của UBND tỉnh) | |
| 9.1 | Bám trục đường rộng 16m | 6.900 |
| 9.2 | Đượng nội bộ rộng 7,5m | 4.750 |
| **XXVI** | **XÃ DÂN QUYỀN** | |
| 1 | Đường liên xã | |
| 1.16 | Đoạn từ hộ ông Du đến địa phận xã Dân Lý (Trường Cao Đẳng NN Thanh Hoá) | 3.800 |
| 1.17 | Đoạn từ hộ ông Huấn đến hết Công ty CP Lợn Giống Dân Quyền | 3.800 |
| 1.18 | Đoạn từ hộ ông Chiến đi xã Dân Lý | 2.700 |
| 6 | MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới thôn 6, thôn 7, xã Dân Quyền (số 4741/QĐ-UBND ngày 30/8/2021 của UBND huyện) | |
| 6.1 | Đường rộng 6m | 4.500 |
| 6.2 | Đường rộng 13m | 5.500 |
| **XXVII** | **XÃ XUÂN THỌ** | |
| 8 | MBQH chi tiết 1/500 khu Đồng sau thôn 3, thôn 4 xã Xuân Thọ (số 3653/QĐ-UBND ngày 9/7/2021) (đường liên thôn) | 2.500 |
| 9 | MBQH chi tiết 1/500 xen cư thôn 4 xã Xuân Thọ (đường liên xã) | 2.700 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| **XXVIII** | **XÃ THỌ THẾ** | |
| 6 | MB điều chỉnh cục bộ mở rộng MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư Thôn 1, xã Thọ Thế (số 4639/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của UBND huyện) | |
| 6.1 | Đường gom QL47 | 10.000 |
| 6.2 | Đường nội bộ rộng 7,5m (lô LK2: 17 đến LK2: 20, LK3: 11 đến LK3: 14, từ LK5: 06 đến LK5: 09) | 5.000 |
| 6.3 | Đường nội bộ rộng 7,5m (các lô còn lại) | 5.700 |
| 7 | MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư đồng Kỹ Thuật, thôn 2 xã Thọ Thế | |
| 7.1 | Đường gom QL47 | 10.000 |
| 7.2 | Đường bám TL 520 các lô đầu ve | 7.000 |
| 7.3 | Đường nội bộ các lô đầu ve | 5.000 |
| **XXIX** | **XÃ THỌ DÂN** | |
| 7 | Đường liên xã, đoạn từ hộ bà Hấu đến hộ ông Mặn | 2.500 |
| **XXX** | **XÃ XUÂN THỊNH** | |
| 3 | MBQH chi tiết khu dân cư thôn Hùng Cường và khu xen cư thôn Hùng Cường (số 3765/QĐ-UBND ngày 14/5/2020 cảu UBND huyện) | 2.000 |
| 4 | MBQH chi tiết tỷ lệ 1/500 điểm dân cư thôn Phú Vinh, xã Xuân Thịnh (số 8742/QĐ-UBND ngày 17/11/2020 của UBND huyện) | 5.500 |
| 5 | MB điều chỉnh mặt bằng quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư thôn 4, xã Xuân Thịnh (số 2853/QĐ-UBND ngày 15/6/2021 của UBND huyện) | |
| 5.1 | Đường nội bộ rộng 7 m | 2.700 |
| 5.2 | Đường nội bộ rộng 6,5 m | 3.400 |
| 5.3 | Đường nội bộ rộng bám kênh tưới Chi Giang 6, rộng 7 m | 3.800 |
| 6 | MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư thôn Phú Vinh, xã Xuân Thịnh (giai đoạn 2) | |
| 6.1 | Đường nội bộ rộng 7,5m | 5.500 |
| **XXXI** | **XÃ THỌ TÂN** | |
| 6 | MBQH khu dân cư năm 2015 (số 4760/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND huyện) | 2.800 |
| **XXXII** | **XÃ THỌ NGỌC** | |
| 6 | MBQH chi tiết 1/500 khu dân cư Thôn 4, xã Thọ Ngọc năm 2018 | 1.500 |
| 7 | MBQH chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư Đình Cũ và thôn 9, xã Thọ Ngọc (số 8755/QĐ-UBND ngày 17/11/2020 của UBND huyện) | |
| 7.1 | Đường bám trục đường huyện đi UBND xã Thọ Ngọc | 6.000 |
| 7.2 | Đường nối đường huyện vào đường nội bộ các lô còn lại | 4.800 |
| 7.3 | Các lô bám đường rộng 5,5m | 3.600 |
| 7.4 | Đường nội bộ còn lại | 4.200 |
| **XXXIII** | **XÃ THỌ CƯỜNG** | |
| 5 | MBQH khu dân cư Thôn 5 và 8, xã Thọ Cường (số 6051/QĐ-UBND ngày 8/8/2019) | 2.700 |
| 6 | MBQH khu dân cư Thôn 5, 3, xã Thọ Cường (số 6050/QĐ-UBND ngày 8/8/2019) | 3.000 |
| 7 | MBQH xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư Thôn 6, 7 xã Thọ Cường (số 8501/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND huyện) | |
| 7.1 | Đường nội bộ | 4.000 |
| **XXXV** | **XÃ TIÊN NÔNG** | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 8 | MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư thôn 1 (nay là thôn Hòa Triều) xã Tiến Nông (số 6683/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND huyện) | 5.100 |
| 9 | MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm xen cư thôn Nga Nha Thượng, xã Tiến Nông (số 7403/QĐ-UBND ngày 23/11/2021 của UBND huyện) | 5.100 |
| **XXXIV** | **XÃ KHUYẾN NÔNG** | |
| 7 | MBQH chi tiết điểm dân cư năm 2018, tại Thôn 6, xã Khuyến Nông (số 5144/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 của UBND huyện) | |
| 7.1 | Đường nội bộ | 800 |
| 8 | MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư thôn Quần Thanh 1, xã Khuyến Nông | |
| 8.1 | Trục bám đường liên xã | 5.800 |
| 8.4 | Đường nội bộ | 3.700 |
| 9 | MBQH chi tiết điểm dân cư năm 2018, tại Thôn 7, xã Khuyến Nông (số 5142/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 của UBND huyện) | |
| 9.1 | Trục đường liên xã đi Đồng Lợi | 5.500 |
| 9.2 | Từ đường liên xã vào đường nội bộ | 3.000 |
| 9.3 | Đường nội bộ | 2.500 |
| **XXXVI** | **XÃ AN NÔNG** | |
| 5 | MBQH khu dân cư mới xã An Nông (số 9486/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND huyện) | |
| 5.1 | Đường nối với QL47C rộng 8m (lô BT01, A01, BT08, E01, A18, B01, F17, G01, C18, D01 đi QL47C) | 6.300 |
| 5.2 | Đường nối với QL47C rộng 10,0m (lô B17, C01, F01) | 6.600 |
| 5.3 | Đường nội bộ | 6.000 |
| 5.4 | Đường từ QL47C đi xã Nông Trường (địa phận xã An Nông) lô D23, G22 | 4.900 |
| **XXXVIII** | **ĐÔ THỊ THIỀU** (XÃ DÂN QUYỀN, DÂN LÝ) (MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới kết hợp dịch vụ thương mại tổng hợp tại đô thị Thiều số 4647/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của UBND tỉnh) | |
| 1 | Đường gom QL47 (Từ LK5: 5 đến LK5: 26, từ LK 4:11 đến LK4:26 | 11.000 |
| 2 | Đường gom QL47 (Từ LK4: 05 đến LK4: 10) | 9.500 |
| 3 | Đường nội bộ rộng 10,5m (Từ LK5: 27 đến LK5: 30, từ LK6: 22 đến LK6: 28, từ LK7: 21 đến LK7: 28; Từ LK4: 27 đến LK4: 30, từ LK5: 01 đến LK5: 04, từ LK3: 10 đến LK3: 15, LK6: 01 đến LK6: 07, từ LK7: 01 đến LK7: 08, BT:06, BT:07) | 8.600 |
| 4 | Đường nội bộ rộng 10,5m (Từ LK7: 29 đến LK7: 39, BT02 đến BT05, LK1: 17 đến LK1: 24) | 7.800 |
| 5 | Đường nội bộ rộng (còn lại) | 7.000 |
| **XXXIX** | **ĐÔ THỊ SAO MAI** (XÃ MINH SƠN, THỊ TRẤN TRIỆU SƠN) (MB điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới Sao Mai xã Minh Sơn và thị trấn Triệu Sơn số 8185/QĐ-UBND ngày 23/10/2020 của UBND tỉnh) | |
| 1 | Đường số 15 rộng 7m | 10.000 |
| 2 | Đường số 21 rộng 7,5m | 6.500 |
| 3 | Đường số 1 rộng 7,5m | 9.000 |
| 4 | Đường số 13 rộng 16m (Từ đường QL47C vào giáp đường số 2) | 15.000 |
| 5 | Đường số 13 rộng 16m (Từ giáp đường số 2 vào khu dân cư) | 14.000 |
| 6 | Đường số 5 rộng 7,5m | 12.000 |
| 7 | Đường số 2a đến đường số 2 rộng 12m (Từ đường Tô Vĩnh Diện đi đến đầu đường số 5) | 18.000 |
| 8 | Đường số 2 rộng 12m (Từ giáp đường số 5 đến giáp đường số 13) | 14.000 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 9 | Đường số 2 rộng 12m đoạn còn lại | 11.000 |
| 10 | Đường số 3, đường số 4 và đường số 6, Đường số 7, | 11.000 |
| 11 | Đường số 8a và đường số 8, rộng 12m | 18.000 |
| 12 | Các khu L27, L28, L29, L30 | 6.500 |
| 13 | Các tuyến đường giao thông còn lại | 8.000 |
| **XXXX** | **MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới Nam Đồng Nẫn 1** (xã Minh Sơn và thị trấn Triệu Sơn) (số 8362/QĐ-UBND ngày 14/12/2018 của UBND huyện) | |
| 1 | Bám TL514 (Từ lô CL01: 01 đến CL2: 03) | 22.000 |
| 2 | Đường nội bộ rộng 10,5m (Đường Nguyễn Tái, Trường Kim Đồng cũ) từ lô CL2: 4, CL1: 04 đến CL1: 18, CL2: 24) | 18.000 |
| 3 | Đường nội bộ rộng 10,5m (Đường Nguyễn Tái, Trường Kim Đồng cũ: lô CL9: 18 đến CL9: 34 | 12.000 |
| 4 | Đường nội bộ rộng 10,5m (Đường Nguyễn Tái, Trường Kim Đồng cũ: CL-10: 16 đến CL-14: 27) | 13.000 |
| 5 | Đường Nguyễn Hoàn rộng 10,5 (Từ lô CL18:08 đến CL14: 01) | 13.000 |
| 6 | Đường nội bộ rộng 10,5m (phía Bắc công viên cây xanh) từ lô BT1: 16 đến CL9: 01 đến CL10: 15 | 11.000 |
| 7 | Đường nội bộ rộng 7,5m | 8.000 |
| **XXXXI** | **MBQH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới Nam Đồng Nẫn 3** (xã Minh Sơn và thị trấn Triệu Sơn) (số 1352/QĐ-UBND ngày 6/4/2022 của UBND huyện) | |
| 1 | Đường Nguyễn Hoàn rộng 10,5m (từ LKD-01, đến LKE: 06) | 13.000 |
| 2 | Đường nội bộ rộng 10,5m (Đường Nguyễn Tái, Trường Kim Đồng cũ) từ lô LKH: 06 đến LKH: 15 | 7.000 |
| 3 | Đường nội bộ rộng 10,5m (Đường Nguyễn Tái, Trường Kim Đồng cũ) từ lô LKI: 06 đến TDC: 06 | 6.000 |
| 4 | Đường nội bộ rộng 10,5m các lô thuộc LK-D, LK-C | 7.000 |
| 5 | Đường nội bộ rộng 10,5m các lô còn lại | 6.000 |
| 6 | Đường nội bộ rộng 7,5m | 5.000 |
| | **13. HUYỆN THỌ XUÂN** | |
| **2** | **THỊ TRẤN LAM SƠN** | |
| 2.12 | Mặt bằng QH số 5158/QĐ-UBND ngày 16/9/2024<br>Khu dân cư Đoàn Kết thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân | |
| 2.12.1 | Từ LK-1:20 đến LK-1:23; Từ LK-3:1 đến LK-3:3 | 3.340 |
| **5** | **XÃ XUÂN TRƯỜNG** | |
| 5.5 | Mặt bằng QH số 64/QĐ-UBND ngày 15/01/2021 Đất ở khu dân cư, tái định cư tại ngã tư nút giao đầu tuyến đường từ thị trấn Thọ Xuân đi khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng. | |
| 5.5.1 | LK-01: Từ 20 đến 37; LK-02: Từ 01 đến 07; LK-05: Từ 01 đến 16; LK-06: Từ 01 đến 12; LK-07: Từ 06 đến 10. | 12.000 |
| 5.5.2 | LK-01: Từ 01 đến 04; LK-05: Từ 17 đến 31; LK-06: Từ 13 đến 24; LK-07: Từ 01 đến 05; | 9.000 |
| 5.5.3 | LK-01: Từ 05 đến 19. | 8.000 |
| 5.5.4 | LK-02: Từ 08 đến 11. | 7.000 |
| **8** | **XÃ XUÂN MINH** | |
| 8.8 | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Xuân Minh (MBQH số 2478/ QĐ-UBND ngày 28/10/2021) | |
| 8.8.1 | Đường gom giáp đường quốc lộ 47B (Thọ Xuân-Yên Định) | 7.500 |
| 8.8.2 | Đường nội bộ mặt bằng các vị trí còn lại | 3.500 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 8.9 | Đường phân lô Khu dân cư Đồng Lũy thôn Vinh Quang, xã Xuân Minh, huyện Thọ Xuân thuộc MBQH chi tiết 1/500 số 1959/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 | 3.200 |
| **10** | **XÃ XUÂN LẬP** | |
| 10.4 | Đường phân lô Khu dân cư Đồng Đần, thôn Trung Lập 2 xã Xuân Lập, huyện Thọ Xuân thuộc MBQH chi tiết 1/500 số 4597/QĐ-UBND ngày 06/12/2022 | 2.200 |
| **12** | **XÃ PHÚ YÊN ( Nay là xã Phú Xuân)** | |
| 12.5 | MBQH số 1996/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 khu dân cư Đồng lãnh thôn 6, xã Phú Xuân | |
| 12.5.1 | Đường trục chính mặt bằng (tiếp giáp đường tỉnh lộ 506b Đoạn từ giáp xã Xuân Yên đến giáp xã Xuân Tín) | 5.000 |
| 12.5.2 | Đường nội bộ mặt bằng | 3.000 |
| 12.6 | Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư xã Phú Xuân (giai đoạn 1, MBQH số 3473/QĐ-UBND ngày 17/12/2021) | |
| 12.6.1 | Đường trục chính mặt bằng (tiếp giáp đường tỉnh lộ 506b Đoạn từ giáp xã Xuân Yên đến giáp xã Xuân Tín) (Tuyến N9 chiều rộng nền 13,5m từ các lô LK-W:01 đến LK-W:20) | 5.000 |
| 12.6.2 | Đường nội bộ mặt bằng (tuyến N8,N7, D10, D11 chiều rộng nền 17,5m LK-W:21 đến LK-W:40; LK-X:01 đến LK-X:18; LK-Z3:01 đến LK-Z3:33) | 3.000 |
| 12.6.3 | Đường nội bộ mặt bằng (Tuyến N3 chiều rộng nền 28 m từ các lô LK-V:01 đến LK-V:15; LK-Y:01 đến LK-Y:16; LK-X:19 đến LK-X:35) | 3.000 |
| 12.6.4 | Đường nội bộ mặt bằng( Tuyến N4 chiều rộng 13,5 m từ LK-V:16 đến LK-V:30; LK-Y:17 đến LK-Y:31) | 2.500 |
| **13** | **XÃ THỌ LẬP** | |
| **13.9** | Mặt bằng QH số 882/QĐ-UBND ngày 02/3/2023 Khu dân cư mới dọc tuyến đường tỉnh lộ 506B đoạn từ Thọ Lập đi xã Xuân Tín (Vị trí 1 xã Thọ Lập) | |
| 13.9.1 | Từ LK1:01 đến LK1:06; LK2:01 đến LK2:06; LK3:10 đến LK3:18; LK4:12 đến LK4:22) | 4.500 |
| 13.9.2 | Từ LK1:07 đến LK1:11; LK2:07 đến LK2:12; LK3:01 đến LK3:09; LK4:01 đến LK4:11 | 3.000 |
| **14** | **XÃ XUÂN TÍN** | |
| 14.9 | Mặt bằng QH số 883/QĐ-UBND ngày 02/3/2023 Khu dân cư mới dọc tuyến đường tỉnh lộ 506B đoạn từ Thọ Lập đi xã Xuân Tín (Vị trí 2 xã Xuân Tín) | |
| 14.9.1 | Đường gom giáp đường tỉnh 506B (Từ LK4: 04 đến LK4:25) | 4.500 |
| **16** | **XÃTHỌ MINH (Nay là xã Thuận Minh)** | |
| 16.3 | Khu dân cư mới Đồng Bờ giếng thôn Long Thịnh | |
| 16.3.1 | Đường gom giáp đường tiếp giáp đường tỉnh lộ 506b ( Từ lô LKA:01 đến LKA:11) | 2.500 |
| 16.3.2 | Đường nội bộ mặt bằng thuộc vị trí 2 (lô LKA:12 đến LKA:17) | 1.500 |
| **20** | **XÃ XUÂN THẮNG ( Nay là thị trấn Sao Vàng)** | |
| 20.4 | Mặt bằng quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới Sao mai Lam Sơn - Sao Vàng huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hóa; Theo Quyết định số 3507/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2020 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 20.4.1 | Khu L04: Từ lô số 09-21; 24-55; 58-70; Khu L05: Từ lô số 09-21; 24-55; 58-70; Khu L06: Từ lô số 09-21; 24-55; 58-70; Khu L07: Từ lô số 09-21; 24-35; Khu L10: Từ lô số 09-21; 24-55; 58-70; Khu L11: Từ lô số 09-21; 24-55; 58-70; Khu L14: Từ lô số 44-55; 58-70; Khu L15: Từ lô số 09-21; 24-55; 58-70; Khu L16: Từ lô số 09-21; 24-55; 58-70; Khu L17: Từ lô số 09-21; 24-55; 58-70 | 3.210 |
| 20.4.2 | Khu L04: Từ lô số 22-23; 56-57; Khu L05: Từ lô số 22-23; 56-57; Khu L06: Từ lô số 22-23; 56-57; Khu L07: Từ lô số 22-23; Khu L10: Từ lô số 22-23; 56-57; Khu L11: Từ lô số 22-23; 56-57; Khu L14: Từ lô số 56-57; Khu L15: Từ lô số 22-23; 56-57; Khu L16: Từ lô số 22-23; 56-57; Khu L17: Từ lô số 22-23; 56-57. | 3.380 |
| **21** | **XÃ XUÂN BÁI** | |
| 21.5 | Mặt bằng QH số 1190/QĐ-UBND ngày 22/5/2022 | |
| 21.5.1 | Khu dân cư mới Đồng nhà | 3.000 |
| 21.5.2 | Khu dân cư mới Gốc Bùi | 1.000 |
| **22** | **XÃ THỌ XƯƠNG** | |
| 22.4.6 | Mặt bằng QH số 2278/UBND/QĐ - ngày 19/10/2016 khu đô thị dịch vụ thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa. (Giai đoạn 2) | 6.000 |
| 22.4.7 | Đoạn đường: Từ đường QL47 đến kênh Bắc | 7.000 |
| 22.4.8 | MBQH chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị vụ Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa (giai đoạn 1); Theo Quyết định số 504/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2021 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt | |
| 22.4.8.1 | Từ TDC:01 đến TDC: 06 | 4.800 |
| **26** | **XÃ XUÂN QUANG (Nay là xã Xuân Sinh)** | |
| 26.4 | Khu dân cư tại Thôn 5, xã Xuân Sinh (MBQH số 2759/QĐ-UBND ngày 03/10/2022) | |
| 26.4.1 | LK-A:01 đến LK-A:30; LK-B:01 đến LK-B:17; LK-C:07 đến LK-C34: | 6.500 |
| 26.4.2 | Các tuyến đường còn lại | 3.600 |
| **29** | **XÃ TÂY HỒ** | |
| 29.6 | Mặt bằng QH số 64/QĐ-UBND ngày 15/01/2021 Đất ở khu dân cư, tái định cư tại ngã tư nút giao đầu tuyến đường từ thị trấn Thọ Xuân đi khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng. | |
| 29.6.1 | LK-03; LK-04 | 6.500 |
| **31** | **XÃ XUÂN THÀNH (Nay là xã Xuân Hồng)** | |
| 31.6 | Khu dân cư mới xã Xuân Hồng, huyện Thọ Xuân ( Mặt bằng QH số 3405/QĐ-UBND ngày 18/06/2024) | |
| 31.6.1 | Đường gom giáp đường tỉnh lộ 515 | 8.000 |
| 31.6.2 | Đường nội bộ: Từ LK-24:11 đến LK-24:14; LK-25:10 đến LK-25:19; LK-26:11 đến LK-26:20) | 4.500 |
| 31.6.3 | Đường nội bộ mặt bằng các vị trí còn lại | 3.500 |
| 31.7 | Khu dân cư Xuân Hồng (thôn Lễ Nghĩa 2) (3ha) ( Mặt bằng QH số 2645 QĐ-UBND ngày 10/11/2021) | |
| 31.7.1 | Đường gom giáp đường tỉnh lộ 515 | 8.000 |
| 31.7.2 | Đường nội bộ: Từ D:01 đến D:07; A:34 đến A:36) | 4.500 |
| 31.7.3 | Đường nội bộ mặt bằng các vị trí còn lại | 3.500 |
| **32** | **XÃ THỌ NGUYÊN (Nay là xã Xuân Hồng)** | |
| 32.3 | Mặt bằng QH số 3867/QĐ-UBND ngày 9/11/2022 khu dân cư đồng bào sinh sống trên sông xã Xuân Hồng. | 2.500 |
| **33** | **XÃ XUÂN KHÁNH (Nay là xã Xuân Hồng)** | |
| 33.9 | Mặt bằng QH số 281/QĐ-UBND ngày 2/3/2021. Đường nối 3 quốc lộ 217/45/47 | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 33.9.1 | Tiếp giáp đường nối 03 quốc lộ | 6.500 |
| 33.9.2 | Đường nội bộ | 3.000 |
| 33.10 | Mặt bằng QH số 3326/QĐ-UBND ngày 9/12/2022 khu dân cư Đồng Cát, Đồng Hầu, Mã Quan thôn 1. | 3.000 |
| **36** | **XÃ THỌ HẢI** | |
| 36.3 | MBQH 1731 ngày 04/9/2019 thôn Hương 1, Hương 2, thôn Phấn Thôn | 2.000 |
| 36.4 | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Xuân Hòa - Thọ Hải, huyện Thọ Xuân (MBQH 2480/QĐ-UBND ngày 28/10/2021) | |
| 36.4.1 | Đường gom giáp đường quốc lộ 47C (các lô LKI:01 đến LKI:19; từ LKH:01 đến LKH:17) | 7.000 |
| 36.4.2 | Đường nội bộ mặt bằng (LKA:01 đến LKA: 16; đường các lô khu BTA, BTB, BTD:01 đến BTD:04, BTC:01 đến BTC:05; Lô LK:H18 đến LK:H20; LK:G01 đến LK:G08; LK:B01 đến LK:B08; LKB:17 đến LKB:32) | 3.200 |
| 36.4.3 | Đường nội bộ mặt bằng (BTD:05 đến BTD:08, BTC:06 đến BTC:10; Từ LKF:01 đến LKF:24; LKC:21 đến LKC:28; LKB:09 đến LKB:16) | 2.800 |
| 36.4.4 | Tuyến Đường nội bộ còn lại (Từ các lô LKC:01 đến LKC:20; LKD:01 đến LKD:20; LKE:01 đến LKE:14) | 2.500 |
| **37** | **XÃ XUÂN HÒA** | |
| 37.4 | MBQH số 1459 ngày 18/8/2021 khu đất ở khu dân cư Cầu Đá, thôn Tình thôn 2, xã Xuân Hòa. | |
| 37.4.1 | Đường gom giáp đường quốc lộ 47C (các lô từ lô 01 đến lô 19) | 9.000 |
| 37.4.2 | Đường nội bộ mặt bằng các lô từ (lô 20 đến lô 92) | 3.500 |
| **40** | **XÃ THỌ LỘC** | |
| 40.4 | Khu dân cư mới xã Thọ Lộc, huyện Thọ Xuân (MBQH 2644/QĐ-UBND ngày 10/11/2021, giai đoạn 1) | |
| 40.4.1 | Đường gom giáp đường quốc lộ 47C (Tuyến 1 chiều rộng 12,5 m các lô từ LK-04:01 đến LK-04:04; LK08:01 đến LK08:09; LK09:01 đến LK09:19; LK10:01 đến LK10:12) | 6.000 |
| 40.4.2 | Tuyến 2 chiều rộng 28 m (Đường nội bộ có giải phân cách 3m các lô từ LK11:12 đến LK11:23; từ LK12:13 đến LK12:24; từ LK15:10 đến LK15:18; từ LK16:10 đến LK16:18) | 3.500 |
| 40.4.3 | Tuyến 3 chiều rộng 20,5 (Đường nội bộ lòng 10,5m các lô LK02:10; LK03:01; LK06:10; LK06:20, LK07:01, LK07:20; các lô từ LK13:01 đến LK13:14; LK14:01 đến LK14: 16; LK15:01 đến LK15:04; LK12:09 đến LK12:12) | 3.000 |
| 40.4.4 | Các tuyến đường còn lại | 2.500 |
| | **14. HUYỆN THIỆU HÓA** | |
| **B** | **ĐẤT TẠI THỊ TRẤN VÀ CÁC XÃ** | |
| **I** | **THỊ TRẤN VẠN HÀ (nay là thị trấn Thiệu Hóa)** | |
| 1.27 | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Cổ Đô, phía nam đường tỉnh lộ 502, thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa. | |
| 1.27.1 | Tuyến đường Kênh B9 | 6.500 |
| 1.27.2 | Các tuyến đường rộng 7,5m | 5.000 |
| 1.28 | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Cổ Đô, phía bắc đường tỉnh lộ 502, thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa. | |
| 1.28.1 | Tuyến đường tỉnh lộ 502 | 7.500 |
| 1.28.2 | Các tuyến đường rộng 7,5m | 5.000 |
| 1.29 | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới dọc sông Nhà Lê thuộc Tiểu khu Ba Chè - Tiểu khu 13, thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa | |
| 1.29.1 | Các tuyến đường rộng 10,5m | 7.500 |
| 1.29.2 | Các tuyến đường rộng 7,5m | 6.000 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| **III** | **XÃ THIỆU TRUNG** | |
| 7 | MBQH Khu dân cư Đồng Sú, thôn 6 | |
| 7.1 | Tuyến đường Kênh Bắc | 5.000 |
| 7.2 | Các tuyến đường còn lại | 4.000 |
| **VI** | **XÃ THIỆU LONG** | |
| 5 | Khu dân cư Đồng Ác Te+Đồng Cầu,thôn Phú Lai, xã Thiệu Long, huyện Thiệu Hóa | |
| 5.1 | Tuyến đường gom Quốc lộ 45 | 9.000 |
| 5.2 | Tuyến đường rộng 7,5m | 7.000 |
| 5.3 | Tuyến đường rộng 5,5m ( vỉa hè 5m) | 6.000 |
| 5.4 | Tuyến đường rộng 5,5m (vỉa hè 3m) | 5.000 |
| **VII** | **XÃ THIỆU TOÁN** | |
| 4 | MBQH Khu dân cư Đồng Cái Ngoài, thôn Toán Tỵ | |
| 4.1 | Các tuyến đường bám mặt đường tỉnh lộ 515 | 6.000 |
| 4.2 | Các tuyến đường rộng 7,5m | 5.000 |
| **X** | **XÃ THIỆU CHÂU ( nay là xã Tân Châu)** | |
| 6 | MBQH Khu dân cư trại khu vực Ao Tàn Cửa Phủ | |
| 6.1 | Tuyến đường giáp đường gom đường tỉnh 502 | 6.000 |
| 6.2 | Các Tuyến đường rộng 5,5m | 5.000 |
| 7 | Điểm dân cư khu Ao Tàn, thôn Thọ Sơn 2 | |
| 7.1 | Tuyến đường giáp đường gom đường tỉnh 502 | 6.000 |
| 7.2 | Các Tuyến đường rộng 5,5m | 5.000 |
| **XI** | **XÃ THIỆU LÝ** | |
| 4 | Khu dân cư Nổ Dọc, Tây đường vào thôn 3 | |
| 4.1 | Tuyến đường rộng 7,5m | 4.500 |
| **XV** | **XÃ THIỆU GIAO** | |
| 5 | MBQH Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Đồng Cửa, thôn Liên Minh, xã Thiệu Giao | |
| 5.1 | Các tuyến đường rộng 7,5m | 5.000 |
| **XVI** | **XÃ THIỆU PHÚC** | |
| 6 | MBQH Điểm dân cư Đồng Bái, thôn Mật Thôn | |
| 6.1 | Tuyến đường rộng 10,5m (trục đi UBND xã) | 5.000 |
| 6.2 | Tuyến đường rộng 10,5m (đường thị trấn Thiệu Hóa đi Thiệu Tiến) | 4.500 |
| 6.3 | Tuyến đường rộng 5,5m (trục đi UBND xã) | 4.000 |
| **XVII** | **XÃ THIỆU VIÊN** | |
| 5 | MBQH Khu dân cư mới Đồng Trào, thôn 1 | |
| 5.1 | Các tuyến đường rộng 7,5m | 5.300 |
| **XVIII** | **XÃ THIỆU HÒA** | |
| 9 | Điểm dân cư nông thôn Đình Đọt đến Cồn Cáo | |
| 9.1 | Các tuyến đường rộng 10,5m | 4.800 |
| 9.2 | Các tuyến đường rộng 7,5m | 4.100 |
| 10 | Điểm dân cư Cồ Quán Hàng Dứa đến khu SXKD thôn Thái Khang | |
| 10.1 | Tuyến đường rộng 7,5m | 4.800 |
| 10.2 | Tuyến đường rộng 5,5m | 4.100 |
| **XIX** | **XÃ THIỆU THỊNH** | |
| 6 | Khu dân cư Bái Đồng Gia, thôn Quyết Thắng | |
| 6.1 | Đường Bắc Sông Chu | 4.000 |
| 6.2 | Tuyến đường còn lại | 3.000 |
| **XXIII** | **XÃ THIỆU NGUYÊN** | |
| 6 | Điểm dân cư thôn Nguyên Thắng | |
| 6.1 | Tuyến đường huyện ĐH,TH02 | 6.500 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 6.2 | Tuyến đường rộng 7,5m | 5.000 |
| 6.3 | Khu dân cư thôn Nguyên Tiến Nguyên Hưng | |
| 6.4 | Tuyến đường rộng 10,5m | 6.500 |
| 6.5 | Tuyến đường rộng 7,5m | 5.500 |
| 6.6 | Tuyến đường rộng 5,5m | 4.500 |
| **XXIV** | **XÃ THIỆU NGỌC** | |
| 5 | MBQH Khu dân cư Gốc Sữa, Thường, Trối Sâu xã Thiệu Ngọc, huyện Thiệu Hóa, Tỉnh Thanh Hóa | |
| 5.1 | Từ đường 506B vào UBND xã | 4.900 |
| 5.2 | Các tuyến đường rộng 10,5m | 4.200 |
| 5.3 | Các tuyến đường rộng 7,5m | 3.500 |
| **XXVI** | **XÃ THIỆU VŨ** | |
| 10 | MBQH Điểm dân cư Đồng Nẫn, thôn Cẩm Vân | |
| 10.1 | Các tuyến đường trong MBQH | 4.500 |
| **XXVII** | **XÃ THIỆU TIẾN** | |
| 10 | Điểm dân cư Nhã Cua, Cần Bưởi, thôn Phúc Lộc 2 | |
| 10.1 | Các tuyến đường bám đường 506B | 6.500 |
| 10.2 | Các tuyến đường bám đường 7,5m | 5.000 |
| 10.3 | Các tuyến đường bám đường 5,5m | 3.800 |
| **XXVIII** | **XÃ THIỆU CÔNG** | |
| 5 | Điểm dân cư Mương Điện Số 2, thôn Minh Thượng | |
| 5.1 | Các tuyến đường trong MBQH | 3.500 |
| 5.2 | Điểm dân cư Mống Cốt, thôn Minh Thượng | |
| 5.3 | Tuyến số 1 | 4.500 |
| 5.4 | Các tuyến còn lại | 3.500 |
| | **15. HUYỆN YÊN ĐỊNH** | |
| **B** | **GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ,THỊ TRẤN** | |
| **I** | **THỊ TRẤN QUÁN LÀO** | |
| 5 | MBQH 1789 Khu dân cư Khu 3 điều chỉnh cục bộ tại Quyết định số 1789/QĐ-UBND ngày 20/5/2024 của Chủ tịch UBND huyện Yên Định | |
| 5.1 | Đường trục chính QL45 đi Định Tăng | 12.800 |
| 5.2 | Các lô Biệt thự thuộc MBQH | 6.300 |
| 5.3 | Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:35-LK1:38; LK2:01-LK2:13; LK3:18-LK3:23) | 7.500 |
| 5.4 | Tuyến đường nội bộ 10,5m (Lô LK1:06-LK1:19; TDC1:23-TDC1:35) | 7.500 |
| 5.5 | Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK5:01-LK5:16; LK3:01-LK3:06; LK4:01) | 7.300 |
| 5.6 | Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô TDC1:10-TDC1:22; LK8:01-LK8:13) | 7.300 |
| 5.7 | Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK5:17-LK5:32; LK4:02; LK7:01-LK7:16; LK6:01) | 7.000 |
| 5.8 | Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK8:14-LK8:26; LK9:23-LK9:35) | 7.300 |
| 5.9 | Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK7:17-LK7:32; LK6:02; LK10:01-LK10:16; LK11:01) | 7.000 |
| 5.10 | Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK9:10-LK9:22) | 7.300 |
| 5.11 | Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK10:17-LK10:32; LK11:02) | 7.000 |
| 5.12 | Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK2:14-LK2:26) | 7.000 |
| 5.13 | Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:20-LK1:34) | 7.000 |
| 5.14 | Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK3:07-LK3:17; LK3:24-LK3:34) | 7.000 |
| 6 | MBQH phê duyệt tại Quyết định 3020/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Chủ tịch UBND huyện Yên Định và được đính chính tại Quyết định số 2696/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND huyện Yên Định | |
| 6.1 | Đường trục chính QL45 đi Định Tăng (Lô LK1:01-LK1:07; LK2:01- | 9.000 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 6.2 | Đường vuông góc nối với QL45 đi Định Tăng mặt đường 7,5m (Lô LK1:08-LK1:10; LK2:12-LK2:14; LK3:01-LK3:06; LK4:01-LK4:06; LK5:01-LK5:03; LK6:01-LK6:04) | 6.500 |
| 6.3 | Đường vuông góc nối với QL45 đi Định Tăng mặt đường 7,5m (Lô LK9:01-LK9:06; LK6:16-LK6:18) | 5.750 |
| 6.4 | Đường thứ 1 song song với QL45 mặt đường 7,5m (Lô LK1:11-LK1-14; LK2:08-LK2:11; LK3:11-LK3:14; LK4:18-LK4:28) | 5.750 |
| 6.5 | Đường thứ 2 song song với QL45 đi Định Tăng mặt đường rộng 7,5m (Lô LK3:07-LK3:10; LK4:07-LK4:17; LK5:04; LK5:05; LK6:05-LK6:15) | 5.750 |
| 6.6 | Đường thứ 3 song song với QL45 đi Định Tăng mặt đường 7,5m (Lô LK6:19-LK6:24; LK7:01; LK7:02; LK8:01-LK8:16) | 5.200 |
| 6.7 | Các lô Biệt thự thuộc MBQH | 5.000 |
| **III** | **XÃ YÊN PHÚ** | |
| 5 | MBQH, được phê duyệt tại Quyết định số 2987/QĐ-UBND ngày | |
| 5.1 | Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LKA:01-LKA:06) | 3.400 |
| 5.2 | Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LKA:07-LKA:12; LKB:14-LKB:19) | 3.000 |
| 5.3 | Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LKB:07-LKB:13; LKC:01-LKC:11) | 2.700 |
| 5.4 | Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LKB:01-LKB:06; C:12-C:17) | 3.300 |
| 5.5 | Tuyến đường nội bộ đường bê tông (Lô LKC:18-C:19) | 2.400 |
| 5.6 | Đường tỉnh lộ 516B (Lô C:20-C:22) | 7.000 |
| **IV** | **THỊ TRẤN YÊN LÂM** | |
| 7 | MBQH 3525 Khu dân cư Dọc Khan, tổ dân phố Đông Sơn, thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định tại Quyết định số 3525/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 | |
| 7.1 | Tuyến đường nội bộ (đường gom) mặt đường 6,5m (Lô LKA:01-LKA:15) | 4.000 |
| 8 | MBQH được phê duyệt tại Quyết định số 3525/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 | |
| 8.1 | Tuyến đường gom mặt đường 6,5m song song với đường tỉnh 518 (Lô LKB1:01-LKB1:09; LKB2:01-LKB2:09) | 4.000 |
| 8.2 | Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LKB1:10-LKB1:11) | 3.000 |
| 8.3 | Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LKB1:12) | 2.000 |
| **XIII** | **XÃ YÊN TRUNG** | |
| 4 | MBQH 1904 khu dân cư Thôn Tân Thành, xã yên Trung, huyện Yên Định (giai đoạn 01) tại Quyết định số 1904/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2023 | |
| 4.1 | Tuyến đường trục chính mặt đường 7,5m (Lô LK1:21-LK1:26; LK2:21-LK2:26) | 3.000 |
| 4.2 | Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:07-LK1:13) | 2.900 |
| 4.3 | Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:14-LK1:20; LK2:07-LK2:13) | 2.800 |
| 4.4 | Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK2:14-LK2:20) | 2.700 |
| 4.5 | Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:01-LK1:06; LK2:01-LK2:06) | 2.700 |
| **IX** | **XÃ YÊN LẠC** | |
| 6 | MBQH 5082 Khu dân cư mới thôn Châu Thôn 1, xã Yên Lạc tại Quyết định số 5082/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 | |
| 6.1 | Tuyến đường trục chính đường tỉnh lộ 516B + 516C (Lô LK1:01; LK1:02; LK1:06-LK1:21) | 3.200 |
| 6.2 | Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:03-LK1:05; LK1:22-LK1:35; LK2:01-LK2:15) | 2.000 |
| **X** | **XÃ YÊN THỊNH** | |
| 5 | MBQH 2936 khu dân cư Sâu Xia, Ngã tư thôn 2, xã Yên Thịnh, huyện Yên Định (giai đoạn 1) tại Quyết định số 2936/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2023 | |
| 5.1 | Tuyến gường trục chính mặt đường 10,5m (Lô LK01-LK14) | 4.600 |
| **XIV** | **XÃ YÊN TRƯỜNG** | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 4 | MBQH 4214 Khu tái định cư tại xã Yên Trường tại Quyết định số 4214/QĐ-UBND ngày 10/11/2023 | |
| 4.1 | Tuyến đường trục chính QL45 đi QL47 (Lô LK1:01-LK1:22) | 8.500 |
| 4.2 | Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:27-LK1:37; LK2:05-LK2:15) | 6.500 |
| 4.3 | Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:23-LK1:26; LK2:16-LK2:19) | 6.500 |
| 4.4 | Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:38-LK1:41; LK2:01-LK2:04) | 6.500 |
| 5 | MBQH được phê duyệt tại Quyết định số 1767/QĐ-UBND ngày 26/9/2017 của UBND huyện Yên Định | |
| 5.1 | Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô G:01-G:06; A:19-A:24) | 5.200 |
| 5.2 | Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô A:07-A:12; B:19-B:24) | 5.500 |
| 5.3 | Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô B:07-B:12; C:21-C:27; F:19-F:24) | 5.600 |
| 5.4 | Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô C:07-C:17; F:04-F:15; G:25-G:30; D:01-D:10; E:01-E:14; H:01-H:06) | 5.600 |
| 5.5 | Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô G:10; G:11; G:19; G:20; H:07-H:09) | 4.800 |
| 5.6 | Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô G:07-G:09; G:12-G:18; G:21-G24; F:16-F18) | 5.400 |
| 5.7 | Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô G:31-G:48) | 5.200 |
| 5.8 | Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô A:13-A:18; B:13-B:18; C:18-C:20; F:01- | 5.200 |
| 5.9 | Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô A:01-A:06; B:01-B:06; C:01-C:06) | 5.200 |
| 5.10 | Các lô Biệt thự thuộc MBQH | 4.400 |
| **XVII** | **XÃ YÊN THÁI** | |
| 5 | MBQH được phê duyệt tại Quyết định số 3446/QĐ-UBND, ngày | |
| 5.1 | Tuyến đường trục chính mặt đường 15m (Lô LK1:01-LK1:13; LK2:01-LK2:15; LK3:01-LK3:15) | 4.300 |
| 5.2 | Tuyến đường nội bộ 12m (Lô LK4:01-LK4:10; LK7:01-LK7:14; LK8:01-LK8:17; LK5:01-LK5:10; LK6:01-LK6:16) | 2.800 |
| 5.3 | Tuyến đường nội bộ 12m (Lô LK6:17-LK6:31) | 2.800 |
| 5.4 | Tuyến đường nội bộ 5m (Lô LK3:13-LK3:15) | 2.800 |
| 5.5 | Các lô Biệt thự thuộc MBQH | 2.400 |
| **XVIII** | **XÃ ĐỊNH HÒA** | |
| 5 | MBQH được phê duyệt tại Quyết định 1980/QĐ-UBND ngày 16/8/2021 | |
| 5.1 | Tuyến đường nội bộ 5,5m (Lô LK:01-LK:20) | 4.400 |
| 5.2 | Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK:21; LK:22) | 4.400 |
| **XIX** | **XÃ ĐỊNH BÌNH** | |
| 4 | MBQH 4039 tại quyết định số 4039 /QĐ-UBND ngày 08/11/2023 | |
| 4.1 | Tuyến đường gom mặt đường 5,5m song song với đường 516C (Lô LK1:01-LK1:10) | 6.500 |
| 5 | MBQH 3408 Khu vực Đồng trước Đình, thôn Kênh Khê, xã Định Bình tại Quyết định số 3408/QĐ-UBND, ngày 23/9/2020 | |
| 5.1 | Tuyến đường tránh QL45 (Lô 01-16) | 10.000 |
| 5.2 | Tuyến đường nội bộ 8m (Lô 17-32; 37-47) | 6.000 |
| 5.3 | Tuyến đường nội bộ 8m (Lô 33-36) | 6.000 |
| 6 | MBQH 1297 Vị trí 1 thôn Đắc Trí – đường làng Bùi tại Quyết định số 1297/QĐ-UBND ngày 03/8/2017 | |
| 6.1 | Các lô 01-15 bám trục đường chính | 7.000 |
| **XX** | **XÃ ĐỊNH THÀNH** | |
| 4 | MBQH 1730 khu dân cư mới thôn Bái Ân 2, xã Định Thành, huyện Yên Định tại Quyết định số 1730/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 | |
| 4.1 | Tuyến đường trục chính mặt đường 10,5m (Lô LK1:01-LK1:13; LK1:14-LK1:23) | 2.500 |
| **XXIV** | **XÃ ĐỊNH LONG** | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 4 | Khu dân cư Đa Thôn, xã Định Long, huyện Yên Định tại Quyết định số 2670/QĐ-UBND, ngày 03/8/2023 | |
| 4.1 | Tuyến đường tránh mặt đường 16m (LK:01-LK:10) | 7.500 |
| **XXV** | **XÃ ĐỊNH LIÊN** | |
| 4 | MBQH 334 khu dân cư Đồng Tran, xã Định Liên, huyện Yên Định tại Quyết định số 334/QĐ-UBND ngày 09/02/2023 | |
| 4.1 | Tuyến đường tránh QL45 (Lô CL1:01; CL1:02; CL2:01-CL2:12; CL3:01-CL3:11) | 12.500 |
| 4.2 | Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô CL1:03) | 7.500 |
| 4.3 | Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô CL2:13-CL2:24; CL3:12-CL3:20; CL4:13-CL4:14) | 7.500 |
| 4.4 | Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô CL4:01-CL4:08) | 7.500 |
| 4.5 | Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô CL4:09-CL4:12; CL5:01-CL5:09; CL6:01-CL6:12) | 7.000 |
| 5 | MBQH được phê duyệt tại Quyết định số 2441/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của Chủ tịch UBND huyện Yên Định và được điều chỉnh tại Quyết định số 2177/QĐ-UBND ngày 29/7/2022) | |
| 5.1 | Đường trục chính đường 42m (Lô LKA:01-LKA:16) | 16.000 |
| 6 | MBQH được phê duyệt tại Quyết định số 1453/QĐ-UBND ngày 17/4/2024 của Chủ tịch UBND huyện Yên Định (Duyên Thượng 1) | |
| 6.1 | Tuyến đường nối QL45 (Lô LK1:01; LK1:02) | 5.300 |
| 6.2 | Tuyến đường nội bộ 8,5m (Lô LK1:03-LK1:12; LK1:17-LK1:23) | 4.600 |
| 6.3 | Tuyến đường nội bộ 8,5m (Lô LK1:17-LK1:23) | 4.100 |
| 6.4 | Tuyến đường nội bộ 8,5m (Lô LK1:13-LK1:16) | 4.100 |
| **XXVII** | **XÃ ĐỊNH TĂNG** | |
| 6 | MBQH 4239 Khu dân cư Thạch Đài xã Định Tăng, huyện Yên Định (giai đoạn 1) tại Quyết định số 4239/QĐ-UBND ngày 14/11/2022 | |
| 6.1 | Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:01-LK1:20; LK2:01-LK2:13) | 2.500 |
| 6.2 | Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:24-LK1:33; LK2:14-LK2:22; LK3:01-LK3:17) | 2.200 |
| 6.3 | Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK3:25-LK3:39) | 2.200 |
| 6.4 | Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK1:21-LK1:23; LK2:23-LK2:25; LK3:40-LK3:43; LK4:01-LK4:08) | 2.200 |
| 6.5 | Tuyến đường nội bộ 7,5m (Lô LK3:18-LK3:24) | 2.200 |
| **XXIX** | **XÃ ĐỊNH HẢI** | |
| 5 | Khu dân cư chợ Định Hải (gồm các MBQH 1305 Khu dân cư Duyên Lộc tại Quyết định số 1305/QĐ-UBND ngày 31/5/2021, điều chỉnh tại Quyết định số 4231/QĐ-UBND ngày 11/11/2022 ; MBQH 2868 Khu dân cư Chợ trung tâm tại Quyết định số 2868/QĐ-UBND ngày 17/8/2020) | |
| 5.1 | Tuyến đường trục chính (MBQH 1305) mặt đường 9m (Lô A1-A15; A16-A28) | 3.000 |
| 5.2 | Tuyến đường nội bộ (MBQH 1305) mặt đường 5m (Lô A1-A12) | 2.000 |
| 5.3 | Tuyến đường nội bộ (MBQH 2898) mặt đường 8m (Lô A1-A11) | 2.000 |
| | **16. HUYỆN VĨNH LỘC** | |
| **B** | **GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN** | |
| **1** | **THỊ TRẤN VĨNH LỘC** | |
| 1.22 | Các tuyến đường thuộc MBQH Khu dân cư Đồng Trước, thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc (Mặt đường đối ngoại và nội khu rộng 7,5m, vỉa hè rộng 5m) | 4.500 |
| 1.23 | Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư Đồng Kẻ, thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc (Đường phía trước rộng 7,5m) | 4.200 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| **3** | **XÃ VĨNH YÊN** | |
| 3.10 | Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư thôn Yên Tôn Thượng (Đồng ngõ), xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc | |
| 3.10.1 | Tuyến đường VL02 mặt đường rộng 9m, vỉa hè rộng 10m | 2.000 |
| 3.10.2 | Các tuyến còn lại mặt đường rộng 7,5m, vỉa hè rộng 4m | 1.700 |
| 3.11 | Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư thôn Mỹ xuyên (Khu giáp trang trại ông Lân) thửa số 282, 414,444 , Tờ bản đồ số 3, 4. Đo vẽ năm 2001 | |
| 3.11.1 | Tuyến đường có mặt đường rộng 7,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 3,5m | 1.500 |
| 3.11.2 | Tuyến đường có mặt đường rộng 5,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 2m | 1.400 |
| 3.12 | Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư thôn Mỹ xuyên (Khu đầu làng ông Đạt) Thửa số 483. Tờ bản đồ số 3. Đo vẽ năm 2001 | |
| 3.12.1 | Tuyến đường có mặt đường rộng 10,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 5m | 2.000 |
| 3.12.2 | Tuyến đường có mặt đường rộng 7,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 5m | 1.700 |
| **6** | **XÃ NINH KHANG** | |
| 6.8 | Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư thôn Thọ Vực, xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc | |
| 6.8.1 | Tuyến đường có mặt đường rộng 7,5 m, vỉa hè rộng 5m | 3.000 |
| 6.8.2 | Tuyến đường có mặt đường rộng 7,5m, vỉa hè rộng 3m | 2.800 |
| **9** | **XÃ VĨNH PHÚC** | |
| 9.18 | Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư xen cư và tái định cư thôn Đồng Minh, xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc | |
| 9.18.1 | Tuyến đường số 1 rộng mặt đường 24m, vỉa hè rộng 7m; | 4.000 |
| 9.18.2 | Tuyến đường số 2 rộng mặt đường 10,5m, vỉa hè rộng 5m | 3.600 |
| 9.18.3 | Tuyến đường số 3 rộng mặt đường 7,5m, vỉa hè rộng 5m; | 3.400 |
| 9.18.4 | Tuyến số 4 rộng mặt đường 5,5m, vỉa hè rộng 3m. | 3.000 |
| 9.19 | Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư thôn Văn Hanh | 1.800 |
| 9.20 | Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư thôn Quán Hạt | 2.000 |
| **10** | **XÃ VĨNH HƯNG** | |
| 10.11 | Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư thôn 3 (phía sau Chợ Còng), xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lộc ( bề rộng mặt đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên rộng 3m) | 2.000 |
| **11** | **XÃ VĨNH HÒA** | |
| 11.11 | Các tuyến đường thuộc MBQH Khu tái định cư phục vụ công tác GPMB dự án Cụm công nghiệp Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc | 4.000 |
| **12** | **XÃ VĨNH HÙNG** | |
| 12.16 | Các tuyến đường thuộc MBQH số 3287/MBQH-UBND ngày 18/9/2020 của UBND huyện Vĩnh Lộc, Khu dân cư phát triển mới và tái định cư phục vụ GPMB dự án tôn tạo khu di tích Phủ Trịnh xã Vĩnh Hùng) | |
| 12.16.1 | Từ Lô TĐC 01 đến Lô TĐC 04 | 10.000 |
| 12.16.2 | Từ lô LK-B:02 đến LK-B:05; LK-C:01; LK-C:02 (tiếp giáp đường nối khu dân cư và đường đi cầu Yên Hoành) | 7.000 |
| 12.16.3 | Từ lô TĐC-A:01 đến TĐC-A:06; TĐC-B:01 đến TĐC-B:03 (chiều rộng lòng đường 10,5m tiếp giáp đường nối đi khu dân cư); | 6.800 |
| 12.16.4 | Các lô LK-A:28, lô LK-B:34, LK-B:35; LK-C:25 (chiều rộng lòng đường 7,5m tiếp giáp đường nối đi khu dân cư) | 6.600 |
| 12.16.5 | Từ lô LK-A:03 đến LK-A:27; Từ lô LK-B06 đến LK-B:33; Từ lô LK-B:36 đến LK-B:63; Từ lô LK-C:03 đến LK-C24 (chiều rộng lòng đường 7,5m) | 6.400 |
| 12.16.6 | Từ lô TĐC-E:04 đến TĐC-E:15; TĐC-C:13 đến TĐC-C:18; TĐC-F:01 đến TĐC-F:31; TĐC-G:01 đến TĐC-G:06 (chiều rộng lòng đường 6m, vị trí gần QH nhà văn hoá công viên cây xanh) | 6.200 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 12.16.7 | Từ lô TĐC-A:07 đến TĐC-A:16; TĐC-B:04 đến TĐC-B:08; TĐC-C:01 đến TĐC-C:12; TĐC-C:19 đến TĐC-C:30; TĐC-D:01 đến TĐC-D:15; TĐC-F:01 đến TĐC-F:31; TĐC-G:07 đến TĐC-G:36 (chiều rộng lòng đường 6m) | 6.000 |
| 12.17 | Các tuyến đường thuộc MBQH Khu dân cư thôn Xóm Nam và thôn Đông Thắng, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc | |
| 12.17.1 | Tuyến đường số 1 rộng 15m, vỉa hè rộng 5m | 5.000 |
| 12.17.2 | Tuyến đường số 2 rộng 10,5m, vỉa hè rộng 5m; | 4.800 |
| 12.17.3 | Tuyến đường số 3, số 4, số 5, số 6: rộng 7,5m, vỉa hè rộng 5m | 4.600 |
| **13** | **XÃ MINH TÂN** | |
| 13.14 | Các tuyến đường thuộc MBQH số 378/MBQH-UBND ngày 28/01/2022 của UBND huyện Vĩnh Lộc, Khu dân cư xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá (Khu dân cư tập trung) | |
| 13.14.1 | Tuyến đường số 2 trong khu quy hoạch, lòng đường mỗi bên rộng 7,5m, dải phân cách giữa rộng 3m, vỉa hè hai bên mỗi bên 6m.(Từ lô LK1:1 đến LK1:4; Từ lô LK2:12 đến LK2:16; Từ lô LK2:30 đến LK2:39; Từ lô LK3:18 đến LK3:34; Từ lô LK4:1 đến LK4:3; Từ lô LK5:12 đến LK5:22; Từ lô LK6:1 đến LK6:3; Từ lô LK6:10 đến LK6:19; Từ lô LK6:34 đến LK6:43; Từ lô LK7:1 đến LK7:17; Từ lô LK7:38 đến LK7:41) | 9.000 |
| 13.14.2 | Tiếp giáp tuyến đường số 2 trong khu quy hoạch, lòng đường mỗi bên rộng 7,5m, dải phân cách giữa rộng 3m, vỉa hè hai bên mỗi bên 6m và tiếp giáp đường đi bộ rộng 6,5m và 8,0m. (Các Lô LK2: 17; LK2: 29; LK6: 4; LK6: 9; LK6: 20; LK6: 33; LK7: 18; LK7: 37) | 9.900 |
| 13.14.3 | Tiếp giáp các tuyến đường trong khu quy hoạch, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè hai bên mỗi bên 6m (Các lô Từ lô LK1: 5 đến LK1: 9; Từ lô LK2: 1 đến LK2: 10; Từ lô LK2:19 đến LK2: 28; Từ lô LK3: 1 đến LK3: 17; Từ lô LK5: 1 đến LK5: 11; Từ lô LK6: 6 đến LK6: 8; Từ lô LK6: 22 đến LK6: 31; Từ lô LK6: 46 đến LK6: 53; Từ lô LK7: 20 đến LK7: 36; Từ lô LK7: 42 đến LK7: 45) | 8.000 |
| 13.14.4 | Tiếp giáp tuyến đường trong khu quy hoạch, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè hai bên mỗi bên 6m và tiếp giáp đường đi bộ rộng 6,5m và 8,0m (Các lô LK2: 11; LK2: 18; LK6:5; LK6: 32; LK6: 21; LK6: 54; LK7: 19; LK7: 46) | 8.800 |
| 13.14.5 | Tiếp giáp tuyến đường trong khu quy hoạch, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè hai bên mỗi bên 6m (Các lô chia kiểu Biệt thự Từ lô BT1: 1 đến BT1: 11; Từ lô BT2: 1 đến BT2: 8) | 7.000 |
| 13.14.6 | Tiếp giáp tuyến đường trong khu quy hoạch, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè hai bên mỗi bên 6m. Có đường giao thông đâm vào thửa đất (Các lô chia kiểu Biệt thự gồm: BT1: 12 và BT1: 13) | 4.800 |
| 13.15 | Các tuyến đường thuộc MBQH số 1481/QĐ-UBND ngày 27/04/2020 của UBND huyện Vĩnh Lộc (thôn Đa Bút) | 1.200 |
| 13.16 | Tuyến đường ngõ ngang (đường Ông Khôn) đoạn từ đường Cán cờ đến đường ngõ Hàng Mắm | 4.500 |
| **15** | **XÃ VĨNH THỊNH** | |
| 15.11 | Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư Thôn 1, Thôn 4 xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc | |
| 15.11.1 | Tuyến đường ĐH-VL-12: mặt đường rộng 15m, vỉa hè rộng 6m | 4.000 |
| 15.11.2 | Tuyến đường số 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8: mặt đường rộng 7,5m, vỉa hè rộng 3m | 3.500 |
| 15.12 | Các tuyến đường thuộc MBQH Khu dân cư và tái định cư phục vụ GPMB dự án Đường từ trung tâm đô thị Bồng, huyện Vĩnh Lộc nối đường tỉnh 516B ra Quốc lộ 217 đi huyện Hà Trung xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc | |
| 15.12.1 | Tuyến đường D2: mặt đường rộng 15m, vỉa hè rộng 6m | 4.200 |
| 15.12.2 | Tuyến đường N1: mặt đường rộng 10,5m, vỉa hè rộng 5m; | 4.000 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 15.12.3 | Tuyến đường D1: mặt đường rộng 7,5m, vỉa hè rộng 5m | 3.800 |
| 15.12.4 | Tuyến đường N2: mặt đường rộng 7,5m, vỉa hè rộng 2m | 3.600 |
| **16** | **XÃ VĨNH AN** | |
| 16.9 | Các tuyến đường thuộc MBQH Điểm dân cư thôn 7 Đồng Miên Bờ cào (Từ ông Sơn đến gia đình ông Hà Huy Cương) ( mặt đường rộng 7,5m, vỉa hè rộng 3m) | 2.000 |
| | **17. HUYỆN THẠCH THÀNH** | |
| **II** | **ĐƯỜNG TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN** | |
| **28** | **XÃ THÀNH TÂM** | |
| 28.12 | Các tuyến đường MBQH khu dân cư mới thôn Quỳnh Sinh | 3.400 |
| **26** | **XÃ THÀNH TÂN** | |
| 26.10 | Các tuyến đường MBQH khu dân cư mới thôn Xuân Hương | 1.600 |
| | **18. HUYỆN CẨM THUỶ** | |
| **II** | **GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN** | |
| **1** | **THỊ TRẤN PHONG SƠN** | |
| 1.20 | MBQH KDC Vốc Sâu, TDP Đại Quang (tránh tây QL217) | |
| 1.20.1 | Từ lô số CL-03:01 đến lô CL-03:20 | 11.000 |
| 1.20.2 | Đường có chiều rộng lòng đường =5,5m (Từ lô số CL-03:21 đến lô CL- | 4.000 |
| 1.20.3 | Từ Lô số: CL-02:01 đến lô số CL-02:17 | 11.000 |
| 1.20.4 | Đường có chiều rộng lòng đường =5,5m (Từ lô số CL-01:01 đến lô CL- | 5.000 |
| 1.21 | Đường lô trong KDC MBQH Đồng Ben, TT Phong Sơn | 5.000 |
| 1.22 | Đường lô trong KDC MBQH Cẩm Phong cũ, TT Phong Sơn | 5.000 |
| 1.23 | Đường KDC Đông Nam | |
| 1.23.1 | Đường có chiều rộng lòng đường = 7,5m (Từ lô số LK19-1:01 đến lô số LK19-1:09; Từ lô số LK19-2:01 đến lô số LK19-2:12; Từ lô số LK19-3:01 đến lô số LK19-3:05 | 4.000 |
| 1.24 | MBQH KDC Đại Đồng | |
| 1.24.1 | Đường đôi có chiều rộng lòng đường mỗi bên 7,5m (Từ lô LK-1:01 đến lô LK-1:14) | 11.500 |
| 1.24.2 | Đường có chiều rộng lòng đường = 10,5 m (Từ lô LK-1:25 đến lô LK-1:28; Từ lô LK-2:01 đến lô LK-2:06; Từ lô TDC-1:01 đến lô TDC-1:05; Từ lô TDC-2:01 đến lô TDC-2:03) | 11.000 |
| 1.24.3 | Đường có chiều rộng lòng đường = 7,5 m (Từ lô LK-1:15 đến lô LK-1:24; Từ lô LK-2:07 đến lô LK-2:12; Từ lô LK-3:01 đến lô LK-3:20; Từ lô TDC-1:06 đến lô TDC-1:10; Từ lô TDC-2:04 đến lô TDC-2:09) | 6.000 |
| **2** | **XÃ CẨM BÌNH** | |
| 2.6 | Đường MBQH KDC thôn Săm (Hạc Sơn), xã Cẩm Bình | |
| 2.6.1 | Các lô thuộc MBQH KDC thôn Săm (Hạc Sơn), xã Cẩm Bình (QĐ phê duyệt MB số: 817/QĐ-UBND ngày 19/5/2018) (Từ lô số 01 đến lô số 53) | 5.000 |
| 2.6.2 | Đường có chiều rộng lòng đường = 4,0 m (Từ lô số 12 đến lô số 18) | 2.500 |
| 2.7 | Các lô thuộc MBQH KDC thôn Trung Tâm (cổng trào thôn Số), xã Cẩm Bình (từ lô số 01 đến lô 13) | 5.000 |
| **3** | **XÃ CẨM THẠCH** | |
| 3.11 | MBQH KDC Khấm Bãi | |
| 3.11.1 | Từ lô LK1-01 đến LK1-13; Từ lô LK2-01 đến LK2-07; | 5.000 |
| 3.11.2 | Đường có chiều rộng lòng đường = 5,5 m (Từ lô LK1-14 đến LK1-27; Từ lô LK2-08 đến LK2-14; Từ lô LK3-01 đến LK3-19) | 3.000 |
| 3.12 | MBQH Khu Khi Dòng | |
| 3.12.1 | Đường có chiều rộng lòng đường = 7,0 m (Từ lô số 17 đến lô số 31) | 3.000 |
| **4** | **XÃ CẨM THÀNH** | |
| 4.9 | MBQH KDC Cánh Én | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 4.9.1 | Từ lô LK-A:01 đến lô LK-A:20; Từ lô LK-B:01 đến lô LK-B:26; | 4.500 |
| 4.9.2 | Đường có chiều rộng lòng đường = 7,5 m (Từ lô LK-A:21 đến lô LK-A:40; Từ lô LK-B:27 đến lô LK-B:52; Từ lô BT:01 đến BT:20; Từ lô LK-C:01 đến lô LK-C:29) | 2.000 |
| **6** | **XÃ CẨM LƯƠNG** | |
| 6.12 | MBQH Khu Đồng Vốc, Kim Mẫm | |
| 6.12.1 | Từ lô LK7-08 đến lô LK7-14; Từ lô LK8-01 đến lô LK8-05; Từ lô LK9-01 đến lô LK9-07; Từ lô LK10-07 đến lô LK10-12; Từ lô LK11-01 đến lô LK11-08; Từ lô LK12-01 đến lô LK12-09; | 4.500 |
| 6.12.2 | Đường có chiều rộng lòng đường = 7,5 m (Từ lô LK7-01 đến lô LK7-07; Từ lô LK9-08 đến lô LK9-14; Từ lô LK10-01 đến lô LK10-06; Từ lô LK12-10 đến lô LK12-17) | 2.000 |
| 6.12.3 | Đường có chiều rộng lòng đường = 7,5 m (Các lô thuộc các khu LK1; LK2; LK3; LK4; LK5, LK6) | 2.000 |
| 6.13 | Đoạn đường từ ngã ba đối diện bãi đỗ xe cũ đến giáo cống đập tràn Khấm Nếp thôn Lương Ngọc | 800 |
| **9** | **XÃ CẨM TÚ** | |
| 9.9 | MBQH KDC Hai Dòng (xã Cẩm Tú) | |
| 9.9.1 | Từ lô LK-01 đến lô LK-27; Từ lô LK-86 đến lô LK-90; | 5.000 |
| 9.9.2 | Đường có chiều rộng lòng đường = 5,5 m (Từ lô LK-28 đến lô LK-85); | 2.000 |
| **10** | **XÃ CẨM GIANG** | |
| 10.4 | Đoạn đường MBQH Rải sy, thôn Giang Trung (Từ lô 01 đến lô số 18) | 1.400 |
| 10.5 | Đoạn đường MBQH Mỏ nhuối (làng Gầm), thôn Giang Sơn (Từ lô 01 đến lô số 06) | 1.100 |
| 10.6 | Đoạn đường MBQH Mỏ Cong + Già trầu (làng Khuyên), thôn Giang Trung (Từ lô 01 đến lô số 10) | 1.100 |
| **11** | **XÃ CẨM QUÝ** | |
| 11.5 | MBQH KDC Đồng Mồi | |
| 11.5.1 | Đoạn đường từ Lô số 01 đến Lô số 46 | 2.500 |
| 11.5.2 | Đường có chiều rộng lòng đường = 5,5 m (Từ Lô 47 đến Lô 92) | 1.500 |
| **12** | **XÃ CẨM NGỌC** | |
| 12.4 | MBQH Gò Mối | |
| 12.4.1 | Đoạn đường từ lô số 01 đến lô số 08 | 5.000 |
| **14** | **XÃ CẨM PHÚ** | |
| 14.5 | Đoạn đường thuộc MBQH KDC Tiến Long (Từ lô LK-A:01 đến lô LK-A:20; Từ lô LK-B:01 đến lô LK-B:22) | 1.200 |
| 14.6 | Đoạn đường thuộc MBQH KDC Bai Đang (Từ lô LK-01 đến lô LK-10) | 1.000 |
| **18** | **XÃ CẨM YÊN** | |
| 18.3 | MBQH KDC Ban Khiêm, xã Cẩm Yên | |
| 18.3.1 | Đoạn đường từ lô LK-A:01 đến lô LK-A:06; | 3.500 |
| 18.3.2 | Đường có chiều rộng lòng đường = 5,5 m (Từ lô LK-A:07 đến lô LK-A:20; Từ lô LK-B:01 đến lô LK-B:11) | 2.000 |
| 18.3.3 | Đường có chiều rộng lòng đường = 7,5 m (Từ lô LK-B:12 đến lô LK-B:22) | 2.000 |
| **19** | **XÃ CẨM CHÂU** | |
| 19.5 | MBQH KDC Đồng Kun, xã Cẩm Châu | |
| 19.5.1 | Đoạn đường từ lô LK-1:01 đến lô LK-1:10; Từ lô LK-4:01 đến lô LK-4:11; | 4.500 |
| 19.5.2 | Đường có chiều rộng lòng đường = 7,5m (Từ lô LK-1:11 đến lô LK-1:40; Từ lô LK-2:01 đến lô LK-2:38; Từ lô LK-3:01 đến lô LK-3:12; Từ lô LK-4:12 đến lô LK-4:22) | 2.000 |
| 19.5.3 | Đường có chiều rộng lòng đường = 7,5m (Từ lô BT:01 đến BT:17) | 2.000 |
| **20** | **XÃ CẨM TÂM** | |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 20.3 | MBQH KDC thôn An Tâm, xã Cẩm Tâm | |
| 20.3.1 | Từ lô LK-A:01 đến LK-A:19; Từ lô LK-B:01 đến LK-B:17; Từ lô LK-C:01 đến LK-C:08 | 4.000 |
| 20.3.2 | Đường có chiều rộng lòng đường = 7,5 m (Từ lô LK-A:20 đến LK-A:38; Từ lô LK-B:18 đến LK-B:34; Từ lô LK-E:01 đến LK-E:12; Từ lô LK-D:01 đến LK-D:08; Từ lô LK-F:01 đến LK-F:24; Từ lô BT-A:01 đến BT-A:05; Từ lô BT-B:01 đến BT-B:05; Từ lô BT-C:01 đến BT-C:13) | 2.000 |
| 20.4 | Đường có chiều rộng lòng đường = 6,0 m (Các lô thuộc MBQH KDC Bai Đống, xã Cẩm Tâm, từ lô số LK-A:01 đến lô LK-A:11; Từ lô số LK-B:01 đến lô LK-B:14) | 1.000 |
| | **19. HUYỆN NGỌC LẶC** | |
| **II** | **GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN:** | |
| **1** | **THỊ TRẤN NGỌC LẶC** | |
| 1.77 | MBQH khu dân cư lô 3 Lê Thánh Tông (MBQH số 3247/QĐ-UBND ngày 17/8/2023 của UBND huyện) | |
| 1.77.1 | Đoạn từ thửa đất số 135, tờ bản đồ địa chính số 32 đến giáp nhà bà Hằng (thửa đất số 42, tờ bản đồ địa chính số 32) phố Lê Thánh Tông | 7.000 |
| 1.77.2 | Đoạn các thửa đất còn lại MB lô 3 Lê Thánh Tông | 6.000 |
| 1.78 | MB KDC DVTM phố Lê Thánh Tông (MBQH số 1737/QĐ-UBND ngày 27/5/2014 và số 4577/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của UBND huyện) | |
| 1.78.1 | Đoạn từ thửa đất số 60, 69, tờ bản đồ địa chính số 32 đến thửa đất số 245, 251, tờ bản đồ địa chính số 31 và đoạn từ thửa đất số 69, tờ bản đồ địa chính số 32 đến nhà bà Trang (thửa đất số 134, tờ bản đồ địa chính số 32) | 7.000 |
| 1.78.2 | Các đoạn còn lại trong MB KDC DVTM phố Lê Thánh Tông | 6.000 |
| 1.79 | MB Cầu Trắng Cầu Tầng (MBQH số 4551/QĐ-UBND ngày 10/12/2013 của UBND huyện) | |
| 1.79.1 | Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Sỹ (thửa đất số 176, tờ bản đồ địa chính số 30) bắt đầu từ MB Cầu Trắng Cầu Tầng đến đường Hồ Chí Minh và đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Trung (thửa đất số 201, tờ bản đồ địa chính số 30) đến nhà ông Dũng Oanh (thửa đất số 293, tờ bản đồ địa chính số 30) | 8.000 |
| 1.79.2 | Các đoạn còn lại của MBQH khu dân cư Cầu Trắng Cầu Tầng | 7.000 |
| **4** | **XÃ QUANG TRUNG** | |
| 4.18 | Đoạn từ cống Bái Đàn đến ngã ba nhà ông Lê Văn Mạnh (thửa đất số 431, tờ bản đồ địa chính số 9) thôn Lưu Phúc | 1.100 |
| **5** | **XÃ MINH SƠN** | |
| 5.14 | Đoạn từ đường Hồ Chí Minh qua Nhà máy sản xuất đồ chơi, may mặc và giày da Minh Sơn đến nhà bà Châu ông Thế (thửa đất số 133, tờ bản đồ địa chính số 24) | 1.500 |
| 5.15 | Đoạn từ Trường mầm non Minh Sơn đến nhà ông Phạm Thúc Toàn (thửa đất số 408, tờ bản đồ số 14) thôn Minh Ngọc | 500 |
| **8** | **XÃ LAM SƠN** | |
| 8.12 | MBQH xen cư thôn 12 (MBQH số 3752/QĐ-UBND ngày 16/11/2022) | |
| 8.12.1 | Đoạn từ nhà ông Khôi (thửa đất số 07, MBQH thôn 12 cũ, xã Lam Sơn) đi qua MBQH khu xen cư thôn 12 đến nhà ông Hạnh (thửa đất số 50, tờ bản đồ số 14) | 1.000 |
| 8.12.2 | Đoạn còn lại trong MBQH xen cư thôn 12 | 800 |
| **9** | **XÃ NGỌC TRUNG** | |
| 9.15 | Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Luân (thửa đất số 169, tờ bản đồ địa chính số 5) thôn Xuân Minh đến ông Nguyễn Văn Thương (thửa đất số 12, tờ bản đồ địa chính số 1) (Bến Sú thôn Tân Mỹ) giáp Làng Hép, xã Lộc Thịnh | 200 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 9.16 | Đoạn từ nhà ông Quách Văn Lợi (thửa đất số 125, tờ bản đồ địa chính số 8) thôn Ngọc Tân đến thửa đất số 69, tờ bản đồ địa chính số 9 giáp đất thôn Khang Ninh, xã Cao Thịnh | 200 |
| **10** | **XÃ NGỌC SƠN** | |
| 10.16 | Đoạn từ ngã ba nhà ông Mão (thửa đất số 6, tờ bản đồ địa chính số 2) đến ngã ba nhà ông Hậu (thửa đất số 20, tờ bản đồ địa chính số 10) thôn Điền Sơn | 250 |
| **12** | **XÃ ĐỒNG THỊNH** | |
| 12.4 | Đoạn từ nhà ông Vui (thửa đất số 586, tờ bản đồ địa chính số 8) thôn Mùn Bương đến nhà ông Đường (thửa đất số 690, tờ bản đồ địa chính số 8) thôn Mùn Bương giáp xã Ngọc Liên | 200 |
| 12.5 | Đoạn từ nhà ông Bùi Văn Nam (thửa đất số 127, tờ bản đồ số 4) làng Me đi Gò Mu đến nhà ông Quách Văn Lập (thửa đất số 07, tờ bản đồ số 04) làng Chiềng | 200 |
| **18** | **XÃ VÂN AM** | |
| 18.9 | Đoạn từ ngã ba nhà ông Quang (thửa đất số 7, tờ bản đồ địa chính số 25) thôn Đắm Vân Giang đến nhà ông Môn (thửa đất số 21, tờ bản đồ địa chính số 33) thôn Thuận Bà, xã Vân Am | 250 |
| | **20. HUYỆN NHƯ THANH** | |
| **21** | **THỊ TRẤN BẾN SUNG** | |
| 21.12 | Đường Vạn Thiện đi Bến En đoạn qua TT Bến Sung | |
| 21.12.1 | Đoạn từ giáp đất xã Xuân Phúc đến ngã ba Vân Thành | 4.500 |
| 21.12.2 | Đoạn từ giáp ngã ba Vân Thành đến chân dốc Yên Ngựa | 7.000 |
| 21.12.3 | Đoạn từ giáp ngã ba Vân Thành đến giáp đất Trường mầm non thị trấn | 7.500 |
| 21.13 | Đường Bến En đi trung tâm TT Bến Sung | |
| 21.13.1 | Đoạn từ giáp đất Trường mầm non thị trấn đến Cầu qua Sông Nông Giang. | 6.000 |
| 21.13.2 | Đoạn từ giáp Cầu qua Sông Nông Giang đến giáp đất các hộ có đất giáp QL 45. | 6.500 |
| 21.14 | MBQH số 990 (Khu dân cư và tái định cư Vân Thành): | |
| 21.14.1 | Đường trục chính MBQH lòng đường rộng 7,5m | 5.500 |
| 21.14.2 | Đường nội bộ lòng đường rộng 7,5m | 4.050 |
| 21.15 | MBQH số 1829 (Khu ở mới khu phố Kim Sơn giáp sông Nông Giang): | |
| 21.15.1 | Đường nội bộ lòng đường rộng 6,0m (các lô có mặt tiền tiếp giáp với Đường từ nhà ông Nghị đến nhà ông Thành thôn Kim sơn và Giáp đường bờ sông Nông Giang) | 4.400 |
| 21.15.2 | Đường nội bộ lòng đường rộng 6,0m | 4.000 |
| 21.16 | MBQH số 932 (Khu dân cư mới khu phố Xuân Điền): | |
| 21.16.1 | Đường nội bộ lòng đường rộng 7,5m. | 3.600 |
| 21.16.2 | Đường nội bộ lòng đường rộng 7,0m. | 3.300 |
| 21.16.3 | Đường nội bộ lòng đường rộng 5,5m. | 3.200 |
| 21.17 | MBQH số 3081 (Khu dân cư và Tái định cư Đồng Mười): | |
| 21.17.1 | Đường QH rộng 27,0m (các lô có mặt tiền tiếp giáp với Đường Bến En đi TT thị trấn Bến Sung) | 6.000 |
| 21.17.2 | Đường nội bộ lòng đường rộng >7,5m. | 5.500 |
| 21.17.3 | Đường nội bộ lòng đường rộng 7,5m. | 5.000 |
| 21.18 | MBQH số 2543 (Khu dân cư Kim Sơn 1): | |
| 21.18.1 | Đường nội bộ lòng đường rộng 8,0m. | 6.000 |
| 21.18.2 | Đường nội bộ lòng đường rộng 7,5m. | 5.700 |
| 21.18.3 | Đường nội bộ lòng đường rộng 5,5m. | 5.400 |
| 21.19 | MBQH Khu dân cư Khu phố 2 (Khu chợ cũ) | |
| 21.19.1 | Đường nội bộ MBQH | 5.000 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 21.20 | MBQH Khu dân cư Khu phố 2 (Khu gần đài truyền hình) | |
| 21.20.1 | Đường nội bộ MBQH | 5.000 |
| 21.21 | MBQH Khu dân cư Khu phố 4 (Khu tập thể ngân hàng cũ) | |
| 21.21.1 | Đường nội bộ MBQH | 4.500 |
| 21.22 | MBQH Khu dân cư Khu phố 4 (sau công ty dược) | |
| 21.22.1 | Đường nội bộ MBQH | 4.000 |
| 21.23 | MBQH Khu dân cư Khu phố 1 (Khu Trung tâm văn hóa thị trấn cũ) | |
| 21.23.1 | Đường nội bộ MBQH | 10.000 |
| 21.24 | MBQH số 3719/QĐ-UBND ngày 15/11/2011 Khu Trung tâm TM và DV thị trấn (phía tây chợ) | |
| 21.24.1 | Đường nội bộ MBQH (Lô số G17 đến lô số G21) | 6.000 |
| **23** | **XÃ HẢI LONG** | |
| 23.10 | MBQH khu dân cư Đồng Hải | |
| 23.10.1 | Đường trục chính MBQH đường 15m | 4.200 |
| 23.10.2 | Đường nội bộ NP 1 lòng đường 7,5m | 3.200 |
| 23.10.3 | Đường nội bộ NP2 lòng đường 5,5m | 2.800 |
| **28** | **XÃ MẬU LÂM** | |
| 28.21 | MBQH khu dân cư Bãi Trung Đoàn thôn Bái Gạo 2 | |
| 28.21.1 | Đường nội bộ NP1 lòng đường 7,5m | 1.500 |
| 28.22 | MBQH khu dân cư Kho Lương Thực cũ thôn Bái Gạo 2 | |
| 28.22.1 | Đường nội bộ NP1 lòng đường 5,5m | 2.000 |
| **29** | **XÃ PHÚ NHUẬN** | |
| 29.21 | MBQH số 2590/QĐ-UBND ngày 07/9/2022 (Khu dân cư thôn Phú Phượng 1, xã Phú Nhuận): | |
| 29.21.1 | Đường nội bộ lòng đường 7,5m | 2.500 |
| 29.22 | MBQH số 2585/QĐ-UBND ngày 07/9/2022 (Khu dân cư thôn Thanh Sơn đi thôn Phú Nhuận, xã Phú Nhuận): | |
| 29.22.1 | Đường nội bộ lòng đường 7,5m | 2.500 |
| **30** | **XÃ XUÂN KHANG** | |
| 30.4 | Tuyến từ ngã ba Cầu Sọng quốc lộ 45 đi mỏ đá Quang Huy | 900 |
| 30.5 | Từ Quốc lộ 45 thửa 732 tờ BĐ số 34 nhà ông Hà đi qua ngã ba sân vận động Xuân Cường thửa số 137 tờ bản đồ số 35 ông Cao Văn Nhiễu và nhánh đi mỏ đá Đức Luân | 1.200 |
| 30.6 | Từ Quốc lộ 45 nhà văn hóa Xuân Hưng đi đập Xuân Hưng | 1.200 |
| 30.7 | Từ Quốc lộ 45 thửa đất số 474 tờ bản đồ số 34 nhà ông Hồ Công Ơn đi thửa số 595 tờ số 34 giáp nhà bà Vi Thị Mai | 1.200 |
| 30.8 | Mặt bằng QH khu dân cư thôn Xuân Thành | 1.800 |
| **31** | **XÃ YÊN THỌ** | |
| 31.19 | Các vị trí dọc 2 bên đường Vạn Thiện - Bến En | |
| 31.19.1 | Đường Vạn Thiện - Bến En đoạn từ giáp huyện Nông Cống đến giáp khu dân cư thôn Minh Thịnh | 4.000 |
| 31.19.2 | Đường Vạn Thiện - Bến En đoạn từ đất ở ông Trương Công Tiền đến hết thửa đất ông Đặng Quốc Đạt (trái tuyến) - hết đất ông Trương Công Sáu (Phải tuyến) | 5.000 |
| 31.19.3 | Đường Vạn Thiện - Bến En đoạn từ giáp thửa đất ông Đặng Quốc Đạt (trái tuyến) - hết đất ông Trương Công Sáu (Phải tuyến) đến giáp xã Xuân Phúc | 3.800 |
| 31.2 | Đường giao thông tại mặt bằng khu dân cư tái định cư Cự Thịnh | |
| 31.20.1 | Đoạn từ ngã ba (lô TDC A01) đi về phía nam đến hết lô LKC 02 | 3.000 |
| 31.20.2 | Đoạn từ ngã ba (lô TDC A01) đi về phía đông đến hết lô TDC A09 | 3.000 |
| 31.20.3 | Các tuyến đường nội bộ còn lại trong mặt bằng khu dân cư, tái định cư Cự Thịnh | 2.900 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 31.21 | Đường giao thông nội bộ tại mặt bằng đất ở dân cư thôn Quần Thọ (Không bao gồm đường huyện) | 2.800 |
| 31.22 | Đoạn đường huyện tại mặt bằng đất ở dân cư thôn Tân Thọ - Xuân Thọ (Khu vực đã được đầu tư hạ tầng tại thôn Xuân Mới) | 3.750 |
| 31.23 | Đoạn đường huyện tại mặt bằng đất ở dân cư thôn Tân Thọ - Xuân Thọ (Khu vực đã được đầu tư hạ tầng tại thôn Tân Thọ) | 4.000 |
| **35** | **XÃ XUÂN PHÚC** | |
| 35.14 | Tuyến đường Vạn Thiện đi Bến En | |
| 35.14.1 | Đoạn từ giáp thị trấn Bến Sung đến hết đất ông Thỏi | 3.500 |
| 35.14.2 | Đoạn từ hết đất ông Thỏi đến giáp xã Yên Thọ | 3.000 |
| **37** | **XÃ XUÂN THÁI** | |
| 37.4 | MBQH khu dân cư thôn Đồng Lườn | |
| 37.4.1 | Đường nội bộ MBQH | 1.900 |
| | **21. HUYỆN LANG CHÁNH** | |
| **II** | **GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ THỊ TRẤN** | |
| **1** | **THỊ TRẤN LANG CHÁNH** | |
| 1.5 | Đường tránh khu vực trung tâm thị trấn | |
| 1.5.1 | Đoạn từ giáp nhà bà Hợp (khu phố Tiu) đến nhà ông Lê Hồng Công khu phố Giáng | 300 |
| 1.5.2 | Đoạn từ giáp nhà ông Lê Hồng Công (khu phố Giáng) đến hộ ông Lê Văn Hiến (khu phố Chiếu Bang) | 200 |
| 1.6 | Đường Quang Hiến | |
| 1.6.1 | Đoạn tiếp giáp nhà ông Hiệp Dầu đến hộ ông An khu phố Phống Bàn | 600 |
| **4** | **XÃ TÂN PHÚC** | |
| 4.8 | Đường Tân Thủy đi khu phố Oi (thị trấn Lang Chánh): Đoạn đường từ nhà ông Hà Phúc Thịnh đến nhà ông Hà Minh Cứ thôn Tân Thủy, xã Tân Phúc. | 250 |
| 4.9 | Đường đi Tân Bình: Đoạn từ nhà ông Hà Văn Đăng thôn Tân Thuỷ đến hết thôn Tân Bình | 200 |
| **8** | **XÃ GIAO THIỆN** | |
| 8.13 | Đường Thôn Nghịu Tượt: Đoạn từ nhà ông Hà Văn Hùng đến nhà ông Lê Văn Thành (thôn Nghịu Tượt). | 150 |
| 8.14 | Đường Thôn Húng: Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Quyết đến nhà ông Lê Văn Dung (thôn Húng). | 150 |
| 8.15 | Đường thôn Húng: Đoạn từ nhà ông Vi Văn Quê đến nhà ông Lê Văn Hiếu (Thôn Húng) | 150 |
| 8.16 | Đường Thôn Khụ 1: Đoạn từ nhà ông Lương Quý Việt đến nhà ông Lương Văn Nhẫn (thôn Khụ 1) | 150 |
| 8.17 | Đường Thôn Khụ 2: Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Năm đến nhà ông Hà Văn Lới (thôn Khụ 2) | 150 |
| **9** | **XÃ YÊN THẮNG** | |
| 9.9 | Đoạn từ Tỉnh Lộ 530 đi khu dân cư bản Tráng | 120 |
| 9.10 | Đoạn từ Trường tiểu học bản Vần Ngoài đến nhà ông Quyết bản Cơn | 120 |
| **10** | **XÃ YÊN KHƯƠNG** | |
| 10.5 | Đoạn từ nhà ông Sơn bản Chiềng Nưa đến giáp ranh đất bản Vặn | 110 |
| | **22. HUYỆN BÁ THƯỚC** | |
| **1** | **THỊ TRẤN CÀNH NÀNG** | |
| 1.5 | Đoạn tiếp giáp đường QL 217 (Từ thửa số 149 tờ bản đồ số 89 đến hết thửa đất số 143 tờ bản đồ số 89 - khu phố tráng) | 800 |
| 1.6 | Đoạn từ ngã 3 Lá Hán đến đầu cầu La Hán | 3.000 |
| 1.7 | Các đường ngang tiếp giáp với đường Tống Duy Tân sang tiếp giáp với đường Nguyễn Kim | 1.500 |

| STT | Tên đường, đoạn đường | Giá đất |
|---|---|---|
| 1.8 | Các trục chính nối đường Trịnh Khả, Hà Thọ Lộc (Tỉnh lộ 523D) đi các phố tại xã Tân Lập cũ nay là Thị trấn Cành Nàng | 400 |
| **4** | **XÃ HẠ TRUNG** | |
| 4.3 | Đoạn đường thôn Tré tiếp giáp đường 523D đến nhà ông Trương Văn Dũng, thôn Tré | 220 |
| **10** | **XÃ THIẾT ỐNG** | |
| 10.10 | Đoạn tiếp giáp QL217 đi hết thôn Nán | 200 |
| 10.11 | Đoạn thôn Thiết Giang tiếp giáp thôn Cả, xã Ban Công | 300 |
| **13** | **XÃ KỲ TÂN** | |
| 13.5 | Đoạn từ QL217 vào hang Dơi, thôn Pặt | 200 |
| **16** | **XÃ BAN CÔNG** | |
| 16.6 | Đoạn đường 15C cũ (từ thửa đất số 528 đến thửa đất số 638 tờ bản đồ số 97) | 300 |
| **21** | **XÃ ĐIỀN TRUNG** | |
| 21.7 | Đoạn đường từ cổng chào muỗng Do đến tiếp giáp nhà ông Bùi Tiến Long | 300 |
| 21.8 | Đoạn cổng chào thôn Giát từ nhà ông Tào Văn Chiến đến giáp đường trục thôn Giát đi thôn Rầm Tám | 300 |
| 21.9 | Đoạn từ nhà ông Nhữ Đức Hùng đến nhà máy gạch Lam Sơn | 600 |
| | **23. HUYỆN THƯỜNG XUÂN** | |
| **II** | **ĐẤT TẠI THỊ TRẤN VÀ CÁC XÃ** | |
| **1** | **THỊ TRẤN THƯỜNG XUÂN** | |
| 1.22 | Mặt bằng khu dân cư phía Bắc trung tâm hành chính huyện | |
| 1.22.1 | Từ lô C01 đến lô C46 | 7.500 |
| 1.22.2 | Từ lô BTB 01 đến lô BTB 05 | 6.500 |
| 1.22.3 | Từ lô BTB 06 đến lô BTB 10 | 6.000 |
| 1.22.4 | Từ lô A17 đến lô A26 | 5.000 |
| | **24. HUYỆN NHƯ XUÂN** | |
| **B** | **GIÁ CÁC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN** | |
| **XV** | **XÃ XUÂN HÒA** | |
| 15.8 | Đường mới khu dân cư tái định cư bản Mồng: Từ nhà ông Sơn đến hội trường thôn mới | 600 |
| | **25. HUYỆN QUAN HOÁ** | |
| **B** | **GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ THỊ TRẤN (Hai bên đường chiều sâu 50m, tính từ chỉ giới xây dựng)** | |
| **7** | **XÃ NAM ĐỘNG** | |
| 7.9 | Tuyến bản Khương Làng đi bản Bất | |
| 7.9.1 | Các đường, ngõ khác trong bản Bất - Các đoạn đường bản Khương Làng | 200 |
| 7.10 | Tuyến bản Khương Làng xã Nam Động đi bản Ngà xã Nam Tiến | |
| 7.10.1 | Từ nhà ông Xuộn đến cầu bản Khương Làng - Các đoạn đường bản Ngà | 380 |
| 7.11 | Khu Tái định cư bản Lở | |
| 7.11.1 | Từ Lò Khằm Quý đến Lương Văn Na; từ Len Văn Bước đến Hà Văn Uý bản Lở | 203 |
| **17** | **XÃ TRUNG THÀNH** | |
| 17.9 | Khu Tái định cư bản Chiềng | |
| 17.9.1 | Từ Đinh Văn Luân đến Phạm Bá Thiếu, bản Chiềng | 250 |
| 17 | Khu Tái định cư bản Tang | |
| 17.10.1 | Từ Hà Văn Huệ đến Hà Văn Thánh, bản Tang | 150 |